

SỐ ĐẶC BIỆT VỀ KINH-TẾ ĐÔNG-DƯƠNG

THANH-NGHỊ!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

SỐ 7 : DÉCEMBRE 1941

TRONG SỐ NÀY :

- Kinh-tế Đông-dương ngày nay và ngày mai.
TÂN-PHONG
- Đại-kỹ-nghệ ở Đông-dương và vấn-đề
kỹ-nghệ-hóa.
TÂN-PHONG
- Thuế-khóa về các triều Lý, Trần, Lê. PHAN-HUY-CHÚ
- Đông-dương buôn bán với nước ngoài.
VŨ-VĂN-HIỀN
- Nông-nghiệp Đông-dương hiện tại và
tương-lai.
PHẠM-GIA-KÍNH
- Sở chi thu một gia-đình làm ruộng.
LÊ-HUY-VÂN
- Dân số và các giai-cấp xã-hội ở Đông-
dương.
ĐÌNH-GIA-TRINH
- Đọc quyền « Sự tiến hóa kinh-tế của
xứ Đông-Pháp » của Robequain.
DIỆU-ANH
- Vấn-đề tiêu công-nghệ trong nền kinh-
tế Đông-dương.
VŨ-ĐÌNH-HÒE
- Vài trang nên đọc về kinh-tế Viễn-Đông.
DUY-TÂM dịch
- Đứa con, tiểu thuyết dài.
ĐỖ-ĐỨC-THU

KINH - TẾ ĐÔNG - DƯƠNG - DU'ÔNG NGÀY NAY VÀ NGÀY MAI

của TÂN-PHONG

Những vấn - đề cấp - bách

Sản xuất hay tích-trữ cho đủ, phân-phối cho công - bằng, đó là khâu - hiệu của mọi nước chịu ảnh-hưởng của chiến-tranh.

Riêng xứ Đông-dương, từ khi đường giao-thông với những nước vẫn bán các tạo-phẩm bị tắc-ngẽn nhiều, đồ-vật tăng-giá rất cao rồi hết hẳn.

Có thứ bỏ đi cũng không có hại ; nhưng cũng có nhiều thứ cần cho sức khỏe của dân chúng, cho đời sống hàng ngày, cần để giữ vững trình-độ sinh-hoạt và tri-thức mà mất bao nhiêu năm ta mới đạt được.

Đối với các thứ đó, chính-phủ đã khuyến-khích những kỹ-nghệ làm đồ-vật khác bằng nguyên-liệu trong nước để thay cho hàng ngoài (produits de remplacement, dịch tạm là « thế-phẩm »). óc sáng-kiến của các nhà buôn, nhà công-nghệ, và thanh-niên ta được dịp tốt để dùng. Nhiều « thế-phẩm » đã bắt đầu thông-dụng.

Nhưng về vấn-đề này, chúng tôi xét ra chỉ khuyến-khích bằng cách trưng-bày các thứ đã tìm thấy không đủ. Sự gắng-sức của tư-nhân cần phải có nhà chức-trách hiểu biết hơn điều-khiển ngay từ lúc bắt đầu. Sự gắng-sức ấy phải theo những đường lối do chính-phủ chỉ dẫn.

Vì thế chúng tôi mong được thấy một bản thống-kê rành mạch những sự nhu-cần trong nước : các nhà cầm-quyền sẽ thấy rõ thứ gì đáng khuyến-khích trước hơn hết và tư-nhân cũng biết mình phải đi đến đâu. Ta sẽ khỏi thấy nhiều người mòn tâm-trí để tìm một thứ mà người khác đã tìm thấy, và ta cũng khỏi trông thấy nhiều phần-lử hoạt-động xô-đẩy nhau đi vào một đường cùng không có tương-lai gì.

Sản-xuất cho dân đủ thứ cần dùng chỉ là một công việc đầu tiên. Phân phối cho công-bằng cũng là một việc cần.

Muốn chia cho đủ những thứ cần dùng cho sự sống hàng ngày, có một phương pháp triệt-đề là điều-tra kỹ số hàng cần tích-trữ hoặc sẽ sản-xuất được, rồi phát « các » cho từng người tiêu-thụ : mỗi người hoặc mỗi gia đình chỉ được phép mua một số nhất định trong một thời hạn là bao nhiêu ngày. Phương-pháp này bắt buộc phải kiểm-sout kỹ người mua và người bán nhưng là phương-pháp Jác-nhật đã-từ-t-kiếm các đồ thiết-dụng mà đắt và để tránh sự bất công trong việc mua bán. Hầu khắp các nước tham-dự vào chiến-tranh đã dùng phương-pháp này.

Ở vào một tình-thế đặc biệt, Đông-dương tất phải dùng ngay lối phát « các », đối với nhiều thứ hàng vẫn nhập cảng hoặc sản-xuất chưa đủ dùng. Đối với các thứ hàng đó, để cho mua bán tự-do thêm ngày nào chỉ làm cho số tích-trữ bị hao hụt đi mà thôi.

Nhưng lối phát « các » không thể đem thi hành vào các thứ ở trong xứ sản-xuất nhiều, thí-dụ như gạo. Sự kiểm-soát những người sản-xuất và người dùng trung-gian sẽ không sao suê được. Và chàng số hàng bán chưa thiếu nên chưa cần dùng đến phương-pháp triệt-đề. Đối với các thứ này, chỉ cần giữ cho giá phải chăng và vững.

Cần phải có một « chính-sách định giá »

Trong một nền kinh-tế tự do, giá mọi vật lên xuống theo luật cung-cầu. Trong một nền kinh-tế chiến-tranh, việc sản-xuất và mua bán bị hỗn-loạn, vì thế nạn đầu-cơ dễ hoành-hành.

Muốn giữ cho giá hàng được vững, người ta nghĩ ngay đến sự lập những hội-đồng định-giá và trừng-phạt nặng những người bán quá giá hội-đồng đã định. Nhưng phương-pháp định lệ, may ra chỉ trừ được

(Xem tiếp trang 45)

XUẤT bản số đặc biệt này, báo Thanh-Nghị không có cao-vọng trình bày một cách tường-tận cả nền kinh-tế Đông-dương, mà cũng không có cao-vọng làm một công-việc trong lúc này chỉ có các cơ-quan chuyên-môn của chính-phủ mới làm được, là phác họa một chương-trình để giải-quyết những sự khó khăn bây giờ hay ngày mai.

Theo đuổi một mục-đích khiêm-tốn hơn, tác-giả những bài sau đây chỉ muốn nhắc lại vài con số, vài sự thật, vài ý-kiến họ cho là thiết-thực, để giúp các độc-giả không có dịp suy-nghĩ nhiều về những vấn-đề chuyên-môn của khoa kinh-tế, có thêm vài ý-kiến đại-cương nhưng rõ-ràng về sự sản-xuất, giao-dịch và tiêu-thụ của xứ ta.

Công việc này sẽ không vô-ích, nếu nó khiến cho một phần nhỏ quốc-dân nhận rõ thấy những vấn-đề kinh-tế ta cần phải giải-quyết ngay bây giờ hay sau này.

Trong các vấn-đề ấy có những vấn-đề người ta bàn đến đã từ lâu, và những vấn-đề mới nêu ra vì tình-thế ngày nay.

Những vấn-đề vĩnh-viễn

Đó là những vấn-đề có liên-lạc đến nền-tảng kinh-tế toàn-xứ.

Ta cần phải hoán-cải nền-tảng ấy thì mới mong nâng cao được mức-sống của dân ta và tránh những sự khó-khăn lâu dài về kinh-tế và về xã-hội.

Là một xứ canh nông, chỉ quen giồng lúa, còn nhiều nguồn lợi chưa khai-khẩn, sẵn nhân-công rẻ và khéo nhưng chỉ tập-trung vào vài nơi đồng-bằng, Đông-dương có nhiều tương-lai về kinh-tế. Nhưng nghề cấy lúa, là nghề chính của dân từ bao nhiêu thế-

kỷ, nay không còn hy-vọng tiến-bộ nhiều để đủ cung-cấp cho số nhân khẩu tăng rất nhanh nữa.

Vậy nghĩ đến mở mang các ngành kinh-tế mới là một việc cần.

Từ lâu người ta đã nói đến việc kỹ-nghệ-hóa xứ Đông-dương ; việc cải-cách nghề-nông bằng khuyến-khích trồng trọt các cây dùng về kỹ-nghệ (cây có sợi và có dầu) cùng tăng-gia sự chăn nuôi ; việc di-dân từ các miền hạ-du Bắc-kỳ và phía Bắc Trung-kỳ chật chội chen chúc đến các miền rừng núi ở trong và các miền đường thiếu nhân-công ở chiến-sông Cửu-long giang ; việc giúp cho dân-quê biết thêm tiểu-công-nghệ để có việc làm trong những khi đời mùa màng.

Một vài vấn-đề như kỹ-nghệ-hóa, khuyến-khích chăn nuôi, tiểu-công-nghệ, trồng-trọt các cây dùng về kỹ-nghệ nay lại càng thấy cần phải giải-quyết.

Trong thời kỳ chiến-tranh, các quyền-lợi tư cũng bớt gay-go ; và các nhà đương-sự, có trách-nhiệm nặng hơn lúc bình-thời, cũng có quyền-hành rộng hơn để huy-động cả năng-lực toàn-quốc mà đi tới mục-đích đã định sẵn.

Ta nên hy-vọng rằng từ đây sẽ bắt đầu thực-hành những cuộc cải-cách quan-trọng về kinh-tế mà quốc-dân Việt nam vẫn mong đợi.

Nhưng ta cũng phải nhận rằng hiện nay có rất nhiều sự khó khăn do tình-hình quốc-tế gây ra. Thí-dụ, riêng về việc lập những kỹ-nghệ mới ta đương gặp một sự khó-khăn to là không mua và nhập-cảng được những khí cụ cần cho công việc lúc đầu.

Thông hiểu sự vật
và tư tưởng...

ĐẠI KỸ-NGHỆ Ở ĐÔNG-DƯƠNG

Vấn-đề kỹ-nghệ hóa Đông-dương nêu ra đã lâu, nhưng thật ra nền kỹ- nghệ ở xứ này còn đơn-sơ lắm. Trong bài này, tôi chỉ nói đến những kỹ-nghệ to mà cũng có khi người ta còn gọi là «kỹ-nghệ mới», vì thật ra trước khi trực tiếp với Âu-châu, nếu không kể vài nơi mỏ do người Tàu khai-khẩn thì toàn thể nền kỹ-nghệ Đông-dương gồm có một ít nghề nhỏ không biết dùng những phương-pháp «tư-bản» trong công việc hợp vốn, sản xuất và bán hàng.

Đại kỹ-nghệ trước hồi chiến-tranh

Theo ~~phần này, biết thì~~ chưa có cuộc điều-tra rành-mạch về tất cả đại kỹ-nghệ trong xứ Đông-dương. Nhưng bang cứ vào những con số do chính-phủ công-bố về kỹ-nghệ mỏ, vài cuộc điều-tra riêng cũng của chính-phủ cùng sự ước-đoán của nhiều nhà kinh-tế, thì ta có thể kết-luận rằng trong nền kinh-tế Đông-dương, đại kỹ-nghệ còn lâu mới chiếm được địa-vị quan trọng của nghề nông.

Nếu lấy một năm trước chiến tranh như năm 1937 làm thí-dụ, thì ta thấy hàng do đại Kỹ-nghệ sản xuất đem bán ra nước ngoài kể cả kỹ-nghệ mỏ, không qua 5%, giá hàng ta xuất cảng (riêng than đá đã chiếm 3,8% và si-măng 0,8%).

Nhân công dùng trong kỹ-nghệ mỏ năm ấy chưa được 5 vạn người, còn nhân công dùng trong các kỹ-nghệ chế tạo chắc còn kém số 8 vạn 6 nghìn người, là số đã điều-tra thấy trong năm 1929 là năm kinh-tế xứ ta thịnh-vượng nhất. Cộng cả hai số thì các kỹ-nghệ to dùng không tới 14 vạn người. Con số ấy rất nhỏ vì những người «đương sức làm việc» của toàn xứ quá 10 triệu

mà riêng các tiểu công-nghệ vẫn còn dùng hơn một triệu 30 vạn người.

Tuy vậy, nếu chỉ tính số «vốn gọi» của các hội vô danh là những cơ quan giữ gần hết những nguồn lợi to ở đây thì tư bản đặt vào các đại kỹ-nghệ lại nhiều nhất: hơn 89 triệu rưỡi bạc (tức là 32% số tư bản toàn thể). Trong số đó, về các mỏ hơn 40 triệu, các kỹ-nghệ chế-tạo gần 30 triệu, còn non 20 triệu thì đặt vào các sở điện nước.

Trong năm ấy, sản vật các mỏ trị giá non 20 triệu bạc, và sản vật các kỹ-nghệ chế tạo ngót 180 triệu, cộng tất cả độ 300 triệu bạc.

Đông-dương có nhiều mỏ than đá, kẽm, thiếc, tungstène và sắt

Cũng như các xứ thuộc địa khác tại Đông-dương, kỹ-nghệ mỏ là thứ được phát triển tự do nhất.

Kể cả về số thợ dùng và về sức sản-xuất, các mỏ than là các mỏ quan-trọng nhất. Trong năm 1939, số than sản xuất ở Đông-dương lên tới 2615 nghìn tấn, mà gần hết là do hai công-ty than của người Pháp ở Đông-triều và Hongay (Bắc-kỳ). Than của ta là thứ anthracite đốt rất nóng, nhưng ít công-dụng về hóa-học. Vì vậy hàng năm ta vẫn phải nhập cảng thứ coke là thứ hiện nay hàng năm ta chỉ sản-xuất được hơn 100 tấn ở miền Phan-mê tỉnh Thái-nguyên (Bắc-kỳ).

Sau than đá, các thứ khoáng chất chính của ta hiện nay là kẽm ở Thái-nguyên; thiếc và tungstène ở Tĩnh-túc (Cao-bằng) và Nam Pathène (Lào), sắt ở Thái-nguyên, củ lao Kê-bao (Bắc-kỳ) và một ít ở phía bắc Trung-kỳ.

Ở miền Sơn-la và Bac-kạn tại Bắc-kỳ, Kontum và Nghệ-an tại Trung-kỳ và ở Lào, người ta còn đãi được vàng.

Các mỏ *phốt-phát* sau một hồi khủng-hoảng cũng lại bắt đầu phát-đạt từ 1936, ở Bắc-kỳ và ở phía bắc Trung-kỳ.

Số sản xuất mấy thứ khoáng chất đó như sau đây (nguyên chất kim, tính thành tấn).

	Kẽm	thiếc và tungstène	sắt	vàng (kilos)	phốt-phát
1937	5.162	1991	16.370	182	20.252
1938	5.867	1952	71.880	151	35.700
1939	6.900	1795	70.660	119	24.340

Tuy vậy, ta vẫn còn thiếu kỹ-nghệ nặng

Xem số sản-xuất của các mỏ trên đây, ta thấy

Thông-chế Pétain đã nói:

«Hỡi nhân-dân Pháp, các người thật có trí nhớ ngắn ngủi!»

«Có nên nói để các người biết sự gắng công vĩ đại của nghiệp nông ta, đã cấy cấy lại được hàng triệu mẫu ruộng tuy rằng hàng triệu nông-dân đương bị giam giữ?»

«Có nên nói để các người biết thiếu-niên ta đương luyện cho thành hình cứng cáp và linh-hồn mạnh-mẽ?»

«Có nên nhắc để các người biết những lời phàn-kết của các nước trung-lập đối với nước ta và sự tôn trọng của họ đối với nền phục-hưng đầu tiên của chúng ta.»

VÀ VẤN-ĐỀ KỸ-NGHỆ - HÓA

Đồng-dương có đủ nguyên-liệu để khuếch-trương các « kỹ-nghệ nặng ».

Hiện nay, ở Bắc-kỳ đã có những nhà máy đúc kềm, thiếc và nhà máy tán phốt-phát. Trong năm 1939, các nhà máy ấy dùng gần hết số quặng kềm sản-xuất trong xứ và phải nhập-cảng thêm tới gần nửa số quặng thiếc và tungstène mua ở Vân-nam.

Trái lại, toàn thể quặng sắt khai được đều đem bán ra ngoài, trừ một ít bán cho nhà máy si-măng Hải-phòng. Trong khi ấy thì mỗi năm Đồng-dương phải mua về hơn 2 vạn tấn thép. Sở dĩ ta không lập được « hauts fourneaux » để đúc thép và sắt một phần vì ta thiếu than coke là thứ cần thêm vào quặng sắt.

Những kỹ-nghệ chế tạo khác cũng còn cần phải khuếch-trương nhiều

Đã thiếu kỹ-nghệ nặng là thứ kỹ-nghệ càn bản, làm các khí cụ cho cả nền kinh-tế, ta lại còn thiếu nhiều thứ kỹ-nghệ chế-tạo các đồ vật vẫn thường tiêu thụ trong nước.

Vốn là một xứ nông-nghiệp thịnh và một xứ sản-xuất nhiều gạo, Đồng-dương có nhiều nhà máy gạo, mà một phần lớn tập-trung tại Saigon-Cholon là thủ-đô thóc gạo của ta. Trong năm 1937, ở đây có tới 27 nhà máy lớn, phần nhiều của người Trung-hoa, mỗi ngày say được 7500 tấn gạo và cả năm xuất cảng hơn 100 triệu bạc. Cũng nhờ vào gạo nên kỹ-nghệ nấu rượu rất thịnh: trong năm 1939, gần 50 nhà máy rượu rải rác khắp Đồng-dương dùng ngót 11 vạn tấn gạo và sản-xuất được 34 vạn hectolitres rượu nguyên chất để uống, hơn 5000 hectolitres dùng vào kỹ-nghệ và gần 7 vạn hectolitres dùng để đốt.

Sự sản-xuất trong xứ đã đủ cho dân dùng về các thứ: thuốc lá (4 nghìn rưỡi tấn); dầu thảo mộc và sà-phòng; đường (gần 2 vạn tấn).

Những nhà máy si-măng ở Hải-phòng và ở Lang thọ (Trung-kỳ) sản-xuất được hơn 30 vạn tấn, trong số đó quá nửa đem bán cho nước ngoài.

Nhà máy dệt lụa ở Phú-phong (Trung-kỳ) và Nam-định (Bắc-kỳ), trong năm 1937, sản-xuất được 517 thước lụa; còn những nhà máy ở Nam-định và Hải-phòng trong năm 1939 đã sản-xuất được 8 nghìn tấn sợi, 2212 nghìn tấn vải và 702 nghìn cái chăn.

Nhưng nghề dệt chưa cung đủ cho người trong xứ, nên trong năm 1939, ta còn phải nhập-cảng một vạn tấn vải bông ấy là chưa kể lụa và các đồ bằng tơ nhân tạo.

Những kỹ-nghệ khác như kỹ-nghệ làm giấy

(Việt-tri và Đáp-cầu) làm thủy tinh (Bắc-kỳ), cao-su (Saigon, Hanoi), gia thuộc v.v. tuy đã có nhưng cũng chưa sản-xuất đủ cho trong nước dùng.

Từ hồi có chiến tranh, kỹ-nghệ chế-tạo đã tiến nhanh hơn kỹ-nghệ mỏ

Chiến-tranh làm cho các thứ kim khí được giá, nên trong hồi đầu năm 1940 số quặng mỏ khai và xuất-cảng đã tăng; nhưng từ đũa năm, sự khó khăn về vận tải, sự hỗn loạn trong việc giao-dịch do tình-hình quốc-tế gây nên, làm cho sự xuất-sản toàn-thể kềm đi. Vì thế tính cả năm 1940 thì tuy kềm và thiếc có được nhiều hơn đôi chút, nhưng than đá kềm đi hơn 10 vạn tấn, phốt-phát rút đi ngót một phần ba, nhất là quặng sắt chỉ còn một phần tư số đã khai được trong năm 1939. Nhân công dùng tại các mỏ bớt đi 6 nghìn người, và tuy tất cả quặng và than còn trị giá được 32 triệu 2 bạc, (hơn năm 1939 một triệu bạc vì giá cao hơn) nhưng số mỏ đang khai kềm đi tới gần 50 nơi. Các công-ty vô danh có gọi thêm 3 triệu 6 vốn nhưng đó chỉ là để đối-phó với sự tăng giá của mọi thứ vật liệu.

Ta có thể nói rằng vì thiếu kỹ-nghệ chế tạo các khoáng-chất và quen sản-xuất để bán ra ngoài, về nghề mỏ Đồng-dương đã bị thời cuộc « bắt chột » trong năm 1940. Tuy vậy nhờ có giá cao nên các công-ty than vẫn được lãi 22,6% và các mỏ kim-khí 12,5%.

Trái lại việc giao-dịch với ngoài càng khó khăn thì kỹ-nghệ chế-tạo các vật bán thẳng cho người tiêu thụ càng được khuyến-khích. Trong năm 1940, tư-bản mới đặt thêm vào các công-ty vô danh làm thứ kỹ-nghệ này lên tới 11 triệu 6 bạc Đồng-dương.

Các công-sưởng đã sẵn có thì tăng sức sản-xuất để chiếm lấy phần thị-trường nay vắng hàng ngoại quốc: để thay cho dầu mỏ, các nhà máy rượu sản xuất thêm 2 vạn 6 hectolitres rượu nguyên chất dùng để đốt (tăng gần 40%), các nhà máy dầu và sà-phòng cũng thêm độ 40% dầu thảo mộc và các chất nhờn.

Về hàng dệt là các thứ ta vẫn phải mua nhiều nhất ở ngoài, sự xuất sản của đại kỹ-nghệ cũng tăng: trong năm 1940 công-ty sợi Bắc-kỳ sản xuất 9000 tấn sợi, 22 triệu thước vải và 1 triệu 10 vạn cái chăn. Trước kia bông dùng để dệt mua gần hết ở nước ngoài, bây giờ bông Cao-mên sợi ngắn dùng càng ngày càng nhiều: năm 1939, 179 tấn; năm 1940, 286 tấn; năm 1941, 400 tấn và dự định năm 1942, 2 nghìn tấn. Tuy vậy bông sống nhập

cảng vẫn còn cần vì trong năm 1940, bông Cao - đường chính, trong bản chương-trình đó, mền chỉ là 2% số bông tiêu thụ (14 nghìn tấn).

Ta còn thấy phát - triển thêm mấy thứ kỹ-nghệ mới tuy chưa có kết quả to tát: kỹ-nghệ làm bao dầy, chế tạo những khí cụ nhỏ bằng thép vụn, làm giầy đồng v. v.

Đề kết luận, một vài ý-kiến về vấn-đề kỹ-nghệ-hóa Đông-dương

Vấn-đề kỹ-nghệ hóa Đông-dương là một vấn-đề người ta đã bàn cãi từ mấy năm trước khi khởi cuộc chiến tranh này. Lấy lý mà suy thì ai nấy đều đã công nhận rằng: chỉ có mở nhiều đại kỹ-nghệ mới giải-quyết được vấn-đề nhân mãn và vấn-đề kinh-niên thất-nghiệp là những vấn đề xã-hội đã làm cho nhà cầm-quyền phải lưu tâm; hơn nữa chỉ khi nào đã có kỹ-nghệ hóa rồi, Đông-dương mới có một nền kinh-tế vững-trãi, mới có thể bớt sống dựa vào mẫu quốc và các nước láng-giềng. mà giá trên thị - trường quốc-tế thay đổi rất chóng. Nói tóm lại, muốn giữ cho quỹ nhà nước và quỹ các tư nhân được thăng bằng thì phải đặt thêm những nguồn lợi mới là kỹ-nghệ, khiến cho dân có thể dời ở trong xứ nông sản và nguyên liệu lấy tạo-phẩm mà họ cần dùng.

Ông Paul Bernard một người sốt sắng về kỹ-nghệ hóa, đã trình bày rõ ràng những nhẽ ấy trong các cuộc hội-hop bên Pháp và trong hai quyển sách của ông về « những vấn-đề kinh-tế Đông-dương » (problèmes économiques indochinois) xuất bản trước 1937.

Những phần-tử thanh niên và giác-ngộ Việt-Nam cũng hết sức mong mỗi xứ Đông-dương bước từ bậc « canh nông » lên bậc « kỹ-nghệ » là bậc văn hóa được đầy đủ hơn. . . . ; từ mồng một tháng riêng 1941, chính phủ Pháp đã cho Đông-dương được tự lập về quan thuế; các nhà chuyên-trách Đông-dương từ nay có đủ quyền-hành để điều-khiển nền kinh-tế ở đây.

Sự kỹ-nghệ-hóa bắt đầu vào thời-kỳ thực-hành — khuyến-khích bởi tư - thể và ở đũa trăm nghìn sự khó khăn do tình th gây nên.

Chúng tôi không có cao vọng trình bày một chương - trình kỹ - nghệ - hóa. Công việc ấy riêng những cơ - quan chuyên - môn của chính - phủ mới đủ tài-liệu làm một cách đầy-đủ; riêng những cơ-quan ấy mới biết rõ sự nhu-cầu của dân chúng những nguồn lợi thiên - nhiên của xứ sở, những sự khó khăn trong việc giao-dịch với nước ngoài.

Đại-cương thì từ lâu người ta đã bàn tới vài

Hiện nay ta vẫn bán ra ngoài nhiều quặng mỏ nông-sản, ngư-sản và lâm-sản; về một vài thứ ta nhờ khí-hậu và địa-chất được thắng lợi hơn nhiều xứ khác. Vậy công việc đầu-tiên, là lập những kỹ-nghệ chế-tạo các nguyên-liệu ta sản-xuất: đúc-kẽm, đúc-thiếc, chế các đồ-vật bằng cao-su, làm cá hộp, nấu dầu thảo-mộc và các chất béo, làm đường, làm giầy, thuộc-da v. v.

Hàng năm ta vẫn mua về rất nhiều các đồ dẹt. Khuếch-trương nghề dẹt máy ở Đông-dương cũng là một việc tối cần. Về nghề này, nếu ta không được tiện lợi về sự dùng nguyên-liệu (vì ta vẫn phải mua bông, tơ và len ở ngoài), trái-lại, ta có một thị-trường rất chắc chắn và rộng-rãi: tính trung-bình mỗi năm, một người dân Đông-dương dùng hai bộ quần-áo, vậy trong một năm ta cần 46 triệu bộ hay là hơn 140 triệu thước vải. Khuếch-trương nghề dẹt trong lúc này tức là khuyến - khích cả sự khảo-cứu về trồng bông và các cây có sợi.

Nhưng muốn cho nền kỹ - nghệ một xứ được vững - chãi không ỷ lại vào nước ngoài, ta phải nghĩ ngay đến những kỹ-nghệ « căn bản » là các kỹ-nghệ « nặng »: kỹ - nghệ đúc thép và làm những khí-cụ dùng trong các ngành khác. Người ta đã chú ý đến các mỏ sắt ở Thái-nguyên và nhiều nơi khác; lập một kế - hoạch để khai khẩn triệt - đề nguồn lợi đó là một việc trong những công-cuộc đầu tiên phải làm.

Thật ra, Đông-dương đương phải kén trọn đũa hai đường: Một là khuếch - trương những nghề làm đồ-vật bán ngay cho người tiêu-thụ, để dảm sự thiếu thốn do chiến-tranh gây ra; hai là cổ khuếch-trương ngay những kỹ-nghệ căn bản cần cho sự sản-xuất sau này, và vì thế bắt người tiêu-thụ phải hy-sinh tạm-thời để gây cho nền kinh-tế chung những nền tảng vững chãi.

Muốn ngã về bên nào, ta cũng phải tổng-quát mọi vấn-đề cần phải giải-quyết định trước con đường ta sẽ theo.

. . . . Trong lúc này, ta lại càng cần có một kế-hoạch rộng rãi và lâu-dài, tùy theo việc bất ngờ xảy ra ta sẽ sửa đổi các tiêu-tiết trong kế-hoạch đó, Nhưng không có một chương-trình, chỉ lo giải quyết những sự khó-khăn từng ngày, tức là đứng yên một chỗ, để làm những việc mâu-thuẫn vậy.

Vì thế chính-phủ đã đem vấn-đề kỹ-nghệ-hóa ra bàn tại hội-nghị liên-bang và đã lập một chương-trình rõ ràng để thực-hành vấn-đề này.

Việc định-giá ở trong, việc buôn bán với ngoài, việc kiểm-soát dùng tư-bản, việc kiểm-soát sản-xuất và tiêu-thụ v. v., rồi ra không những chỉ là cách giải-quyết vài sự khó khăn cấp-bách mà còn là những phương-tiện để thực-hành một chương-trình lâu dài hơn khoảng thời-gian ta đương qua.

TÂN-PHONG

PHỞ Quốc-Dụng-Chi, có tám thiên, bao quát tất cả nền kinh-tế nước ta về các triều Lý Trần Lê. Có mấy thiên nói về thuế khóa, mà đặc-biệt nhất là hai thiên « Phú Liệt chi Pháp » và « Chính Xác chi khóa ». Hai thiên ấy nói về các thứ thuế mà bây giờ ta thường gọi là thuế trực thu và thuế gián thu (impôt direct et indirect).

I

Thuế trực-thu

Thuế trực-thu có ba thứ chính : thuế Dung, thuế Tô và thuế Điền.

Thuế Dung, tức cũng như thuế thân bây giờ, bỏ theo sổ đinh, bất cứ giàu nghèo, ai cũng phải đóng.

Về đời Lý, và đời Trần, mãi đến năm Xương-Phủ thứ hai (1378) triều Phế-Đế vẫn chưa có thứ thuế ấy. Sau đó ít lâu, vì trong nước cần tiền nhiều về việc binh, nên ông Đỗ-Tử-Bình dâng sớ xin đặt ra thứ thuế mới ấy : cứ mỗi xuất đinh phải đóng mỗi năm ba quan. Theo ý ông Phan-Huy-Chú thì thuế ấy cũng không phải là một cái sáng kiến riêng của Đỗ-Tử-Bình, và cũng không có gì là hà-lạm dân sự, vì chính ở bên Tàu, về đời Hán có thứ thuế gọi là Khâu-Phủ về đời Đường có thứ thuế gọi là Đinh Dung cũng tương tự như thuế Dung của Đỗ-Tử-Bình.

Cứ bình tình mà xét, thì Đỗ-Tử-Bình đặt thuế Dung là vì thuế ấy tiện thu : cứ theo sổ Đinh mà bỏ, tính toán rất nhanh chóng rất dễ dàng, không

VÌ MỘT LẼ RIÊNG

bài « Hợp ước kinh tế Pháp-Nhật » không đăng được.

Giá mua báo dài hạn

3 tháng 6 tháng 12 tháng

Phần A (0,20 một số) 1\$10 2\$10

Phần B (TRẺ EM)

(0,12 một số) 1\$00 2\$00 3\$90

CẢ HAI PHẦN 1\$50 3\$00 5\$80

THUẾ KHÓA

VỀ CÁC TRIỀU LÝ, TRẦN, LÊ

(Theo quyền Quốc Dụng Chi)

của PHAN HUY-CHÚ

cần kiểm sát gia sản của dân-gian. Ở một trường-hợp khẩn cấp cần tiền đề cung cấp binh-phí, thì lẽ cố nhiên phải thu thuế một cách dễ dàng, nhanh chóng.

Vả chăng, vào thời đại bấy giờ, nhất là ở một nước lấy nghề nông làm gốc, thì giai-cấp xã-hội cũng không phân biệt nhau lắm : gia-sản chỉ hơn nhau về ruộng đất, mà ruộng đất thì đã phải chịu một thứ thuế riêng rồi.

Dân đinh chỉ có khác nhau ở chỗ già trẻ : người trai tráng làm được nhiều, tất lợi tức nhiều, và phải giả thuế nặng, còn người ấu lão thì làm ít, nên giả thuế nhẹ.

Bởi vậy, năm Bảo-Thái thứ tư (1723) đời Nhân Vương (Trịnh Cương), dân đinh chịu thuế chia ra làm ba hạng : 1) Từ 20 đến 50 tuổi gọi là chính-dinh phải nộp mỗi năm 1 quan 2 tiền ; 2) Từ 17 đến 20 tuổi gọi là Hoàng-dinh nộp nửa xuất ; 3) Từ 50 đến 60 tuổi là Lão Hạng, nộp nửa xuất, trên 60 tuổi là Lão Nhiều, được miễn, và học-trò vào tam-trường tức là sinh-đồ cũng chỉ nộp nửa xuất.

Thuế Tô tức là thuế đánh vào ruộng đất ; thứ thuế này có từ lâu, ngay triều Lý-Thái-Tổ cũng đã sẵn sàng quy lệ rồi. Nhưng qua mấy triều Lý, Trần, Lê, quy lệ ấy có nhiều lần thay đổi.

Sự thay đổi quan trọng nhất là ở hai điều sau đây :

1) Trước khi có thuế Dung thì thuế Tô là một thứ thuế « kép » gồm cả tính cách thuế ruộng và thuế thân. Nghĩa là người có ruộng thì vừa phải giả thuế ruộng lại vừa phải giả một thứ thuế thân nhiều ít tùy theo ruộng nhiều ít. Còn ai không có ruộng thì được miễn thuế. Xem một thí dụ này sẽ rõ :

Năm Thiên-Ứng-Chính bính 11 (1242) đời Trần Thái-Tôn thuế Tô bỏ như sau đây :

Ai có 1 mẫu đến 2 mẫu thì phải nộp 1 quan ; có từ 3 mẫu đến 4 mẫu phải nộp 2 quan ; từ 5 mẫu trở lên nộp 3 quan. Ngoài ra, cứ mỗi mẫu lại phải nộp một thang lúa.

Nhưng đến khi thuế Dung đã đặt, thì thuế Tô cũng mất tính cách thuế-thân mà chỉ còn lại tính cách thuế đất mà thôi. Nghĩa là về thuế ruộng thì cứ mỗi mẫu phải nộp là bao nhiêu, tức là thuế Tô

còn thuế thân thì người có ruộng hay không ruộng ai cũng nộp ngang nhau : mà thuế ấy tức là thuế Dung.

Cứ như quy-lệ đời Trần Thái-Tôn kể trên đây thì đánh thuế ruộng không phân biệt ruộng xấu tốt : Như thế cũng dễ hiểu là vì lúc bấy giờ, dân ít mà đất nhiều, ai cũng được ruộng tốt mà cấy cày, vậy đánh thuế ruộng không phân biệt tốt xấu là phải.

Nhưng về sau, số dân tăng, khai khẩn cả những nơi đất xấu, nên nhà nước đánh thuế nặng nhẹ tùy theo đất tốt xấu.

Thí-dụ năm Cảnh-Trị thứ tám (1670) thuế công-diên mỗi mẫu là 1 quan hạng nhất, 8 tiền hạng nhì, 6 tiền hạng ba ; diêm-diên, thảo-quan-diên mỗi mẫu là 6 tiền hạng nhất, 5 tiền hạng nhì, 4 tiền hạng ba ; đất gieo cấy, mỗi mẫu là 2 quan 1 tiền hạng nhất, 1 quan 1 tiền hạng nhì, 1 quan 6 tiền hạng ba v. v...

2) Một điều thay đổi quan trọng nữa, là từ khi có thuế Tô cho đến năm Vĩnh Thịnh mười lăm (1719) đời Lê, chỉ có công diên phải chịu thuế, còn tư diên được miễn. Lệ như thế là vì công diên nhiều và tư-diên ít ; vả chăng công-diên là của làng chia cho dân-đình, người lĩnh cày không mất tiền mua, tiền thuế nộp cũng như tiền thuê thuế ruộng của làng vậy.

Nhưng càng ngày tư-diên càng nhiều, cho nên chính-phủ phải định thuế cả tư-diên mới đủ quốc dụng.

Năm Vĩnh Thịnh mười lăm (1719) nhà vua hạ lệnh đo tư-diên, và bắt các chủ tư-diên phải nộp thuế, bất cứ quan hoặc dân, đều phải giả thuế ngang nhau.

Nhưng ba năm sau, Bảo-Thái thứ ba (1722), có chỉ trừ thuế cho các quan có tư-diên : nhất nhì phẩm được miễn đến 50 mẫu, tam phẩm được

miễn đến 45 mẫu, tứ phẩm được miễn đến 40 mẫu v. v... cho đến cửu phẩm được miễn đến 15 mẫu. Trên số ấy, thì quan cũng đóng thuế như dân.

Lẽ cố nhiên, thuế tư diên nhẹ hơn thuế công diên.

Thí dụ năm Bảo-Thái thứ chín (1728), thuế ngạch định như sau này :

Công diên :

Mỗi mẫu 1 quan hạng nhất
— 8 tiền — nhì
— 6 tiền — ba

Tư diên :

Mỗi mẫu 3 tiền hàng nhất
— 2 tiền — nhì
— 1 tiền — ba

Thuế điệu là một thứ thuế bổ từng nhà, gia-trưởng phải chịu.

Trước năm Bảo-Thái thứ tư (1723), thì thuế này chia làm nhiều khoản : Bài, Biểu, Tế là những thuế thu để chi tiêu về việc tế-lễ công ; Khoán là thuế chi tiêu về việc kho tàng cầu cống đường xá v. v... Mỗi thứ thu một năm làm 4 lần, thuế Bài, Biểu thì do Hiến-ti và Thừa-ti (ở tỉnh) thu, thuế Tế thì do phủ huyện thu, còn thuế Khoán do quan Chấn-thủ thu.

Đến năm Bảo-Thái thứ tư (1723) những thứ thuế ấy đều thu làm một gọi là Điệu : mỗi năm thu làm hai kỳ, mỗi nhà phải nộp mỗi kỳ 3 tiền. Sự cải cách ấy lợi cho dân ít bị sách nhiễu.

II

Thuế gián thu

Về gián-thu, trong thiên « Chính sách chi khóa » có kể ba thứ thuế : Thuế quế, thuế muối và thuế đồng.

(Xem tiếp trang 45)

GLYCÉRINA : thuốc đánh răng trắng, bóng lợi đỏ, thơm miệng, mát cổ không hại men răng

BÁN TẠI :

Các hiệu tạp hóa. 0\$35

BUÓN TẠI :

Hãng dệt tricots, chemisettes, pull'overs

PHUC-LAI

8 87-89, Route de Huê Hanoi — Téléphone: 074

DENTFRICE MICROBICIDE



GLYCÉRINA

TRONG hồi kinh-tế khủng-hoảng từ 1930 đến 1934, thóc gạo bán ra nước ngoài không được giá, từ hồi khởi cuộc Âu-chiến hàng hóa nhập cảng càng ngày càng ít khiến cho giá mọi vật đều tăng gấp, những việc ấy đã làm cho mọi người thấy một cách thiết thực rằng buôn bán với nước ngoài là một sự tối cần cho nền kinh tế Đông dương.

Muốn hình dung rõ sự quan trọng ấy ta thử đem chia giá hàng buôn bán với số dân Đông dương trong năm 1936 là năm có cuộc điều tra sau cùng về dân số ở đây; ta sẽ thấy trong năm đó kê ca đàn ông, đàn bà, trẻ con và không phân biệt chủng tộc, trung bình mỗi người dân Đông dương mua bán với nước ngoài 7\$50 (xứ Nam kỳ giao dịch nhiều nhất nên mỗi người trung bình hơn 41\$ còn xứ Cao Mên giao dịch ít nhất nên mỗi người chỉ có 0\$70).

Nếu chỉ kể số hàng đem vào tiêu thụ ở Đông dương và do ở đây bán ra ngoài (commerce spécial) thì từ 1937 đến 1939 mỗi năm Đông-dương buôn bán với ngoài 4852 nghìn tấn và 496 triệu bạc Đông-dương. Tính thêm cả hàng tạm đỗ ở Đông-dương, trong các kho Thương chính, để đưa sang nước khác thì số hàng đem đến và chở đi (commerce général) hàng năm có tới hơn 5350 nghìn tấn và 535 triệu đồng.

Kể về cán, hàng của ta bán ra bao giờ cũng nặng gấp 8, 9 lần hàng mua về, vì các đồ bán ra toàn thể là nguyên liệu và nông sản nặng mà rẻ còn hàng mua về là các tạo phẩm nhẹ mà đắt. Kể về giá, ta cũng bán nhiều hơn là mua: trong khoảng 1937-1939 trung bình mỗi năm xuất cảng hơn nhập cảng mười triệu bạc.

Nhưng ta chớ vội tưởng là hàng năm ta được lợi số tiền lớn ấy, vì bên cạnh sự giao dịch về hàng hóa nói trong bài này, ta còn phải đề ý đến sự giao dịch về các vật vô hình như tiền tài, nhân công vân vân: thí dụ như trong năm 1937 Đông dương đã phải gửi ra ngoài trả gần 8 triệu tiền lời về sự kinh doanh của người ngoại quốc, 10 triệu rưỡi về lãi và vốn nợ cũ, hơn 13 triệu tiền để dành của người ngoại quốc gửi qua các nhà băng, ấy là không kể số tiền người Trung Hoa và Ấn độ chuyên về mà không sao tính được.

Là một xứ chưa phát-triển được đầy đủ, Đông dương còn phải nhờ vốn, nhờ tài chuyên-môn và nhờ trí kinh-doanh của người ngoài nên các khoản tiêu « vô hình » hàng năm rất tốn, muốn trả các khoản ấy hiện nay Đông dương chỉ có cách là *trở thêm* sản vật của mình đi bán. Vậy kể tới khi có chiến tranh, số hàng xuất-cảng nhiều mà số hàng nhập-cảng ít chỉ chừng tỏ rằng về phương-diện kinh-tế ta còn kém hơn mà thôi.

Xem việc buôn bán với người trước chiến-tranh ta có thể thấy rõ sự nhu-cần của Đông-dương; sự nhu-cần ấy có liên-lạc mật-thiết với nền-tầng kinh tế trong xứ nên rất lâu mới thay đổi được.

ĐÔNG-DƯƠNG BUÔN BÁN VỚI NƯỚC NGOÀI

của VŨ-VĂN-HIỀN

Đông dương là một xứ nông-nghiệp thịnh mà kỹ-nghệ tòn phôi-thai nên hầu hết hàng bán ra là nông-sản và nguyên-liệu còn hàng mua về thì quá nửa là các tạo-phẩm.

Và chang các thứ trồng trọt hay khai khẩn ở trong xứ không thay đổi nhiều nên bán ra ngoài bao giờ ta cũng chỉ đem vào :

Bốn thứ hàng « cột trụ » là gạo, ngô, cao-su và than đá

Riêng năm 1939, bốn thứ ấy chiếm tới 77% giá hàng bán ra ngoài.

Trung-bình từ 1937 đến 1939, mỗi năm ta bán ra 1434 nghìn tấn thóc-gạo (năm 1928 bán nhiều nhất 1.787 nghìn), 57 nghìn tấn cao-su; 527 nghìn tấn ngô và 1639 nghìn tấn than đá.

Đông dương cùng với Diên-diện và Thái-lan là ba xứ xuất cảng nhiều thóc gạo nhất thế giới: trong số xuất-cảng toàn cầu, Diên-diện giữ 50% còn Đông-dương và Thái-lan mỗi xứ 25%. Trong năm 1939, gạo ta bán nhiều nhất cho Pháp (25%), cho Ấn-độ (22%), Hong Kong (12%) rồi đến Tàu và Nhật. Trong số gạo bán ra ngoài, 96 phần trăm là gạo Nam-kỳ xuất cảng qua đến Saigon-Cholon.

Cao-su bán ra ngoài cũng sản xuất gần hết tại Nam-kỳ và Cao-mên. Khách hàng quan trọng nhất là Hoa-kỳ (42%), rồi đến Pháp (31%) và Singapore (18%). Kể về sức sản xuất thì Đông-dương đứng vào hàng thứ tư trên thế giới, (năm 1939: 69 nghìn tấn), nhưng ta còn kém xa Nam-dương quần-đảo (380 nghìn tấn) và Mã-lai (378 nghìn tấn) là hai nước đầu, còn nước thứ ba là Brésil (70 nghìn).

Ngô là thứ hàng bị sút từ năm 1938; năm 1939 ta chỉ còn bán hơn 44 nghìn tấn (đối với 57 nghìn trong năm 1937) cho Pháp (57%), Nhật (21%) và Anh (18%). Xứ Nam kỳ bán tới 73% số ngô xuất cảng ở Đông-dương, còn phía bắc Trung kỳ và Bắc kỳ bán 27%.

Cũng như Nam kỳ giữ độc quyền về gạo thóc và cao-su, trong sự xuất cảng của Đông dương, Bắc kỳ giữ độc-quyền về than đá. Hàng năm các mỏ Bắc-kỳ sản xuất được độ hai triệu rưỡi tấn than thì trở 2 phần 3 ra bán ở ngoài, thứ nhất là cho Nhật (37%), Tàu (28%), Hong-Kong (11%). Vì than

là thứ nặng, tiền chóc mất nhiều, nên trở sang Pháp ít (10%). Đối với số sản-xuất trên thế-giới, thì sự sản-xuất than của ta còn ít ỏi lắm. Trong năm 1937 ta chỉ sản-xuất được 2.308 nghìn tấn trong khi toàn-cầu sản xuất tới 1160 triệu tấn (riêng Hoa-kỳ 342 triệu, Anh 210 triệu, Đức 234 và Nhật 20 triệu). Than của ta toàn-thẻ là thứ anthracite đốt rất nóng, nhưng không có công-dụng về hoá-học như thứ coke, nên hàng năm ta vẫn mua thứ đó ở ngoài về mới đủ dùng.

Hình vẽ I đây nói rõ về sự xuất-cảng tính theo giá bằng bạc Đông-dương trong năm 1933. (xem trang 13)

Ta cần mua vải sợi, đồ kim - khí, dầu mỏ, giấy và các chất hóa-học

Hình vẽ II chỉ cho ta biết những thứ chính ta phải mua ở ngoài. Năm 1939 làm thí dụ thì trong các hàng nhập-cảng, các tạo-phẩm chiếm 63,5%, các thứ dùng cho kỹ-nghệ 25,7% và các thực-phẩm chỉ có 10,8%.

Ta mua nhiều nhất các thứ vải (hơn 53 triệu bạc) tại Ấn-độ (39%), Singapore (29%), Pháp (24%) và Hong-kong. Thêm vào đó 2 triệu các thứ quần áo đã làm sẵn và gần 12 triệu sợi và tơ thì ta thấy về các hàng dệt hàng năm ta mua tới 67 triệu bạc (28% số nhập-cảng). Riêng về sợi thì ta mua ở Hong-kong (5 triệu) Pháp (3 triệu 7) và Nhật (1 triệu 7).

Sau các thứ vải đến các đồ bằng kim-khí (28 triệu 7) và các loại-kim (22 triệu 8), tất cả giá hơn 41 triệu rưỡi và chiếm 17% số hàng nhập-cảng. Những nước bán cho ta nhiều nhất các thứ hàng ấy là Pháp (33 triệu), Anh (4 triệu 7), Hoa kỳ (3 triệu 4), Tàu (4 triệu 6).

Ngoài ra, ta còn mua dầu mỏ (15 triệu) ở Nam-dương quần-đảo, các thứ giấy (7 triệu 7) quá nửa tại Pháp, các chất hóa-học (6 triệu 9) gần hết tại Pháp, nhiều tạo-phẩm khác (22 triệu) v. v.

Các nước buôn bán với Đông-dương

Trước hời chiến-tranh, quá nửa sự buôn bán của Đông-dương là với Pháp và các thuộc-địa Pháp. Chính sách bấy giờ hết sức khuếch-trương sự giao-dịch giữa nước-mẹ và thuộc-địa, và tuy rằng Đông-dương ở cách xa Pháp hàng mấy vạn cây-số, chính-phủ Pháp cũng đặt Đông-dương vào trong biên-thùy quan-thuế Pháp và coi như một phần-tử địa-phương của Mãn-quốc.

Ngoài nước Pháp, Đông-dương còn buôn bán với Hong-kong, Singapore, Ấn-độ, Nam-dương, Nhật, Tàu, Mỹ và Anh, nhưng trong các xứ đó, không có xứ nào chiếm một địa vị tối quan-trọng cả.

Ta hãy xem qua sự giao-dịch với Pháp và các xứ đó trong hai năm 1938 và 1939 (triệu bạc):

CÁC NƯỚC	Xuất cảng từ Đ. dương		Nhập cảng vào Đ. dương	
	1938	1939	1938	1939
Pháp và thuộc-địa	151 (53%)	130 (38%)	109 (56%)	133 (55%)
Tân-gia-ba	27 (10%)	35 (10%)	6 (3%)	10 (4%)
Hương-cảng	27 (10%)	31 (8%)	14 (7%)	16 (7%)
Tàu	7 (3%)	17 (5%)	14 (7%)	11 (5%)
Nam dương	2 (1%)	4 (1%)	8 (4%)	10 (4%)
Ấn độ	0,5	26 (7%)	6 (3%)	12 (5%)
Nhật-bản	8 (3%)	15 (4%)	6 (3%)	4 (1%)
Hoa-kỳ	25 (8%)	41 (12%)	9 (5%)	10 (4%)
Anh	6 (2%)	13 (3%)	6 (3%)	7 (2%)
Các nước khác	27,5 (10%)	37 (12%)	16 (9%)	26 (13%)

Từ hời có chiến-tranh chính-sách quan-thuế đã thay đổi cho hợp với tình-hình quốc-tế

Trên đây đã nhắc qua lại sự Đông-dương buôn bán trước 1940, để chỉ rõ sự nhu cần của xứ ta.

Từ hời chiến-tranh bùng lên tại Âu-châu, trên mặt đất đã xảy ra những sự thay đổi bất ngờ và nhanh-tróng về quân-sự và chính-trị. Cũng như các nước bị ảnh-hưởng trực-tiếp của những sự thay đổi lớn-lao ấy, Đông-dương phải luôn luôn ứng hợp với tình-thế.

Đại-cương từ tháng 9 năm 1939 đến nay ta có thể phân biệt ba thời-kỳ:

1. Trong thời-kỳ thứ nhất từ đầu tháng chín 1939 đến cuối tháng sáu 1940, nước Pháp đương dự cuộc chiến-tranh, Đông-dương cũng như các thuộc địa khác hết sức bán ra ngoài nhiều mà mua về ít để dành tiền ngoại quốc (devises) cho Mãn-quốc mua quân-khí và giữ vững giá đồng franc;

2. Trong thời-kỳ thứ hai, từ tháng bảy 1940 tới tháng tám 1941, sự thông thương với Pháp bị nghẽn rồi sự giao-dịch với các thuộc-địa Anh bị khó-khăn. Vẫn quen sống dựa vào Mãn-quốc, Đông-dương bỗng thành biệt lập một mình phải gắng sức để đối phó với nhiều sự khó-khăn về kinh-tế do tình-thế gây ra. Đông-dương phải tìm cách sống độc lập và tăng sức giao-dịch với các nước ở ven bờ Thái-bình (Mỹ, Tàu, Nhật).

3. Từ tháng tám 1941 bắt đầu thì hành những bản hợp ước kinh-tế Pháp-Nhật ký tại Tokio hồi tháng nam 1941.

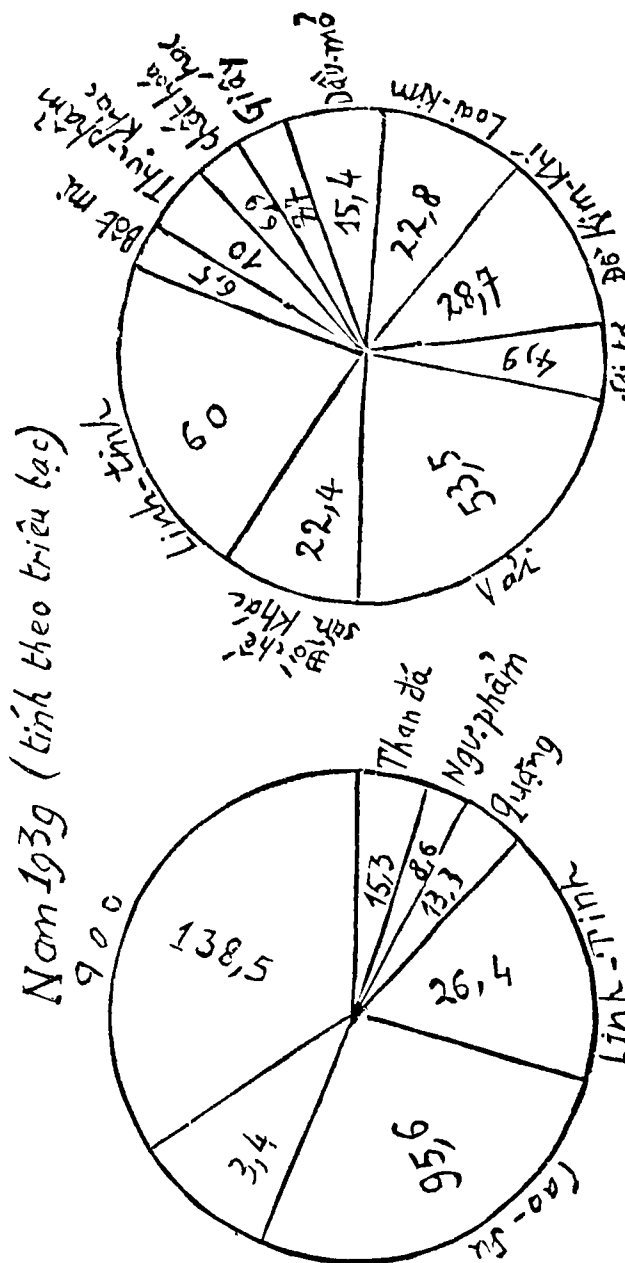
Hiện nay ta chỉ có thể nói rằng mấy nguyên-nhân kể trên đây đã làm thay đổi cục-diện sự giao-dịch đối ngoại của Đông-dương; nhưng ta chưa thể ước đoán rõ-ràng được ảnh-hưởng từng nguyên-nhân đó.

Bằng cứ vào số thống-kê suốt năm thì ta thấy:

Trong năm 1940, việc buôn bán với Pháp kém đi mà địa-vị Nhật và Mỹ thành quan-trọng

Đối với năm 1939, giá hàng bán sang Pháp kém đi 32%. tuy rằng còn được 88 triệu bạc và tuy rằng Pháp cùng thuộc-địa Pháp vẫn là khách hàng quan trọng nhất của Đông-dương. Trái lại, ta bán sang Nhật thêm 446% (82 triệu), Mỹ thêm 50% (62 triệu), Hong-kong thêm 70% (53 triệu) và Tàu thêm gần 160% (44 triệu).

Xét các hàng đem vào bán tại Đông-dương thì hàng Pháp và các thuộc-địa kém đi hai phần ba, tuy còn chiếm 40% số nhập cảng của Đông-dương. Sau Pháp thì đến Hoa-kỳ (tăng thêm 160%), Hong-kong (thêm 58%), Nam-dương thêm 40% và Tàu (thêm 8%). Trái lại, trong năm 1940 Nhật vẫn chỉ bán cho ta 3 triệu bạc (đối với 4 triệu năm 1939) tức là chưa được 1,5% số nhập cảng của Đông-dương.



Nhưng trong năm 1940, các thứ hàng mua về và bán ra khác khác trước đây

Không kể những nguyên nhân khác, trong năm 1940, việc buôn bán với ngoài còn bị đình-trệ vì thiếu tàu chở: so với năm trước thì trọng tải tàu vào các bến Đông-dương kém đi tới gần 35%. Tuy vậy, vì trên thị trường các loại vật đều đắt hơn nên giá hàng bán ra lên tới 397 triệu bạc tức là thêm 13%, con số hàng mua về, vì từ tháng sau 1940 sự kiểm-soat hơi đoai chặt chẽ hơn, nên cả năm chỉ tới 200 triệu, tức là kém đi 13%.

Nhưng thứ hàng bán mua nhất vẫn là các đồ dệt (17,7%), các đồ kim khí (16,9%), rồi đến dầu mỡ (12%) các chất hóa học (7,5%) và giấy (1%).

Nhưng đối với năm trước thì ta mua ít hơn 7 nghìn rưỡi tấn vải sợi (tức là bớt hơn một phần ba số trước). Còn thép cũng mua kém đi 1 nghìn tấn; ô-tô nhập cảng chỉ còn

một phần hai, xe đạp cùng đồ phụ tùng còn có hai phần nam

Những thứ hàng chính bán ra vẫn là thóc gạo (46,5%), cao su (27,4%), ngô (1,8%), than đá (4%) rồi đến cá khô (1,9%). Gạo (1.87 nghìn tấn), cao su (64 nghìn tấn) than đá (1566 nghìn tấn) bán ra đều hơi ít hơn năm trước, nhưng thứ hàng bị kém

(Xem tiếp trang 23)

NÔNG-NGHIỆP ĐÔNG-DƯƠNG

của PHẠM GIA-KÍNH

NỀN kinh-tế của xứ Đông-dương lấy nghề nông làm căn-bản. Điều ấy chẳng cần quan-xát cho lắm, cũng thấy rõ ràng. Thật vậy, ngoài một vài nơi thành-thị, còn thì mênh mông trong xứ những đồng nội, mà dân gian thì có tới chín mươi phần trăm sinh sống về nghề nông. Tuy nhiên, trên một giải non sông ngoài 70 vạn cây số vuông, tính ra mới có 15 phần 100 đã khai khẩn giồng dọt, còn thì là rừng núi hoang-vu cả.

Mà khắp nơi, chẳng nơi nào giồng dọt được, phần nhiều chỉ cấy lúa. Từ tổng bằng cho tới các mạn ngược, và bất cứ người ta hay các dân tộc thổ-mán, cũng lấy việc cấy lúa làm gốc sự sinh nhai. Đó cũng vì nhiều lẽ. Một là vì thóc gạo là thứ đồ ăn chính và chung cả trong xứ, nơi nào dân cư đông đúc thì cấy được bao nhiêu chỉ đủ dùng, chỉ có nơi nào ruộng đất phì nhiêu hơn và dân cư ít hơn như xứ Nam-kỳ, Cao-mên, thì sự xuất-sản mới có thừa để bán ra ngoài. Bởi thế cho nên người ta lo về việc cấy cấy thóc gạo nhất, có giồng dọt các thứ khác, cũng chỉ là phụ thêm mà thôi. Ví dụ như việc giồng bông ở miền trung-châu xứ Bắc-kỳ. Người nhà quê ta cứ theo lệ giồng vào vụ hanh, đến đầu vụ mưa thì hái quả. Lối giồng như thế có điều bất lợi là bông hái vào mùa mưa bị héo đi nhiều lắm. Nếu muốn bông được tươi thì phải giồng vào mùa mưa, đến mùa hái mà hái. Nhưng làm như thế thì phải bỏ vụ lúa, cho nên người ta chẳng quản sự thiệt thòi về bông mà dành phần cho việc cấy lúa, vì cấy lúa lợi hơn giồng bông nhiều.

Chính sự tính lợi hại ấy là cái nguyên-nhân thứ hai làm cho người ta thích cấy lúa hơn là giồng các thứ khác. Vì đất ruộng phần nhiều là xấu, mà tính trung bình, cứ có đủ nước làm, phân do sơ-sai, cấy lúa được gặt, mỗi năm cũng còn lợi hơn giồng các thứ khác. Giồng các thứ khác, phân do tốn kém, lại năm thì tốt năm không tốt, công phu cũng chẳng kém gì, tính đồ đồng không lợi là bao nhiêu.

Vì hai lẽ ấy, việc cấy lúa ở xứ Đông-dương quan-trọng không một thứ nào bằng. Cũng vì thế mà người nông-phu của ta phải cố liệu chiều theo thời tiết, theo khí hậu, mỗi nơi tùy thổ-nghị cấy một thứ lúa khác, cách sắp đặt

công việc cũng phải theo thời tiết, theo tính cách riêng của mỗi thứ lúa, thực là khôn khéo tinh vi, đủ tỏ ra một dân tộc hằng sống về thóc gạo và đã biết bày đặt ra việc giồng dọt một cách hoàn toàn. Thật vậy, tùy nơi ruộng cao hay thấp, người ta phải cấy lúa mùa hay lúa chiêm; chỗ thì cấy tám cỏi, tám thơm, chỗ cấy gạo ôn, gạo ba giăng, vắn vắn..., trong Nam-kỳ và ở xứ Cao-mên có nơi nước sâu tới bốn năm thước, thì phải giồng thứ lúa riêng gọi là lúa nổi (riz flottant) có thể ngoi mau ra ngoài mặt nước được.

Như vậy, việc cấy lúa thật là quan trọng trong nghề nông. Tuy nhiên ngoài lúa ra, người ta còn giồng một vài thứ phụ để ăn đồ vào cơm gạo, như ngô, khoai, đậu, sắn, và giồng những cây để dùng về kỹ nghệ cùng những cây như cây dừa, cây bông gạo, cây hạt tiêu, cây chè, cây sơn, cây quế, cây có dầu như cây trầu, cây hồi, và hai thứ cây mới nhất là cây cà-phê và cây cao-su. Dù những thứ cây này không giồng nhiều như thóc lúa, nhưng cũng được một phần sáu các đất giồng dọt.

Ngô, đậu, sắn và khoai là những thứ giồng nhiều nhất trong những hạng cây này. Nó cũng quan hệ với sự sinh sống của dân trong xứ chẳng kém gì thóc gạo, nhất là ở Bắc-kỳ và ở các vùng phía bắc Trung-kỳ, nó là những thứ ăn đồ lòng những năm mất mùa đói kém. Nhưng ta không thể biết rằng ngô, khoai, đậu, sắn, giồng nhất định được bao nhiêu mẫu, vì những thứ này họ giồng tản nát các nơi khó lòng mà ước định được một cách rõ ràng. Và chẳng mỗi năm, tùy mưa nắng, tùy thời tiết, có khi họ giồng nhiều có khi giồng ít, mà khi giồng thường giồng kèm hai thứ với nhau, ví dụ giồng đậu kèm với ngô hay kèm với cây dầu chẳng hạn.

Ít lâu nay ngô có thể bán được sang bên Pháp, nên người ta giồng nhiều. Vì giồng này thích ở đất phù-sa, nên có nơi người ta bỏ giồng dầu để giồng ngô lấy lợi. Nhưng ngoài phạm vi các nơi trung-châu ra, người ta có giồng ngô chỉ là giồng tạm thời mà thôi.

Từ ngày xảy ra chiến tranh, những cây dùng vào kỹ nghệ đã được chinh-phủ và dân gian đề ý đến lắm. Người ta săn sóc đến việc

HIỆN-TẠI VÀ TƯƠNG-LAI

giồng bông, việc giồng các thứ cây có dầu như lạc, thầu dầu, trầu, v. v. Người Nam ta lại còn thi nhau giồng cà-phê nhất là ở phía nam xứ Trung-kỳ, vào quãng tỉnh Djiring (thượng nguyên sông Đồng Nai). Ở Nam-kỳ, họ cũng xin nhiều đồn điền giồng cao-xu; những đồn điền ấy từ 10 đến 100 mẫu tây. Nhưng xem ra không lợi mấy. Người mình làm ruộng giỏi, nhưng giồng cây hình như chưa được lành nghề.

Nhưng dầu chỉ nói về nghề làm ruộng chẳng nữa, ta cũng không nên có nhiều mộng tưởng về sức xuất-sản của Đông-dương. Ngoài xứ Nam-kỳ và Cao-mên, là hai nơi có thừa thóc gạo để bán ra ngoài còn thì chỉ đủ ăn là may lắm; xứ Bắc-kỳ có khi bán được gạo ra ngoài cũng chẳng được là bao. (1)

Nguyên nhân sự đó, là bởi số ruộng cấy được, so với số dân cư, ít quá, nhưng cũng có một phần bởi cách thức khai khẩn của ta.

Người ngoại quốc bình phẩm về việc cấy của ta vẫn thường nói ta cần cấy theo một lối cũ quá, dùng nhân công nhiều mà ít khi dùng tới súc vật, còn nói về việc dùng máy móc thì không được một tí nào.

Cho nên mỗi một mẫu tây ruộng, ta chỉ có thể gặt được 12 tạ thôi, là chung bình. So sánh với các nước cũng cấy lúa như ta, thì biết họ hơn ta nhiều. Như I-pha-nho mỗi mẫu tây gặt được 58 tạ, xứ Ý-đạt-lợi được 50 tạ, nước Nhật-bản được 34 tạ, ngay như ở nước Tàu cách thức làm ruộng cũng tương-lự như ta, mà cũng còn được 19 tạ.

Ta sản xuất gạo ít như thế, mà dân cư một ngày một đông đúc, thật là một vấn-đề tối nguy ngập. . . Vấn-đề ấy phải giải quyết như thế nào?

Một công việc lớn lao như thế, tất nhiên cái chương-trình cũng phải vĩ-dại. Nhưng thiết tưởng đứng vào phương diện canh-nông mà muốn cứu cái nạn nhân mãn ở xứ ta, các công việc phải làm rút lại không qua khỏi hai điều: một là làm tăng sự sản xuất các nông sản, hai là làm tăng số ruộng cấy cấy được cho dân.

Muốn đạt được mục đích thứ nhất, có người đã nghĩ tới việc dùng máy móc để cấy cấy

như ở các xứ Âu Mỹ. Dùng máy móc tất-nhiên là công việc mau chong hơn, và dùng nhân công ít. Nhưng ở xứ ta, không phải là thiếu nhân-công, trái lại nhân-công rất nhiều, mà giá rất rẻ. Dùng máy móc, thì số nhân-công ấy tất để phi không dùng tới mà lại còn bỏ ra một số vốn khá to để mua máy là đáng khác. Thiết tưởng trong phái nhà nông ta, ít ai có thể bỏ tiền để mua một cái máy cấy, mà ví dụ có mua được chẳng nữa, đem dùng cũng còn nhiều điều bất tiện. Vì ruộng của ta chia ra từng thửa nhỏ một, một thửa ruộng ít khi có được liền khu, và lại mỗi thửa ruộng một tính chất khác, cao thấp khác nhau phải làm đất, làm nước, một cách riêng, lại giồng một thứ lúa khác, không thể dùng máy mà làm theo một kiểu được.

Như vậy muốn được mùa màng tốt, tưởng chỉ có ba cách: 1° — làm sao cho ruộng có đủ nước làm; 2° — giầy dân dùng phân bón; 3° — và cấp cho dân những hạt giống tốt. Về mấy phương diện này, Nhà-Nước đã giúp dân được nhiều. Sở-Lục-lộ đã xây được một vài cái đập để lấy nước cho dân làm ruộng, sở Túc-mễ-cục đã giồng được nhiều hạt giống tốt để phát cho dân, và sở Canh-nông đã phái các nhân-viên đi các nơi để truyền bá cách dùng các thứ phân bón, như bèo hoa dâu, hột muồng, v. v. Nhưng ruộng dân vẫn xuất cũng có ngần mà thôi, và dân ta vẫn cần nom săn sóc đồng ruộng thực đã hoàn toàn lắm, nay có thêm được phân bón, có đủ được nước làm, có giống tốt để gieo, tưởng có thêm được ít nhiều thóc cũng chẳng hơn kém là bao nhiêu. Vậy cần phải tăng thêm số ruộng cấy cấy được mới thêm được lợi một cách rõ ràng.

(1) Miền Trung châu xứ Bắc-kỳ là nơi đông dân cư nhất ở Đông dương. Dân số tới 7 triệu rưỡi người mà mỗi năm chỉ gặt được 2.200.000 tấn thóc. Vậy mỗi xuất đinh, tính chung bình được gặt ba tạ.

Còn xứ Nam-kỳ, dân số có 4 triệu rưỡi mà sản xuất mỗi năm được 3.000.000 tấn thóc. Tính chung bình, mỗi xuất đinh được gặt 7 tạ. Vậy cái số ăn đồ thừa ra đem bán được ra ngoài.

SỔ CHI THU MỘT GIA-ĐÌNH LÀM RUỘNG

của LÊ HUY-VÂN

Ý nghĩa cuộc điều tra

Điều tra về sổ chi-thu của một người làm ruộng thuộc hạng trung-bình ở thôn-quê xứ Bắc-kỳ, chúng tôi không có cái mục-dịch xem xét « mục sống » của dân ta.

Vả chăng muốn điều-tra thật kỹ về mục sống của người nhà-quê thì phải thu-thập thật nhiều tài-liệu nhờ thật nhiều người điều-tra giúp. Công-việc đó chỉ có người đủ quyền thế hay tài lực mới làm được ~~đủ~~. Phòng canh-nông năm 1934, phủ Toàn-quyền trong tập *Economie agricole de l'Indochine* đều đã mở cuộc điều tra rất kỹ. Ông P. Bernard, một nhà kỹ-nghệ Nam-kỳ, Trong cuốn *Le problème économique indochinois* (Vấn đề kinh-tế Đông-dương) có làm một bản kê rõ-ràng về sổ chi-thu của một tá-diên miền Nam. Nhưng rõ ràng nhất là những con số của ông P. Gourou, trước đây khoa Địa-đư ở các trường trung-học Đông-dương, nay về làm giáo-sư ở trường cao-đẳng Bruxelles nước Bỉ. Ông có nhờ được ông Pagès cựu thống-đốc Nam-kỳ, điều-tra hộ về Nam-kỳ còn ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ thì chính ông điều tra lấy. Ông đã công-bố những con số tìm được trong cuốn luận-án thi tiến-sĩ *Les paysans du delta tonkinois* (dân quê miền đồng-bằng xứ Bắc-kỳ) và nhất là trong cuốn *L'utilisation du sol en Indochine française* mới xuất bản gần đây (1). Những kết-quả của các cuộc điều-tra ấy đã rõ rệt; làm lại công-việc ấy chỉ là thừa.

Những sự trở ngại

Nhiều sự khó khăn chờ đợi chúng tôi trong cuộc điều-tra này. Sự cản-trở lớn nhất có lẽ là thói quen của người Việt-Nam ta nhất là dân quê không ưa làm sổ sách phân-minh. Tiêu bao nhiêu họ không nhớ mà thu được bao nhiêu họ cũng chẳng hay. Trong đời sống người ta có cảm tưởng là họ sống lẫn lộn không biết lo xa. Vì thế nên có nhiều con số không thể nào biết được đích xác, phải liệu chừng mà đánh giá.

Dân quê Việt-Nam lại nhiều tưởng-tượng dễ làm sai lạc sự quan-trọng các món chi tiêu. Họ đã không nhớ rành mạch, họ lại còn thêm bớt vào là khác. Muốn biết được rõ ràng phải là một người đã sống lâu năm gần họ và đã nhờ được Âu-học

rèn cho một trí khúc-triết. Chúng tôi đã may mắn nhờ được nhiều bậc trí-thức ở thôn-quê, những ông giáo-học bỏ về các làng, những vị điền-chủ trẻ tuổi và những người coi về việc khuyến-nông. Một phần lớn tài liệu thu thập được là của những bậc trí-thức đó. Trong các bức thư của những người đó gửi về cho tôi ai cũng phàn nàn về sự trở ngại lớn nhất mà chúng tôi vừa nói đến. Và ai cũng lấy làm may mắn rằng đời sống của dân quê hãy còn dãn dỉ, những món thu rất ít mà những món chi cũng chẳng nhiều gì. Sự ước lượng nhờ đó mà cũng được đôi chút dễ dàng.

Tuy thế mà cũng còn một sự trở-ngại nữa rất quan-trọng, một sự trở-ngại thuộc về tinh thần. Đó là tính đa nghi của người dân Việt-Nam. Thấy có người dò hỏi, họ cho rằng nếu nói thật sẽ bị phiền nhiễu. Vì thế những con số họ cho mình có khi kém xa số thực. Cho nên trong cuộc điều-tra này chúng tôi lại càng phải nhờ đến những người được lòng tin cần của họ.

Sau hết sự trở ngại cuối cùng là tìm làm sao được một gia-đình có thể mô-dạng các gia-đình làm ruộng khác được. Đất cát không phải chỗ nào cũng tốt như nhau sự đóng góp trong một làng cũng nặng nhẹ tùy làng. Những con số chúng tôi trưng ra dưới đây không có cái cao-vọng là đúng cho hết mọi gia-đình của dân quê Bắc-kỳ; nhưng chúng tôi cũng đã cố thu thập được một ít tài liệu để so sánh với nhau và chúng tôi cũng cố đem so sánh những tài liệu tìm được với các con số của những người đã điều tra trước chúng tôi. Vì thế:

Chúng tôi đã chọn...

1) Một gia-đình làm ruộng đủ bát ăn. —

2) Một gia-đình của một ông già cần cơ. — Có cần cơ thì mới nhớ được rõ ràng những khoản chi tiêu mà không có sổ sách nào ghi cả. Sự cần thận của ông già này đã đến một bậc khá cao. Ông ta có thể nhớ rõ ràng được mấy lứa tằm, mà những lứa tằm bán cho ai ở đâu được bao nhiêu tiền.

3) Một gia-đình ở làng P. P. phủ L. G. tỉnh Bắc-giang. — Chúng tôi chọn tỉnh Bắc-giang là vì Bắc-giang là một tỉnh vừa phải không giàu mà cũng không nghèo lắm. Dân số vào độ 50 người một ki-lô-mét vuông không thưa thớt quá như ở miền thượng-du hay đông đúc quá như ở mấy tỉnh

Thái-bình (mỗi cây số vuông 593 người) hay Nam Định (hơn 400 người). Số ruộng ở đó cũng khá. Toàn tỉnh rộng 5063 km² mà có 106.600 mẫu tây ruộng độ 295.282 mẫu ta, do đồng mỗi đầu người hơn một mẫu trong khi ở các tỉnh khác như Phúc-yên mỗi người chỉ được nửa mẫu, như Thái-bình mỗi người chỉ được độ 2 sào (theo sách của H. Yves).

Xã P. P. này là một xã chuyên về làm ruộng và làm màu vào bậc khá trong hàng phủ. Nông-gia H. v. Hoắc là một nhà vào hạng giàu ở nhà quê. Gia-sản có : đất ở 1 sào không ao, vườn 1 sào (nửa giồng dâu nửa giồng các thứ cây ăn quả). Nhà hai cái 1 gianh, một ngôi; ruộng 5 mẫu 4 sào. (2 mẫu 8 chiêm, 9 sào mùa và màu, 1 mẫu 2 sào chiêm ăn chắc, mùa bắp bênh, 3 sào đám mạ rồi làm màu); trâu 1 con, lợn 3 con, gà 20 con, vịt 2 con; các thứ đồ dùng làm ruộng (cày, bừa, cào, cuốc v, v...). Gia sản đó tính theo thời giá cũng độ ngót hai nghìn vì ruộng ở đây đắt (ba, bốn trăm một mẫu).

Nhà có hai vợ chồng già gần sáu mươi, bốn con gái từ 30 đến 20, bốn nàng dâu, bốn đứa trẻ. Ông cụ, bà cụ làm việc nhẹ như nuôi tằm còn con gái con dâu làm việc đồng áng. Tính đồ đồng thì mỗi người đàn-ông trong nhà cũng chỉ có độ 1 mẫu để cấy cấy nếu gia tài bị chia ra.

Sổ chi thu của gia-đình ông H. v. Hoắc (14 người)

THU

Hoa màu :

Thóc — 1) 1 mẫu 2 sào ruộng 2 mùa được 36 nôi	
(864 kg).	68\$00
2) 2 mẫu 8 sào ruộng chiêm	
được 98 nôi (2352 kg).	199,92
3) 9 sào ruộng sớm được 27	
nôi (621 kg)	52,785

(tính theo giá đầu mùa 8\$50 một tạ)

Củ-dậu 1 sào 20\$	1 sào.	20,00
Hành sớm mượn 4 sào 25\$	1 sào.	100,00
— chiêm 5 sào 25\$	1 sào.	125,00
Thầu-dầu (1) 5 sào (55 kg).		13,20
Đỗ nhỏ (1) 3 sào (35 kg).		9,10

Chăn nuôi :

Tằm 6 lứa.	166,00
Gà 10 con (0\$50 một).	5,00
Lợn 1 năm 2 lứa 6 con mỗi con 16\$.	96,00

(1) Năm vừa rồi hồng cả đỗ lẫn thầu dầu.

Chim ngói mỗi vụ 50 con.	5,00
Khoai sọ 1 sào 20 gánh đề ăn cả.	
Khoai lang 5 sào 25 gánh đề ăn cả.	

860\$005

CHI

Ăn :

Thóc 135 nôi	275\$40
Khoai lang ăn cả	
Khoai sọ ăn cả	
Tiền chợ mắm-muối, đồ ăn) mỗi tháng	
6 phiên 6\$.	72,00
Tương (5 đấu đồ 0\$35 1 đấu)	1,75
Muối 5 cân.	0,50
Cà.	2,00

Thuế nợ :

Thuế điền tháng năm 1\$16 một mẫu.	6,26
— tháng 10 0,90 một mẫu.	4,86
Thuế đình 2 cái 3\$76 X 2.	7,50
— 3 cái 1,87 X 3.	5,65
Phe đài thang 2 (mỗi xuất 2\$50).	
— tháng 8 (mỗi xuất —).	25,00
Đóng sớm 0\$25 một xuất.	1,00
Phường gạo 1 nôi.	4,50
Phường tiền 6 xuất.	16,00
Nợ mồm khác.	20,00

Chi tiêu về làm ruộng :

Thóc giống chiêm 60 g	
— mùa 20 kg	
— hiên 20 kg	8,50
Mua giống hành	2,00
Mua giống củ đậu	6,00
Phốt phát, phân, khô dầu	60,00
Nong, nia	2,00
Cày 1 cái (dùng 2 năm)	1,80
Bừa 1 cái (dùng 2 năm)	3,00
Giao, liềm, rồ.	2,00
Trâu (mua 60\$ nhưng 5,6 năm mới bán.	10,00
Mượn người làm (cấy chiêm mượn 25	
công 0\$20 một công và ba bữa	
cơm cấy mùa 25 công 0\$25 một	
công và ba bữa cơm)	15,25
Tiền dầu nuôi tằm	77,00

Lặt-vặt :

Áo quần thường	50,00
Quần áo tết	10,00
Giỗ (5 cái).	5,00
Tết sếp (5 cái)	5,00
Thuốc bệnh, thuốc bò (một người con bị	
bệnh thấp và ông cụ sau mỗi mùa	
đi đánh chim ngói phải uống thuốc	
bồ)	15,00

Chữa nhà	1, 50
Nồi đồng	2, 00
Lặt vặt (riềm, thuốc lẹo...)	10, 00
Tết chính	30, 00
Ra tỉnh chơi, quà cáp	5, 00
Đẻ con	5, 00

768\$43

Những điều nhận thấy

Chúng ta nên nhận ra rằng :

1-) Mới thoạt xem xét thì gia đình ông già II. v. Hoắc có một vẻ phồn thịnh lắm. Số lợi tức hằng năm những 860\$ nghĩa là mỗi tháng được những 71\$66, ngang với số lương của một viên chức ngạch trung-dẳng sở nhà nước. Nhưng ta nên nhớ rằng gia-đình này không phải có một người đàn-ông mà chính thực là 4 năm gia-đình hợp lại. Vậy thì số lợi-tức đó phải chia ra tức là mỗi gia-đình được chừng 172\$ một năm. Con số đó cũng đúng với những con số của giáo-sư Khérian, giầy khoa kinh-tế ở trường Đại-học Luật Hanoi. Trong một bài đang ở tạp chí *Revue indochinoise juridique et économique*, giáo-sư trị-giá lợi tức của mỗi gia-đình Việt-Nam từ 50 đến 100\$. Nhưng đó là con số hồi cách đây đã năm, sáu năm. Giá đồng bạc Đông-dương ngày nay đã khác nên con số 172\$ trên kia không có gì là to tát cả.

2-) Vậy gia-đình này cũng chỉ gọi là đủ ăn. So sánh số chi và số tiêu, ta thấy rằng mỗi năm chỉ còn thừa có 91\$57. Thật ư ằng là bao nhiêu đối với người ở tỉnh thành ăn tiêu rộng rãi nhưng nên nhớ rằng ở nhà quê thừa được một món tiền như thế đã là khá lắm rồi. Nhưng có thật thừa được món tiền như thế không? Điều đó chúng tôi tưởng nên đề cập một chút vì những khoản tiêu ở đây là theo lời nói của ông già có nhiều khoản quên mất hay trị-giá dưới sự thực. Ví dụ như một khoản « đẻ con » mà trừ có 5\$ thì kể cũng ít quá. Và ta lại nên nhận ra rằng những người con giai đều không có một đồng xu nào để tiêu riêng cả. Sự đó có lẽ không đúng với sự thực lắm. Vì dù thế nào những người đó cũng phải có tiền túi. Ông cụ Hoắc lại còn quên không tính đến tiền mua lưới đánh cá (mỗi 1\$ một năm) và tiền mua tre nứa làm chum, lọ, làm né nuôi làm.

Nói tóm lại, ta có thể nói rằng một năm có thừa ra cũng chỉ độ ram đồng, không nợ là may. Nếu có những việc bất thành-linh xảy ra thì tất phải đi vay đề tiêu.

3-) Trong số 161 nôi thóc thu-hoạch một năm thì ăn đã mất 135 nôi và lại tiêu vào việc làm ruộng mất 110\$55, vì chi lỗ vốn mỗi năm là 65\$25. Ấy đó là chưa kể tiền thuế điền hơn 11\$ và tiền công của bốn người con giai nếu ta tính bốn

người đó và 4 người con dâu như những người làm công. Ta có thể kết luận rằng nếu cứ làm ruộng cấy lúa không thì không thể nào đủ sống được. Phải có mầu mỡ thêm vào. Ông Hoắc một năm thu vào tiền bán hành, củ đậu, thầu dầu, đỗ cũng được 267\$30 gần ngang tiền thóc (320\$70).

Mà ở một miền như Phúc-yên, đất nghèo mỗi mẫu chỉ được 10 thúng thóc là nhiều, nhiều nhà chỉ nhờ hoa mầu mà đủ ăn.

4-) Ta lại nên nhận ra rằng sự chăn nuôi không có lợi bằng sự chăn tằm. Một số tiền thu lợi về bán kén đã bằng 20% của số thu của cả gia-đình mà công việc lại nhẹ nhàng chỉ có hai vợ chồng ông cụ chăm nom cũng đủ. Đất Bắc-giang nhờ có sở Chăn Tằm ở ngay tỉnh lỵ nên dân trong hạt được thêm cái lợi đó không phải là nhỏ. Ở những tỉnh khác có lẽ sự mở mang về tiểu công nghệ có thể giải quyết được vấn-đề tăng mức sống của dân quê. Một người bạn tôi ở miền Nam-định đã tính ra rằng trong một gia-đình làm hai mẫu ruộng nhưng có nghề đan các đồ tre thì số thu về tiểu công nghệ đó gần bằng một phần ba số toàn thu. Những kết quả về sự mở mang tiểu công nghệ ở Hà-dông rất rõ rệt. Dân sự phong phú một phần lớn nhờ về những nghề nhỏ. Và chẳng ông H. Yves và ông Gourou đã tính ra rằng mỗi người dân quê Việt-Nam một năm chỉ làm có 136 ngày còn những ngày kia là nghỉ không cả. Những ngày nghỉ đó nếu dùng vào một việc có ích thì lợi-tức của gia-đình cũng tăng lên.

5-) Trong các khoản chi, hẳn ta cũng thấy một khoản khá quan trọng liệt vào mục thuế nợ. Đó là những tiền phe dài, đóng sớm, phường gạo, phường tiền, nợ mồm. Tất cả là 60\$ tức là 9% của số chi. Ta nên nói kỹ về món tiền ấy hơn một chút. Tiền phe, tiền đóng sớm tức là những tiền hằng năm phải đóng góp để ăn uống. Tiền phường là một thứ tiền đóng để giúp lại một người có việc vui mừng hay tang chế. Hai thứ tiền đó ta có thể gọi là sa phí được chăng? Có lẽ không . . .

Một nhà vào bữa khá như nhà ông già Hoắc này mà tính ra mỗi miệng ăn một ngày được có 800 grammes gạo phải chọn khoai sọ - khoai lang mới đủ ăn. Những việc phường, việc phe là một sự không thể dùng được vì đó là dịp để họ ăn uống thỏa thích hơn một ít. Nhất là phường thì ta cũng nên khuyến khích vì phường tức cũng như một hội ái-hữu tương trợ. Khi có việc thì hàng xóm, những người có chân phường giúp đỡ mình nay mình phải trả lại là lẽ dĩ nhiên. Mà không có phường thì mấy người con giai ông cụ cũng khó lòng mà lấy vợ được.

6-) Tiền tiêu về tết nhất trong gia-đình này rất ít. Vừa giỗ tết mà chỉ mất có 40\$. Riêng một cái tết chính đã ăn mất 30\$. Đó là một nhà thường, con thứ không phải chịu làm giỗ tết nhiều chỉ phải đóng góp qua loa.

7.) Trong các sự hoạt-động của gia-đình này ngoài việc làm ruộng giống lúa còn một việc nữa lỗ vốn. Đó là việc đi bẫy chim ngói. Mỗi năm cứ đến tháng tám thì lại một lần đi bẫy thực khuya dậy sớm hơn tháng giời. Tiền bán được chẳng là bao lại còn đèo tiền thuốc bẫy ông cụ phải uống. Tính ra thì lỗ vốn mất đến ba, bốn đồng. Nhưng đó có lẽ là cái thú giải-trí duy nhất của gia-đình này.

8.) Những người đàn-bà trong gia-đình này giữ một địa vị đáng chú ý. Đó là những người làm ra việc. Họ giúp đỡ chồng trong việc đồng áng, mẹ chồng trong việc chăn tằm mỗi năm họ lại sản-xuất cho gia-đình thêm bao nhiêu nhân-đinh. Ấy vậy mà sức tiêu thụ của họ rất ít. Ngoài mấy bữa ăn, mỗi năm họ được hai bộ quần áo. Tiền riêng họ không có một xu nào. Tiền quà cáp cho con có lẽ tính cả vào tiền tiêu chung trong nhà. Những người đó có lẽ mới xứng đáng đứng ra đòi nữ-quyền.

9.) Gia-đình ông Hoắc có bốn con gái và bốn con dâu. Nghĩa là trong một đại gia-đình có năm gia-đình nhỏ hợp lại, ăn chung ở lộn, theo một chế-độ công cộng (collectivisme) mà người ta nhận thấy ở các dân - tộc lấy nghề làm ruộng làm gốc.

Nay nếu đem tách đại gia - đình đó làm năm, mỗi nhà được hơn một mẫu ruộng thì sự túng đói đến ngay. Một mẫu ruộng với hai vợ chồng một đứa con không thể nào đủ được. Cho nên ta có

thể nói rằng cái chế độ công cộng do ở xứ ta, không thể bỏ được. Nó giúp đỡ một phần lớn cho dân quê Việt - nam để giữ lấy một mực sống kha kha. Cả nhân chủ nghĩa và chế-độ người nào của riêng người ấy trong nền kinh-tế không thể nào lập được ở xứ ta.

Kết luận

Nem xét những con số trong sổ chi-thu của gia-đình ông Hoắc ta nghiệm thấy rằng các trạng thái và các nguyên cơ của sự nghèo của dân quê Bắc-kỳ đều rõ rệt trong bảng thu chi này. Muốn nâng cao đời sống của họ tưởng chỉ có một cách là mở mang những mề-u-công-nghê để cho họ có việc làm trong những ngày bắt buộc phải ngồi rỗi

TÀU BAY kiểu nhỏ bay rất cao ai cũng có thể vận được.
Có bán riêng hélice **0\$60**
Giấy cao xu **0\$40**
Bán tại VINH - LONG
53. Rue Citadelle — Hanoi

THÁI-DU'ÔNG VĂN-DOÀN

1.) Hấn học tư tu

Sách Nam theo phương pháp mới có mẹo luật, bài giảng, tập đọc, để ai nấy đều học được không cần thầy giảng. **0\$80**

2.) Hộp ABÉCEDÉ. **1\$00**

3.) Recueil de dictées au diplôme
avec réponses aux questions. . . . **1\$00**

4.) Recueil de problème d'Algèbre de
géométrie et d'Arithmétique au diplôme
résolus par Phan-d-Tổ et Vũ-l-Chương
professeurs au Lycée Protectorat. . . . **1\$00**

Librairie V Æ N - L Æ M

33, Boulevard Francis Garnier. Hanoi

VỀ đầu thế-kỷ Ikr 20, dân số của xứ Đông-dương phỏng độ 16 triệu. Theo những bản thống-kê của chính-phủ gần đây thì vào khoảng năm 1936, số dân đã tăng tới 23.030.000. Trong năm 1939, theo phỏng tính thì dân số toàn xứ mỗi năm tăng lên được tới 250.000 người. Như vậy thì trong năm nay số dân Đông-dương ta có thể định vào khoảng 24.000.000.

Những con số trên đây do chính-phủ công-bố chỉ là sắp-sĩ với sự thật, chứ chưa phải là xác thực hẳn, bởi sự thiếu-thốn các tài liệu về thống-kê. Chính-phủ không thì hành được những phương-pháp điểm dân số tới tận tận chi vào việc đó không phải là nhỏ theo ước-đoán của các nhà chuyên-môn. Vì vậy cho nên hiện thời về dân quê người ta đành phải căn-cứ vào các con số do chức-dịch các làng kê khai. Sau nữa sự tổ chức việc giữ sổ sinh, tử cũng chưa đi được đến độ hoàn-toàn chu-đáo. Vì các lẽ đó, một vài nhà kinh-tế học đã định phỏng phần nhằm lẫn trong sự điểm số dân vào khoảng mười phần trăm là ít nhất.

Những giống người Đông-dương

Dân Đông-Dương gồm có nhiều giống. Trong đám dân bản xứ thì người Việt-nam nhiều hơn hết cả, (72% hoặc 73% số dân

DÂN SỐ VÀ XÃ - HỘI Ở

tổng cộng). Họ phần nhiều ở đồng bằng và một số ít ở miền trung du. Họ giữ đa số trên giải đất Đông-dương nhưng họ chỉ chiếm cứ có một phần mười diện tích đất đai mà thôi.

Đứng theo thứ tự số lượng thì sau giống Việt-nam đến giống người Cao-mên.

Theo bản thống kê năm 1936 thì trong 23.030.000 dân Đông-dương có 16.679.000 dân Việt-nam (72%) và 2.925.000 dân Cao-mên (12%). Những dân bản xứ giống khác hợp lại được tỉ số 16%, chuyên ở các miền thượng du và ở Lào : người Thái, Thổ vào khoảng 1.400.000, tỉ số 6% ở miền thượng du Bắc-kỳ và ở Ai-Lao ; người giống Indonésiens (Mọi, Kha Pnong) (hơn một triệu, tỉ số 4,5%) ở các cao nguyên phía nam Trung-kỳ và miền Hạ-Ai-lao ; sau hết đến các giống Mường, Mán, Mèo những dân rất cổ sơ, sống ra ngoài nhịp sống công cộng trong xứ.

Ngoài dân bản xứ ra ở trên đất Đông-dương còn có người Pháp và người ngoại quốc. Số dân Pháp và ngoại quốc năm 1937 (năm đầu tiên điều tra dân số theo phương-pháp) là 42.114 người. Họ chỉ ở các đô thị lớn và nhất là ở hai xứ Bắc-kỳ và Nam-kỳ. Trong số 42.114 đó có chừng gần 39.000 người Pháp hoặc có Pháp tịch, còn thì gồm có người Anh (138), người Mỹ (94) và các người ngoại quốc hỗn tạp khác (vào khoảng 3000).

Sau hết ta chẳng nên quên một số dân lai coi như có quốc-tịch Việt-nam, khá nhiều ở Đông-dương : dân Minh-Hương, lai Trung-hoa và Việt-nam, phỏng số độ 62.000 ở Nam-kỳ và 1100 ở Bắc-kỳ.

Nay ta xét riêng về những vấn-đề có liên lạc đến dân bản xứ ở Đông-dương.

CÁC GIAI-CẤP DÔNG - DU'ONG

của ĐÌNH GIA-TRINH

Dân số phân chia trong nội địa

Trong xứ Đông-dương, về phương diện phân chia dân số trong nội địa có một điều đặc biệt : ở các đồng bằng thì chen chúc nhau ở, trên các cao nguyên và các miền thượng du thì chỉ lác đác người. Đem so hai cảnh tượng, một cảnh dân quá đông đúc, ở các miền Nam-định, Thái-bình, một cảnh tượng quạnh quẽ vắng vẻ của các miền xa rộng khi ta đi khỏi Yên-báy thì ta thấy rõ rệt sự phản-trái của hai tình trạng. Người Việt-nam gồm lại là 72 phần trăm tổng số dân ở Đông-dương mà chỉ chiếm cứ có một phần mười của diện tích đất đai. Họ chỉ ở các đồng bằng, để các miền rừng núi, cho các dân Mường, Mán, Thổ, v. v. Duyên cớ sự sợ miền thượng du của các người Việt-nam xưa nay phần lớn do ở khí hậu. Những lam sơn chướng khí, những chuyện ma thiêng nước độc khi xưa không phải đều là huyền hoặc, mà cho đến ở thời hiện tại, ta chỉ cần đi ba giờ xe hỏa, quá Phú-thọ, là đã gặp những điều kiện khí hậu có thể gọi là đáng e sợ rồi. Người Pháp đã có công nỗ lực làm cho khí hậu các miền trung du và thượng du được lành mạnh hơn lên nhưng công cuộc vĩ đại đó chưa trừ khử được hết các trở ngại thiên nhiên cho sự di dân lên các miền cao xứ Bắc-kỳ. Người Việt-nam, theo giáo sư Robequain, không ở cao quá mực 25 thước trên mặt bề.

Cao nguyên và đồng bằng phản trái nhau về dân số ; nhưng sự phản trái còn thấy rõ giữa Nam, Bắc nữa. Ở Bắc-kỳ và miền bắc Trung-kỳ dân số đông đúc hơn là ở Nam-kỳ, Cao-mên trong khu vực sông Mekong. Ở miền các tỉnh phía đông nam xứ Bắc-kỳ số dân trung bình tới 5500 trong một cây số vuông ; ở các vùng quê, số dân trung bình

có thể quá 1.500 trong một cây số vuông ; (miền Hà-dông, Nam-định, Thái-bình). Nếu ta đi về phía nam thì thấy số dân trung bình ở thôn quê dần dần đi : 250 trong 1 cây số vuông ở các miền hạ du phía bắc Trung-kỳ (Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh) ; hơn 200 ở các tỉnh trung ương Trung-kỳ, 150 ở Nam-kỳ giữa Saigon và Bassac ; và sau hết ở bãi Cà-mâu, số dân trung bình xuống tới dưới 30.

Vấn đề nhân mãn ở Đông-dương

Đã từ lâu các nhà chính-trị, các nhà kinh tế học có nói đến sự dân cư quá đông đúc ở các miền hạ du Đông-dương. Chỉ có ở các miền đồng bằng giống lúa là dân cư mới quá đông đúc gây nên một ít vấn-đề sinh hoạt khó giải quyết mà thôi. Ta không thể bảo dân số Đông-dương nhiều quá độ được, vì đối với một xứ diện tích 738.000 cây số vuông, 24 triệu dân không phải là quá nhiều. Ở Nhật số dân chung bình mỗi cây số vuông là 181, ở Java 315, mà ở Đông-dương tính ra số dân chung bình trong mỗi cây số vuông chỉ có vào khoảng 32.

Tóm lại ở xứ này dân cư phân chia không đều trong nội địa, cho nên có chỗ ở chen chúc quá, có nơi hầu như không có người. Và lại sự sản xuất ở Đông-dương không được dồi dào và đặc sắc, kỹ nghệ chưa phát triển mạnh mẽ, sự sinh hoạt của dân gian ở các miền đông đúc rất đối khó khăn. Giáo sư Khériau ở trường Đại-học luật Hanoi có dẫn chứng rằng ở nước Bỉ số dân trung bình là 270 trong một cây số vuông, ở Hòa-Lan 246, ở Anh-Cát-Lợi 192, nhưng ở những nước đó kỹ nghệ phát đạt nên sự sinh hoạt của dân vẫn được dễ dãi.

Dân đông và thường nghèo nàn, đó là tình trạng các miền hạ du phía Bắc Đông-dương. Chính-phủ đã nghĩ tới những phương pháp cứu chữa bệnh hoạn ấy : di dân xuống miền Nam còn thừa đất rộng ; di dân lên các miền trung du và thượng du chưa được khai khẩn, sẵn sàng tới sự cải cách nền canh nông và kỹ nghệ để nâng cao mực sống của dân. Những phương pháp ấy

Các em gầy còm, sanh xao, lâu nhớn nên đòi cho được :
Kẹo thuốc TONIGOSS (1\$20)
có chất lọc trứng gà và chất calcium lấy trứng nhưng.
Các bà có trẻ bé trong nhà nên mua sẵn :
thuốc SIROP ENFANCE (1\$20)
phòng và trị các bệnh tiêu nhi : nôn, chớ, ăn không tiêu, khó ngủ hay mếu khóc vân vân...

Bán tại :

PHARMACIE YŨ-ĐỒ-THÌN
Hanoi và đại-lý các tỉnh

đã có ít nhiều hiệu quả, nhưng những trở lực về phương diện tâm lý và tài chính vẫn chưa thể san phẳng được hết (Phạm vi bài này không thể đề ta bàn kỹ lưỡng về vấn đề này được).

Một vài nhà kinh tế học có than phiền rằng dân ta sinh đẻ nhiều quá, cho nên dân số sẽ cứ tăng mãi lên, trong khi đất giồng giọt không tăng mấy, và tình trạng của tương lai sẽ là nghèo nàn của đa số dân gian. Theo kết quả cuộc điều tra năm 1939 thì mỗi năm số sinh có tới 35 phần nghìn; trừ số tử 22 phần nghìn còn lại mỗi năm dân số tăng lên 13 phần nghìn (vào khoảng 30 vạn người trong một năm). Các nhà kinh tế ấy nơi cần phải làm cho dân Việt nam hiểu tình trạng đó để hạn chế sự sinh đẻ. Phương thuốc ấy theo ý chúng tôi rất khó thực hành vì nó cần dựa vào một thái độ tâm lý, vào một lý thu ết, một lý tưởng, mà đối với đa số quần chúng thì lý tưởng trừu tượng sao chế phục nổi những thói quen sinh lý tập đã lâu đời. Vả lại dân Đông-dương không phải là quá nhiều nếu ta xét theo phương diện tổng số đối với diện tích. Nguồn nguyên liệu, nguồn sản vật thiên nhiên ở xứ này còn nhiều, chính quyền cần chú ý đến sự khai khẩn các đất cao, hiểm trở, sự giúp đỡ dân quê về nông nghiệp, sự di dân theo những phương pháp khéo léo để phân phát dân số cho thặng bằng khắp mọi nơi. Nói tóm lại, vấn đề lớn cần phải giải quyết chính là tăng mức sống (niveau de vie) của dân lên, cho họ việc làm (ta nên đề ý tới sự thất nghiệp (chômage chronique) của một số dân quê). Vì vậy vấn đề kỹ nghệ hóa xứ Đông-dương có thể coi là một vấn đề quan trọng sẽ có ảnh hưởng lớn đến sự biến trạng của sự sinh hoạt ở xứ này.

Những lớp trong xã-hội

Xã hội Việt-nam xưa nay vẫn là một xã-hội canh nông trong đó hiếm các đại tư bản. Các nông gia, các thợ tiểu công nghệ, các thương gia chủ tài sản của họ phần nhiều chỉ có những cơ nghiệp nhỏ. Ở Bắc-kỳ vào khoảng 8 2.000 nông gia có dưới 5 mẫu đất cày cấy. Theo sự điều tra mấy năm trước đây thì hơn 62% nông gia ở Bắc-kỳ chỉ có

dưới 1 mẫu và 30% có dưới 3 mẫu. Chỉ có ở Nam kỳ là đất cày cấy không chia sẻ nhỏ nhặt như ở Bắc-kỳ, và người ta có thể kể tới 45% nghiệp chủ có trên 50 mẫu tày.

Giai cấp vô sản ở Đông dương, những thợ sống về công việc tay chân của họ gồm có ít nhất là 300.000 người. Trong số đó có 50.000 thợ làm ở các mỏ. Số còn lại gồm có các thợ ở nông nghiệp, các thợ kỹ nghệ (trong các xưởng chế kim khí, xưởng dệt, các nhà máy gạo, chế đường v. v. . .), các thợ tiểu công nghệ.

Ngoài các giai cấp trên, ta còn phải kể tới giai cấp các nghề tự do (professions libérales), các công chức, và giai cấp nghiệp chủ ở các thành phố, các đô thị; một giai cấp còn ít ỏi của các đại tư bản theo đuổi những công cuộc kỹ nghệ tối tân. Với sự tiến hóa của xứ Đông-dương về kinh tế, về trình độ học vấn, sự quan trọng tương đối của các giai cấp sẽ cũng phải thay đổi: những người làm nghề tự do dần dần nhiều hơn lên và nếu Đông-dương sẽ kỹ nghệ hóa thì số thợ kỹ nghệ sẽ tăng lên, và sự phát đạt của kỹ nghệ sẽ thay đổi bộ mặt của thương mại và gây nên một giai cấp đại thương gia (nghề buôn bởi các ngân hàng v. v...)

Hiện thời thì dân quê vẫn nhiều hơn dân ở các tỉnh thành và nghề giồng lúa vẫn là kế sinh nhai của đa số. Các giai cấp sống về nghề nông vẫn là những giai cấp quan trọng hơn cả.

ĐÌNH-GIA TRÌNH

Sách mới

Bản báo nhận được cuốn DIỄN-TỪ của Thống Chế Pétain tập thư II do phòng Báo-Chức Bắc-kỳ gửi tặng. Cuốn này, là bản dịch cuốn chữ Pháp mà báo THANH - NGHỊ đã tóm tắt đại - ý trong số tháng Novembre 1941. Thật là một quyển sách quý, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với các bạn đọc.

Chúng tôi lại nhận được NGƯỜI - BẠN - GÁI tiểu-thuyết dài của Thiệu-Sơn do Công-Lực xuất bản giấy 200 trang giá Op.80.

HOA-MAI số 6 « NỤ-CƯỜI » của Nam-Cao giá Op.10.

Thơ « XƯA » của Băng-Bá-Lân và Anh-Thơ do Sông-Hương xuất bản giá Op.90.

BÁNH XE KHỦ QUỐC của Phan Trần-Chúc do Đời Mới xuất bản, 215 trang. Giá Op.80.

SẮC ĐẸP NGÀI VÀNG, lịch sử tiểu thuyết của Chu Thiệu do Hàn Thuyên xuất bản. Giá Op.40.

Xin cảm ơn các nhà gửi tặng và vui lòng giới thiệu các cuốn sách trên với các bạn đọc.

Độc quyền : « Sự tiến hóa kinh - tế của xứ Đông - Pháp » của Robequain

« L'ÉVOLUTION ÉCONOMIQUE DE L'INDOCHINE FRANÇAISE » (1)

Ông Charles Robequain, giáo sư ở viện Sorbonne Paris đã viết một cuốn sách khảo cứu có giá trị nhan đề là « Sự tiến hóa kinh tế của xứ Đông-pháp ». Cuốn sách đó tác giả viết với sự giúp đỡ tinh thần của viện « giao dịch ở Thái-Bình-Dương » (Institute of pacific relations) và do « hệ khảo xét các vấn đề chính trị, ngoại giao » xuất bản. Như nhan đề Sách cho đoán biết tác phẩm của ông Robequain phác họa đề ta rõ sự « tiến hóa » của nền kinh tế xứ này. Tác giả chuyên chú khảo xét các hoạt động mới, những sự thay đổi về tình hình kinh tế xứ Đông Dương từ khi nước Pháp bảo hộ xứ ta.

Xét qua mạch lạc của cuốn sách

Muốn hiểu cách tổ chức của kinh tế một xứ ta cần phải hiểu qua cách tổ chức chính trị của xứ ấy. Gia dĩ tác giả lại muốn khảo xét những biến thiên trong nền kinh tế Đông Dương dưới ảnh hưởng của sự hoạt động của người Pháp, nên ở mục mở đầu tác giả có phác qua lại đoạn lịch sử cận đại trong đó người Pháp tới lập nền cai trị ở xứ ta. Rồi tác giả kể đến những điều kiện về địa dư, các tổ chức chính trị các xứ, tình trạng những nước lân bang của Đông Dương.

Quyển sách của ông Robequain chia làm 2 phần : Phần thứ nhất xét về « Những nguyên động lực của sự tiến hóa về kinh tế » (les facteurs généraux de l'évolution économique) ; phần thứ hai khảo về các hoạt động kinh tế mới (les activités économiques nouvelles).

Kinh tế một xứ chỉ là sự hoạt động của người theo một mục đích : chế tạo biến hóa các nguyên liệu để làm toại sự cần dùng của loài người, làm tăng các tài sản, trao đổi các tài sản. Người là một phần tử quan trọng trong các hoạt động kinh tế, điều đó đã dĩ nhiên. Sự hoạt động kinh tế ở một nước phải cần đến các đường thông thương dễ dãi, các cơ quan để giao dịch, trao đổi hàng hóa. Trong sự trao đổi hàng hóa, trong sự chế tạo sản vật, người ta cần phải có vốn, có tiền. Vì vậy, vấn đề tiến hóa kinh tế của Đông Dương có liên lạc mật thiết với các vấn đề tổ chức tài chính trong xứ, vấn đề tiền tệ, vấn đề cho vay. Sự liên lạc của các ý tưởng trên khiến ta hiểu được mạch lạc của phần

thứ nhất trong cuốn sách của ông Robequain : Chương thứ nhất xét về « Người » (Les hommes), chương thứ hai xét về các lối giao thông (les liaisons) : Xe hỏa, đường cái, các đường thủy, các hải cảng, các lối thông thương tối tân bằng phi cơ ; chương thứ tư xét về các tư bản và sự biến chuyển của nó (Les capitaux et leur circulation) ; vấn đề tiền tệ ở Đông Dương. Vấn đề tài chính công, những vốn của tư nhân, những cách tổ chức cho vay. (Chương 3 nói về các kinh tế đạo Doctrines économiques, xét về các đảng phái về tư tưởng chính trị và kinh tế ; phải muốn cho Đông-Dương được hoàn toàn tự do phát triển về kinh tế và phải phản đối lý tưởng ấy.

Phần thứ hai tả rõ các hoạt động mới của xứ Đông Dương : Những công cuộc giồng giọt lớn do người Âu chủ trương (Chương I) ; những biến hóa trong nghề nông của dân bản xứ (chương II) ; kỹ nghệ (chương III) ; và nền thương mại với ngoại quốc (chương IV).

Các tài liệu và ý tưởng trong cuốn sách

Cuốn sách của ông Robequain là một nguồn tài liệu rất quý hóa Tác giả đã sưu tra rất kỹ lưỡng và khảo cứu tinh vi ở các sách Văn tập về kinh tế Đông Dương. ở các giấy má kết quả điều tra của những cơ quan cai trị xứ này và ở bộ Thuộc địa Pháp. Tác giả lại có qua Đông Dương để xét các hiện tượng trên diễn trường thiên nhiên của nó. Quyển sách viết với một tinh thần khoa học chắc chắn : nhiều việc, nhiều con số, những bản thống kê những bản đồ, không có những lý thuyết và phán đoán mơ hồ trong trừu tượng. Những chương xét về « Người », về tiền tệ, (đồng Guy Lacam viết giúp), về nghề nông của người bản xứ, về kỹ nghệ, là những nguồn tài liệu đáng quý.

Trong đám tài liệu ấy ta nên ghi nhớ một vài điều : Tác giả nhận xét rất xác thực tình hình của người Trung Hoa, cách hoạt động của họ trên trường kinh tế Đông Dương : họ là những thương gia cạnh tranh ráo riết với người bản xứ và thường được thắng lợi. Về vấn đề dân cư tác giả cũng nhận rõ rất sắc đáng sự phân chia người thiểu thặng bằng giữa nam xứ, giữa đồng bằng và cao nguyên.

(1) Centre d'études de politique étrangère — Paul Hartmann éditeur Paris — 1939.

Trong chương nói về những đường giao thông tác giả đã tả sự cố gắng lớn của chính phủ Pháp trong việc đặt đường xe hỏa (trong khoảng 1898 và 1913 những công việc mở mang đường hỏa xa rất quan trọng và mau chóng hơn cả, — Từ 1932 giờ đi công việc mở mang ấy sau khi bị ngừng lại tiến hành — hiện ở trong nội địa Đông Pháp có 2908 cây số đường sắt) ; những công cuộc đặt các đường giao thông cho xe cộ (Năm 1936 Đông Dương có 27500 cây số đường cái trong số đó có 17500 cây số giải đá) Các đường thủy đã được sửa sang để tiện sự thông thương và ở Nam Kỳ sông đào có rất nhiều và rất quan trọng cho sự sống của dân chúng.

Trong phần thứ hai ông Robequain xét về các hoạt động kinh tế mới ở Đông Dương. Điều đáng chú ý nhất là những hoạt động của người Âu. Đầu tiên họ bỏ vốn giồng lúa. (Năm 1931, diện tích những ruộng lúa của người Âu cho cấy thuê là 300 mẫu ruộng tày). Dần dần những người Âu đó giồng các thứ cây khác, hoặc những cây cho thực phẩm, hoặc những cây cho nguyên liệu về kỹ-nghệ cà-phê giồng ở Bắc-Kỳ rồi sau, giồng ở các miền đất đỏ ở phía nam Trung Kỳ (300 mẫu tày giữa hai tỉnh Kontum và Djiring) chè, ở Bắc Kỳ và ở các miền đất đỏ phía Nam Trung-Kỳ. Cây cao su (theo những con số năm 1937 : Ở Nam-Kỳ 98.000 mẫu tày) ở Cao-Mên (27.000 mẫu) và ở miền Nam Trung-Kỳ (1.700 mẫu). Những thứ cây ấy hoặc đã được giồng từ lâu ở Đông-Dương (thí dụ : chè), hoặc đem ở ngoài tới (cà phê — cây cao su). Cà phê, chè và cao su là những món hàng giữ một địa vị khá quan trọng cho sự tiêu thụ ở Đôn Dương và xuất cảng đi ngoại quốc.

Về vấn đề những biến hóa của nền canh nông bản xứ, tác giả với chủ ý của ta vào những sự cố gắng đã có kết quả tốt của công cuộc dẫn thủy nhập điền những công cuộc đắp đê chống nạn lụt và lập các cơ quan chuyên trách nom về nông nghiệp và xét những nhu cầu của nông gia. Dự đoán về tương lai tác giả kết luận rằng cần phải mở mang sự giồng giọt các thứ cây khác ngoại lúa gạo, phải bành trướng các cơ quan khảo cứu về canh nông và phải tổ chức sự cấp vốn đều hóa và khéo léo cho các tiểu nông gia.

Khi xét đến kỹ nghệ, những kỹ nghệ có đã lâu đời và những kỹ nghệ mới, tác giả có biểu dương một ít ý kiến về vấn đề kỹ-nghệ-hóa xứ Đông Dương : tác giả cho rằng phản đối triệt để sự mở mang kỹ nghệ ở Đông Dương là một thái độ vô-ý-thức và không thể chống giữ được nữa. Đông Dương nhiều than, nhiều nguyên liệu, mà cũng chẳng thiếu nhân công, mở mang kỹ nghệ là một công cuộc hợp thời.

Kết luận của tác giả.

Sau khi đem pho bày những con số, những việc rõ rệt và « có hơi chút khô khan », tác giả cho ta rõ

một vài ý kiến đại cương về vấn đề kinh tế xứ Đông Dương :

1-) Ông cho rằng mức sống của dân bản xứ, từ khi người Pháp cai trị xứ này thực rõ rệt là hơn thừa xưa, trước đây vào khoảng 50 năm. Muốn chứng thực lời xét đó ta có thể so sánh cảnh tượng miền thôn quê hiện tại với các cảnh diễn tả trong sách của các du khách và giáo sĩ ngoại quốc qua xứ này về cuối thế kỷ thứ 19. Nhưng tuy vậy, theo sự nhận xét của tác giả, sự nghèo nàn của dân, quê chưa mất hẳn :

2-) Dân đông và nghèo nàn chen chúc ở các miền trung châu, vậy phải làm sao cứu chữa được tình trạng ấy ? Có những nhà kinh tế học độc đoán nghĩ rằng chỉ có các hạn chế sự sinh đẻ là giải quyết được vấn đề khó khăn ấy thôi. Ông Robequain không tin rằng phương pháp ấy có thể dùng cấp tốc được, mặc dầu ở những gia-đình phái thượng lưu tán tiến Việt Nam đã có một chút triệu chứng về sự ít con cái. Ông kết luận rằng chỉ có cách « làm tăng các nguồn tài sản của của Đông Dương để nâng cao mức sống của dân lên » : mở mang các công cuộc khai khẩn lớn, giúp đỡ các nông gia, tổ chức sự di dân, cho thâm nhून vào đám quần chúng « một tinh thần mới » để họ tin ở sự hiệu nghiệm các sự cải cách theo khoa học trong các phương pháp hoạt động về kinh tế, và để đi đến kết quả đó, chính quyền cần phải mở mang việc giáo dục dân chúng.

Quyển « Sự tiến hóa kinh tế của xứ Đông Pháp » là một tác phẩm khoa học có giá trị, viết bởi một ngòi bút ít bị vương vịn bởi các thành kiến sai lầm.

DIỆU-ANH

Buta

là thứ ngòi bút nội hóa tốt nhất làm bằng thứ thép riêng, viết chơn ngay, lâu rĩ, đựng nhiều mực, trăm ngòi dùng được cả trăm ngòi, khác với mấy ngòi bút nơi khác làm bằng sắt tây, không có khía, chưa viết đã cong, trong trăm ngòi may được vài ba ngòi. Ngòi Buta đã được rất nhiều các quan chức đề ý tới và khen ngợi. Ngòi Buta do nhà máy Đông Ba chế tạo. Mua buôn xin gửi về nhà in :

CÔNG - LỰC, n° 9 Rue Takou. Hanoi

• Téléphone : 962

Đông-dương buôn bán với nước ngoài

(Tiếp theo trang 11)

hắn đi là ngô: năm 1940 ta chỉ còn bán ra 276 nghìn tấn, đối với 446 nghìn trong năm 1939. Trái, lại thiếu và kém là hai thứ đã bán trội hơn trước.

Từ đầu năm 1941, sự buôn bán với ngoài mới thay đổi khác hẳn hồi chưa có chiến tranh

Xem qua những con số về 1940, ta đã hiểu rõ khuynh-hướng của sự buôn bán với ngoài, từ khi có cuộc Âu-chiến. Nhưng trong sáu tháng đầu 1940, sự giao-thông với Âu-châu còn tiếp-tục được nên khi tính toàn thể cả năm ta chưa thấy rõ hai điều sau này:

1. Sự buôn bán với các xứ lân cận tại Viễn-đông càng ngày càng quan-trọng;

2. Những thứ hàng thiết dụng như vải sợi, đồ kim-khí, dầu mỡ, chất hóa học, giấy mua ở ngoài

rất khó, vì thế Đông-dương phải nghĩ cách tự chế tạo lấy các thứ đó.

Trước khi thi hành hợp-ước ký tại Tokio, chính phủ Đông-dương đã lập những cơ-quan khiến cho sự kiểm soát và điều khiển của chính-phủ được có hiệu-quả ngoài: vì thế đã có nghị-định lập ra hội-đồng gạo (Comité du riz) giữ độc quyền mua gạo ở Saigon-Cholon; hội-đồng cao-su (Comptoir du caoutchouc): giữ độc quyền mua và bán cao-su; Liên-hiệp các nhà nhập-cảng Fédération des importateurs) giữ độc quyền hàng ở nước ngoài (1).

Những cơ-quan ấy là những lợi-khi để chính-phủ điều-khiển cả nền kinh-tế Đông-dương, vì sự sản-xuất và tiêu-thụ trong nước bao giờ cũng quan hệ mật thiết với sự buôn bán với ngoài.

VŨ-VĂN-HIỀN

(1) Xem Thanh Nghị số tháng Juin 1941: « kinh-tế Đông-dương từ hồi có chiến tranh » của Tân Phong.

MUỐN NÂNG CAO CÔNG-NGHỆ NƯỚC NHÀ, ĐẾN DÙNG DẤM

PÉDOCA 6°



Chế theo phương pháp các nhà sản xuất
Desseau và Bordelaise, đã được
phòng thí-nghiệm công nhận Thơm và
độ Chua không thay đổi

Có Echantillons ở Hội chợ năm nay:

STAND PÉDOCA Série B

Có bán tại các hiệu thực phẩm như G.M.R., Poincard Veyret

Làm đại-lý, viết thư về: 31 Goussard, Hanoi

23

VĂN - ĐỀ TIÊU CÔNG - NGHỆ

TRONG NỀN KINH-TẾ ĐÔNG-DƯƠNG

của VŨ ĐÌNH-HÒE

Ở một nước theo nông-nghiệp như nước ta, từ xưa tới nay, công-nghệ chỉ là một ngành kinh-tế phụ không ảnh-hưởng đến sức sản xuất của nước, một sự hoạt-động thêm của dân gian sau những vụ cày cấy để gây cho quỹ gia-đình những món tiền nhật dụng còn con trong lúc đợi ngày mùa. Mục-dịch của nền công-nghệ đó là tạo tác một ít đồ dùng cần-thiết cho đời sống.

Nhưng, dầu chóng dần chậm, một nước còn tiến-hóa không thể ở mãi giai-đoạn nông-nghiệp. Dân số ngày một đông, sức sản xuất của dân-thò không đủ nuôi sống mọi người. Những nhu-cần về vật-chất ngày một tăng: sự thiếu thốn về các sản-phẩm vừa làm đời sống gay go vừa bắt buộc phải dựa vào nền kỹ-nghệ ở ngoài. Vào thời-kỳ này công-nghệ đến lúc phải giữ một địa-vị quan trọng trong nền kinh-tế của nước.

Xứ Đông-dương đang ở vào thời kỳ đó. Cuộc chiến-tranh hiện-thời đã cho mọi người thấy sự thiếu-thốn về đồ dùng một cách quá rõ ràng vì nó chậm thiết-tha vào đời sống hàng ngày của mỗi người.

Tuy vậy không phải chỉ vì có chiến-tranh mà ta thấy công-nghệ là cần. Chiến-tranh chỉ cho ta thấy sự thiếu về đồ dùng và đồ dùng vẫn mua của ngoại quốc. Việc khuyến-trương công-nghệ, cho dầu không có chiến-tranh, vẫn là một vấn-đề quan-hệ đến vận-mệnh xứ Đông-dương vì nó phải giải-quyết hai sự cần-thiết: tăng sức sản-xuất của nước và tăng sức tiêu-thụ của mọi người nghĩa là gây một nền kinh-tế đầy đủ và nâng cao mức sống của dân gian.

Trước hồi Đông-dương mở cửa buôn bán với Âu-châu thì các tiểu công-nghệ các làng vẫn cung cấp cho mọi sự cần dùng trong nước, (những sự cần dùng thực ra cũng chẳng là bao). Cho cả đến ngày nay, dầu Đông-dương hàng năm đã nhập cảng rất nhiều sản phẩm ngoại quốc, nền tiểu-công-nghệ đại thể vẫn hoạt động như xưa vì đời sống kinh-tế của dân gian không có gì thay đổi.

Muốn biết rõ tình hình tiểu-công-nghệ xứ ta với những con số xác thực không phải là

chuyện dễ dàng vì thiếu các nhà chuyên môn chú ý tới. Gần đây, mới có hai nhà kinh-tế học Gourou (1) và Robequain (2) nghiên-cứu cẩn thận về công-nghệ các làng ở miền trung-châu Bắc-kỳ và Thanh-hóa.

Ở miền trung-châu Bắc-kỳ có chừng 25 vạn người đã dùng ít hay nhiều thì giờ vào các nghề thủ-công. Số dân hoạt-động về kinh-tế là 3 triệu 63 vạn người. Vậy các ngành tiểu-công-nghệ chỉ dùng một phần rất nhỏ của số dân ấy, chưa đầy 7 phần 100. Trong tỉnh Thanh-hóa, tỉ-số cũng tương tự như vậy (hơn 6 phần 100).

Tỉnh Hà-dông (Bắc-kỳ) là một vùng nhiều công-nghệ nhất: số dân làm công-nghệ là 6 vạn rưỡi, chiếm 14 phần trăm số dân làm ăn trong địa hạt.

Các ngành tiểu-công-nghệ chia ra như sau này:

a) Các nghề dệt: gồm gần tới 5 vạn rưỡi người 1/5 số dân làm công nghệ ở Bắc-kỳ) trong đó 2 vạn người ở vùng Hà-dông, vùng quan-trọng nhất trong việc xuất sản lụa, vải.

— Nghề dệt vải chiếm đa số dân làm nghề dệt (hơn 2 vạn người). Nghề giồng bông đã hầu tiêu-diệt, nghề kéo sợi không có, nên sợi dùng là do nhà máy sợi Nam-dịnh chế ra bằng thứ bông nhập-cảng. Cho nên nghề dệt vải càng ngày càng khó khăn. Nghề dệt vải bình thường nhất ở vùng Đan-phượng, Hoài-dức (tỉnh Hà-dông) rồi đến các tỉnh Hà-nam, Hải-dương Kiến-an, Nam-dịnh, Thái-bình.

Cũng dùng sợi, nghề dệt khăn mặt là một nghề mới phát khởi, ở các làng Chiêu-khúc Văn-canh (Hà-dông) và Ninh-giang (Hải-dương).

— Nghề dệt the lụa, gồm 7 nghìn rưỡi người dùng tơ tằm xuất sản ở trong nước, một phần lớn mua của Tàu và gần đây dùng thêm tơ nhân tạo nhập cảng của các nước Âu-Mỹ và

(1) tác-giả cuốn *Les Paysans du delta tonkinois*

(2) tác-giả cuốn *Le Thanh-hoa*.

Nhật-bản. Các vùng có tiếng về nghề dệt the lụa là Vạn-phúc (Hà-dông) Bộ-la (Thái-bình) và Đình-bảng (Bắc-ninh).

— Các nghề dệt khác: nghề dăng-ten có 5 nghìn người (4 nghìn rưỡi ở Hà-dông) nghề đan lưới (3 nghìn người) ở Thái-bình, đan võng (2.300 người) ở các tỉnh Nam-dịnh Thái-bình, thêu (1.400 người) ở Hà-dông, v. v...

b) Nghề làm các thực-phẩm (5 vạn 4 nghìn người (xay thóc giã gạo để bán) quan-trọng nhất trong các nghề làm thực-phẩm là nghề hàng sáo (hơn 3 vạn rưỡi người), đông đúc nhất ở những nơi có nhiều thóc như Hải-dương, Thái-bình, hoặc những nơi gần một đô thị lớn như Bắc-ninh, Hà-dông, Hưng-yên, làm nghề này để cung cấp thành phố Hà-nội, hoặc những nơi nhiều nhân công như những vùng thấp ở Hà-nam.

— Nghề cất rượu, đứng vào hàng thứ hai tuy là một nghề dấu diếm, hoạt động nhất ở các làng thuộc địa hạt Phúc-yên, Bắc-giang, Bắc-ninh, Hà-dông.

— Có nhiều làng chuyên-môn làm bún, bánh, đậu-phụ, bột gạo, dầu lạc, dầu vừng...

c) Nghề đan thúng mủng, mẹt, nong, nón, áo to, chiếu, thảm, bì: (non 4 vạn người). Nghề này rải rác khắp mọi nơi nhưng nhiều nhất ở các tỉnh Hà-dông, Hà-nam, Nam-dịnh, Thái-bình, Ninh-bình,

d) Nghề làm đồ gỗ (hơn 3 vạn người): thợ mộc, thợ sơn, thợ cưa sẻ, thợ chạm, thợ tiện, thợ khảm.

e) Các nghề khác dùng một số nhân công ít hơn (từ 1 vạn đến 1 nghìn người), thợ nề, nung gạch, làm giấy, thợ đúc, thợ rèn, làm đồ xanh, đồ sứ:

Ngoài miền trung-châu xứ Bắc-kỳ và tỉnh Thanh-hóa về nền tiểu-công-nghệ ở Đông-dương chưa ai tìm được những con số đích đáng. Theo ông Robequain thì ở các miền khác hai nơi nói ở trên, tỉ-số người làm công-nghệ là 4 phần trăm số dân hoạt động về kinh-tế trong các miền đó. Tính cả Đông-

dương có 23 triệu dân thì số dân làm công-nghệ là 1 triệu 35 vạn người.

Ở Nghệ-an, Hà-tĩnh có nghề đóng thuyền và làm thúng mủng. Ở Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên có nghề dệt xa và nhiễu, ở Quảng-nam có lò bát, ở Quảng-ngãi, Bình-dịnh, có lò nấu mật, tỉnh Bình-dịnh có những sản-vật do ở dừa chế ra (dầu dừa, giầy thừng, thảm, bàn chải), tỉnh Phan-thiết chuyên-môn làm nước mắm.

Ở Nam-kỳ, các tiểu công-nghệ mới, phát khởi từ thế-kỷ thứ 17 cùng với cuộc Nam tiến. Và lại dân cư thường được sống sung túc về nghề nông. Vì vậy các tiểu-công nghệ không có mấy. Người ta thấy nghề dệt sợi ở Gò-công. Nghề dệt cối ở Ca Mau, nghề rèn khí-cụ làm ruộng ở Thu-dầu-Một, nghề làm đồ sứ đồ xanh ở Lai-thiên và Biên-hòa.

Nạn chiến-tranh gây sự thiếu thốn về đồ dùng xưa kia vẫn nhập cảng của ngoại-quốc, đã kích thích óc tìm tòi và sáng kiến, của các nhà công nghệ. Sự cố gắng của họ nhờ thêm sự khuyến khích và giúp đỡ của các nhà cầm quyền đã có kết quả là sản xuất được một số hàng để thay những hàng ngoại quốc.

Những hàng đó như sau này:

a) Giấy bút mực:

1.) giấy bìa cứng, giấy bìa màu của ông Nguyễn-quý-Hùng (Hà-dông) và Nguyễn-Viên (Bắc-ninh) — giấy viết thư Nguyễn-quý-Hùng) — giấy bìa cứng của ông Nguyễn-thừa-Ninh (Hà-dông) — giấy viết của ông Lai-Viên (Hà-dông) giấy đánh máy (papier carbone) của ông Ngô-dinh-Chu (Hà-dông).

2.) bút sắt hiệu Đông-Ba của ông Vũ-thế-Quyền (Hà-nội) — bút thủy tinh của ông Nguyễn-dức-Nhuận (Hà-nội).

Bút máy của hiệu: « Manufacture des encres et des stylos » (Vinh).

3.) mực hiệu Universel — Mực in của hiệu Ích-Phong và Tam-Đa (Hà-dông).

b) Dầu đèn.

4.) dầu thảo-mộc của ông Đỗ-văn-Tháp, và Hoàng-tư-Trai (Phúc-yên) Phó-bá-Long (Hà-nội) Nguyễn-Châu (Quảng-trị) Vũ-văn-

(Xem tiếp trang sau)

Phấn (Hải-phòng) dầu lai ở Tuyên-quang.

5.) đèn thắp dầu ta của ông Nguyễn-thế-Mùi (Hưng-yên) Phạm-khắc-Lập. Đặng-văn-Tân (Hà-nội).

c) đồ bằng đồng, bằng sắt.

6.) gong ô, giầy thép của ông Vương-xuân-Tọa (Hà-dông).

7.) trục đàn tày, đinh ốc, ổ khóa của ông Hoàng-khúc-Trung (Hà-nội) tay hoa xe đạp, mất đinh ốc của ông Đặng-hữu-Linh (Hà-dông).

9.) Đồ ép thịt bò, của hiệu Vinh-ky (Hà-nội)

d) đồ dệt.

10) giầy buộc kèn, dải huy chương cho nhà binh của ông Nguyễn-hữu-Dị (Hà-dông).

11.) chỉ khâu giầy của ông Phạm-duy-Sen (Hà-dông) Phùng-văn-Hoa (Hà-nội).

e) dụng cụ.

12.) guồng quần chỉ và thừng của sở hỏa-xa Vân-nam (Gia-lâm).

13.) Máy công-cụ để làm khóa của sở Combet (Hải-phòng).

f) các đồ linh tinh.

14.) xi đánh đồ bằng gỗ và da của ông Trần-duy-Quý (Hà-nội).

15.) dựa cao-xu để gắn sấm lớp của ông Nguyễn-xuân-Tân (Hà-nội).

16.) huốc đánh răng: « Glycérine » của ông Nguyễn thái-Lai (Hà-nội).

17.) thuốc tẩy « Nax » của ông Didier (Saigon).

18.) Vành xe đạp bằng của ông Lê-Tảo (Hà-dông).

19.) chữ in của ông Nguyễn-ngọc-Oanh (Hà-nội).

Ngoài ra còn nhiều đồ đạc phẩm đang nghiên cứu hay sắp hoàn thành như:

— kềm dùng đèn bấm của sở Mỏ ở Quảng-yên.

— keo của ông Đặng-văn-Quý (Hà-nội).

— Bột làm giấy của ông Hưng-ký và bác-sĩ Luyện (Hà-nội).

— bóng đèn bấm của ông Bùi-huy-Tin (Huê). Những hàng mới chế ra này xấu tốt thế nào? đã sản xuất và có thể sản xuất được bao nhiêu? Hiện nay quyết nhiên chưa có thể biết rõ được vì thực ra những công nghệ mới này phần nhiều hãy còn trong thời kỳ thí-nghiệm.

∴

Nền tiểu-công-nghệ ở xứ ta có những tính cách gì?

Công nghệ các làng chỉ là sự hoạt động phụ vào nghề nông. Đám dân gian vẫn coi nghề làm ruộng là nghề căn bản và chỉ làm công-

nghệ trong những lúc rảnh việc hay phải nghỉ việc cày, cấy để kiếm ăn thêm cho khỏi chết đói, khi công việc đồng áng không đủ nuôi sống. Họ sẽ chỉ chuyên tâm vào việc cày cấy nếu họ đủ đất để giồng gieo và mùa màng được sung túc.

Vì vậy nền tiểu-công-nghệ ở Đông-dương không có một tổ chức gì.

1.) — Trước hết sự hoạt-động về nền công-nghệ đó chỉ ở trong phạm-vi gia-đình. Mỗi xưởng thợ chỉ gồm có những người cùng sống ở trong một nhà: đưa con gái vừa ẵm em vừa đánh xuất, người mẹ đặt chiếc thoi xuống để ghế lại nồi cơm trên bếp. Không có chủ, không có thợ, chỉ trừ một vài xưởng công-nghệ ở Hà-dông và các miền lân-cận Hà-nội (nghề dệt ở Vạn-phúc, nghề ruộm ở Đình-bảng...).

2.) — Nền công-nghệ này hoàn toàn dùng sức người. Dụng cụ không có gì trừ một vài thứ tối cần. Những thợ đan thúng mủng chẻ lạt tre bằng răng và ngón tay. Vì vậy trông ngoài rất giản dị, những công nghệ đó dùng những cách làm việc rất tỉ mỉ và tốn rất nhiều nhân-công.

3.) — Không bao giờ người ta nghĩ đến thay đổi, chế hóa cách dùng sức và nguyên liệu để được nhiều kết quả thêm. Không có một sự tổ chức gì về cách làm việc. Mỗi làng giữ bí mật một thứ nghề hay một phần của nghề đó. Có làng làm vàng thoi bằng giấy phải mua que nan ở một làng khác. Có làng làm một thứ hàng bằng một phần nguyên-liệu, còn chỗ thừa bán lại cho làng khác: những làng làm nón chỉ dùng phần giữa lá gồi còn đầu thừa để lại cho làng làm áo toại.

4.) — Không có một sự tổ chức gì về việc tiêu-thụ sản-phẩm. Họ làm một thứ hàng rồi tự mang hay sai người nhà mang ra chợ bán. Việc sản-xuất không điều hòa với việc tiêu-thụ. Có những nơi cần một thứ hàng mà không ai biết để mang thứ hàng ấy đến bán do một nơi khác làm ra được, như xứ Nam-kỳ và xứ Cao-mên phải mua của Tàu 20 vạn đồng bạc lưới đánh cá năm 1934 mà chính ra nhiều làng xứ Bắc-kỳ vẫn làm thứ đồ dùng đó.

Vì những tính cách rất thô sơ và cẩu thả của những ngành công-nghệ, số tiền lãi của các gia-đình làm công nghệ rất nhỏ nhặt. Ông Gourou đã tính ra một người dệt vải quon tay chỉ kiếm được từ 4 xu đến 5 xu rưỡi một ngày, một người đan bị cói làm việc xuất ngày đêm (15 giờ) cũng chỉ kiếm được 3 xu lãi.

Vì những tính cách ở trên có một số người đã đặt rất ít hi vọng vào nền tiểu-công-nghệ đó và nghĩ muốn lập một nền kinh-tế mới cho xứ Đông-dương, phải dùng hết tài lực mà tổ chức việc kỹ-nghệ hóa.

Lập những kỹ-nghệ mới với những máy tối tân là một việc cầu sự mở mang nền kinh-tế Đông-dương. Chúng tôi cũng đồng-ý như vậy.

Tuy nhiên việc kỹ-nghệ hóa không tương-phản với việc khuyếch-trương tiểu-công-nghệ và việc khuyếch-trương tiểu-công-nghệ cũng không phải là việc không đáng làm. Trái lại thế. Ở Nhật-Bản, sự mở mang nền kỹ-nghệ mới không những không làm hại những công-nghệ nhỏ trong các gia-đình, mà lại ích dụng những công-nghệ ấy nữa. Bên cạnh những nhà máy đồ sộ, vẫn có rất nhiều những xưởng thợ ở các làng, sản-xuất rất nhiều thứ hàng : tơ sống, dãi bằng bằng sợi và lụa, các đồ đen tua, các đồ bằng tre và giấy, các đồ bằng dũa và cao-xu và hằng hà những đồ chơi đồ vật nó sẽ tràn ngập cả hoàn-cầu nếu không bị đánh thuế đoan. Mấy năm gần đây, số các xưởng thợ nhỏ lại thấy tăng lên. Tính ra 53 phần trăm số nhân-công trong nước làm việc ở trong các xưởng công-nghệ dùng dưới 5 người thợ và 70 phần trăm trong các xưởng dùng dưới 50 người thợ. Sự sản-xuất của các xưởng tiểu công-nghệ không làm rối loạn sự tổ-chức về kỹ-nghệ ; nhiều xưởng có liên-lạc với các kỹ-nghệ lớn ; có xưởng làm hợp đồng với các hãng to dùng những nguyên-liệu của hãng cấp cho và bán lại cho hãng những hóa-phẩm làm ra ; có xưởng nhận tiền trợ cấp của những hãng kỹ-nghệ lớn hơn. Thành ra một phần chương-trình hoạt-động của các hãng kỹ-nghệ lớn là khuyếch trương nền công-nghệ các làng. Những công-nghệ đó, được tổ-chức chu đáo và dùng những khí-cụ tinh xảo hơn xưa, hoạt-động, không những cho việc tiêu thụ trong nước mà còn tham-gia một phần lớn vào việc xuất-cảng hàng ra ngoại-quốc.

Trái lại ở bên Ấn-độ, kỹ-nghệ lớn biệt lập hẳn với nền công-nghệ cổ, không dựa vào đấy mà lại còn cạnh tranh với nó nữa. Nền tiểu-công-nghệ vì thế bị sút kém đi nhiều lắm. Những thợ làm công-nghệ không ai giúp đỡ phải tranh đấu chật vật với sản phẩm của nhà máy là những bọn khờ sở nhất trong đám dân gian. Các ngành kỹ-nghệ cũng không dùng được hết nhân công trong xứ thành ra việc kỹ-nghệ-hóa ở Ấn-độ không

phải là một phương thuốc chữa nạn nhân-mãn. Nó lại còn có những ảnh hưởng không tốt về phương diện xã-hội ; phá hoại sự tổ chức các làng vì làm tiêu diệt một ngành hoạt-động và gây một đám dân « tứ chiếng » mỗi ngày một nhiều. Vì vậy nhiều nhà khảo-xát người Âu và bản-xứ đều nhận thấy sự đồi bại của những công nghệ các làng là một mối hại lớn và cần phải duy trì và phục-hưng những nghề đó.

Cả đến những nước Âu, Mỹ mà nền kỹ-nghệ đã tiến-bộ tới tột bậc, người ta cũng không bỏ hẳn tiểu-công-nghệ. Trái lại, trước những cuộc khủng-hoảng tai hại về kinh-tế và ảnh-hưởng không hay của kỹ-nghệ mới về phương diện luân-lý và xã-hội, người ta đã gây một phong trào đề phục-hưng tiểu-công-nghệ ở Pháp, bắt đầu từ năm 1920. Phong-trào đó đã có kết quả và nền tiểu-công-nghệ đã có một tổ chức vững vàng. Việc khuyếch trương tiểu công nghệ là một phần trong chương-trình cải tạo kinh tế của thống-chế Pétain. Trong một buổi họp của Phòng công-nghiệp, tháng Novembre 1941, thống-chế đã nói : « Nước Pháp phải phục hưng những nền nếp cổ truyền về tiểu công-nghệ nó đã gây sự giàu có và sự quang vinh cho nước. »

Ở Đông-dương, việc khuyếch-trương tiểu-công-nghệ không những cần cho việc mở mang kinh-tế của toàn xứ, lại còn là một việc khẩn cấp vì nó có quan hệ đến sự sinh sống của mấy triệu dân mà nghề nông không đủ nuôi sống. Trong một xứ theo nghề nông, như xứ này, mỗi người dân cần phải có một nghề để kiếm thêm về sự chi-lụng hằng ngày. Quan Toàn-quyền Brévié hồ. nước đã nói : « Sản sóc đến vấn-đề cơm gạo của dân Việt-nam, chưa đủ. Phải gây cho một số lợi tức để họ nâng cao sự sống lên một chút về ăn uống, quần áo, nhà cửa, nghỉ là gây cho họ một sức tiêu-thụ mà xưa kia họ không có : sự mở mang tiểu-công-nghệ sẽ đưa tới mục-dịch đó. »

Vì thế trên, nhiều nhà am hiểu cách sống của dân Đông-dương vì tình hình kinh-tế của cả xứ bài-xích ý-kiến lập kỹ-nghệ lớn ở đây mà chỉ cho việc khuyếch-trương tiểu-công-nghệ là phải.

Ông Justin Godard, ủy-viên lao-động sang thăm Đông-dương cách đây mấy năm đã nói : « Một chính sách khuynh-hướng về việc kỹ-nghệ-hóa xứ này là một điều nhầm, một tối lỗi ! »

Ông Gourou đứng về phương-diện kinh-tế : « Kỹ-nghệ lớn — Ông nói — Không thể lập ở

xứ này được vì xứ này không đủ sức tiêu-thụ hàng hóa của nhà máy... Những xưởng công-nghệ nhỏ, do những vốn của người bản xứ lập ra, do những tay chuyên môn người bản xứ luyện theo phương pháp Âu-Mỹ cai quản, những xưởng công-nghệ không phải dùng một nguyên động-lực nào tạo ra, vì ở xứ này nguyên-động-lực rẻ nhất vẫn là do bắp thịt của người gây ra, những xưởng công-nghệ nhỏ đó có thể sống được... »

Chúng tôi không đồng ý-kiến về thuyết cực-doan ấy. Chúng tôi tán thành ý-kiến các ông P. Bernard (1) và Khérían (2) về việc dung hòa cả hai chính sách : Kỹ-nghệ-hóa và khuyến-trương tiểu-công-nghệ. Ông P. Bernard đã viết trong một cuốn sách : « Sự mở mang tiểu-công-nghệ rất cần để dùng những nhân-công không có việc làm. Nhưng thực là một việc mơ hồ nếu đợi ở việc đó những sự ích lợi mà chỉ một nền kỹ-nghệ lớn mới có thể gây được : là cung cấp những đồ thiết-dụng cho dân gian và tăng sức tiêu-thụ, tức là tăng sự sung túc của mọi người; » thêm vào đấy : sự tăng sức sản-xuất tức là tăng sức mạnh về kinh-tế của toàn xứ.

Song chúng tôi nghĩ việc kỹ-nghệ-hóa là một công cuộc to tát, cần phải nhiều sự cố gắng và nhiều hi-sinh trong lúc đầu, một công cuộc có liên can đến chính-trị trong xứ và đối với nước ngoài. Vậy xét ở sự cần kíp về thời gian và tình hình kinh-tế hiện thời, có lẽ việc khuyến-trương tiểu-công-nghệ trong lúc này là một việc cần thực-hành ngay.

...

Trong mấy tháng gần đây, vì sự thiếu thốn về các đồ dùng hàng ngày nên người ta chú-ý đặc biệt đến các công-nghệ mới phát khởi, sản-xuất các thứ hàng để thay vào các hàng nhập-cảng. Có người cho rằng với những sự phát minh ấy, nền tiểu-công-nghệ đã tiến-bộ một bước lớn và đặt vào đấy tất cả hy-vọng và sự chăm chú để mong mở mang nền công-nghệ nước nhà. Nhưng thực ra những công-nghệ mới đó, tuy có giá trị về phương-diện tìm tòi, cũng chỉ có giá trị về phương-diện kinh-tế trong nhất thời nghĩa là trong thời kỳ chiến-tranh.

Vậy sự khuyến-trương các công-nghệ phải nhằm vào những công-nghệ xưa nay vẫn có

hoàn-toàn của người mình hay có những tính cách riêng để có thể phân biệt với các hàng ngoại-quốc, hoặc những công-nghệ mới nhưng sản xuất những hàng đã có thể so sánh với những hàng tương đương của nước ngoài.

Việc khuyến-trương các công-nghệ, từ trước đến nay các nhà cầm quyền vẫn thường chú-ý đến. Trong những cuộc đấu-xảo ở Hanoi, Pnom-Penh, Batavia, ở Pháp (Đấu-xảo thuộc-địa ở Marseille năm 1931, đấu-xảo quốc-tế ở Paris năm 1937) và cả ở Mỹ, (đấu xảo ở Californie năm 1939) chính-phủ đã đem trưng bày những công-nghệ của Đông-dương. Người ta đã lập vài hội bảo-trợ các công-nghệ. Người ta khuyến-kích các thợ lành nghề bằng những phẩm hàm huy-chương, bằng cấp. Một vài tư nhân và quan chức đã săn sóc đặc biệt đến các tiểu-công-nghệ : bà Autigeon đã sáng-lập nghề dentelle ở Bắc-kỳ, ông Crévost, giám-đốc viện Bảo-tàng Maurice Long từ 1903 đến 1933 đã dùng nơi đó làm chỗ đào-tạo một ít thợ trong những nghề mới, đã giúp tiền cho thợ khi thành nghề và tìm chỗ tiêu-thụ một vài thứ hàng. Ông Hoàng Trọng-Phu đã tốn nhiều công trong việc mở mang các công-nghệ ở Hà-đông khi còn làm tổng-đốc tỉnh đó.

— Đạo sắc-lệnh ngày 15 Aout 1940 do nghị định ngày 3 Octobre 1940 ban - hành đã thiết-lập một quỹ tiểu-công-nghệ mục đích là cho các nhà tiểu-công-nghệ vay tiền. Nhưng việc đó chưa thực-hành vì hãy còn sớm quá. Hiện chính-phủ đang tổ-chức trong dịp hội chợ này một cuộc thi lợu cho các nhà tiểu-công-nghệ, về việc chế các hàng thay hàng nhập cảng. Một ủy ban về tiểu-công-nghệ vừa thành-lập ở Bắc-kỳ.

Tuy vậy ta phải nhận rằng từ xưa đến nay, công việc mở mang tiểu-công-nghệ còn rời rạc và thất thường, không dựa vào những nguyên tắc rõ rệt không theo một chương-trình chắc chắn bao quát cả vấn-đề. Trong tập kỷ yếu của chính-phủ về việc dự cuộc đấu-xảo quốc-tế ở Paris năm 1939, nói đến nền tiểu-công-nghệ ở Hà-đông ta nhận thấy câu sau này rất sắc đáng : « Nói cho đúng, không có một tổ-chức gì về phương-diện lý-tài, về phương-diện kỹ-luật, về phương-diện thương-mại. Một tình thế do sự tự nhiên kết tạo, với sự khuyến-kích của một người, không có vốn, hành động bằng những phương-diện tạm gấp và tùy lúc, tùy nơi, tùy người. »

Việc khuyến-trương tiểu-công-nghệ phải thực-hành do một chương-trình, một chính-sách

(1) Tác giả cuốn : Nouveaux aspects du problème économique indochinois.

(2) Giáo-sư về khoa kinh-tế ở trường Cao-Đẳng-Luật-Học Đông-dương.

sách, theo đuổi bằng sự kiên-lâm và những hy-sinh lúc ban đầu. Đó là cả một công cuộc kiến-thiết về kinh-tế cần phải giải-quyết theo một hệ thống có liên-lạc những vấn-đề về nguyên-liệu về dụng cụ — việc bỏ vốn — việc tập-nghề — việc tiêu-thụ.

Ở Pháp hồi 1920 khi có phong-trào phục-hưng tiểu-công-nghệ có hai nhà công-nghệ Taillant và Grandaham đứng ra lập tổng-nghiệp-đoàn-liên-hiệp tiểu-công-nghệ (Confédération générale de l'artisanat français) gồm các nghiệp-đoàn liên-hiệp do những nghiệp-đoàn tiểu-công-nghệ của từng làng hợp lại. Ở trên Tổng-nghiệp-đoàn lại có phòng công-nghệ (Chambre de Métiers) một cơ-quan do chính-phủ lập ra để bênh vực lợi quyền của các nghề về phương-diện kinh-tế và chuyên-nghiep. Tổng-nghiệp-đoàn tiểu công-nghệ đã hoạt-động mạnh mẽ và có kết-quả chắc chắn về mọi vấn-đề nói ở trên.

Ở Đông-dương nền công-nghệ các làng không thể tổ chức theo mẫu ấy được vì lẽ dân rất nghèo và trình độ học thức rất kém: tư-trưởng nghiệp-đoàn là một thứ hàng nhập-cảng mới quá, chưa ai có thể biết dùng. Ở Đông-dương, việc khuyến-trương công-nghệ các làng phải là một chính sách do chính-phủ cầm đầu với sự hợp tác giữa đám dân công-nghệ và sự giúp sức tận tâm và thiết thực của phái trí-thức.

Ở một xứ mà dân trí còn thấp kém, chủ-nghĩa quốc quyền là phương pháp duy nhất để thực hành những việc có lợi cho quần-chúng. Việc phục hưng các mỹ nghệ ở Cao-mên đã tổ chức theo phương pháp đó và cứ theo nhờ ông G. Groslier, giám đốc sở Mỹ-nghệ Cao-mên, thì kết quả có phần khả quan lắm. Các mỹ nghệ ở Cao-mên: nặn, khắc, chạm, đúc, dệt... tới đầu thế kỷ thứ 20 bị đời bại) dẫn vì thiếu tổ chức và sự cạnh tranh của các đồ ngoại hóa. Cả một tỉnh Nam-vang có hơn 3 vạn rưởi người Cao-mên mà người ta chỉ còn tìm thấy 16 người thợ bạc, 1 người thợ mạ vàng, 3 người thợ đúc tượng, 8 người thợ chạm, 2 người thợ vẽ và một số đàn bà biết nghề dệt nhưng đã 15 năm nay không làm nghề đó nữa. Việc phục hưng các mỹ-nghệ năm 1920 đã tổ-chức thành một công sở (service des arts Cambodgien) hoạt động bằng ba cơ quan sau đây:

1.) một viện bảo-tàng để tàng trữ những vật quý của nền mỹ thuật bản xứ dùng làm mẫu cho các thợ học nghề: Viện bảo tàng Albert Sarraut.

2.) một trường mỹ-nghệ, mà thầy giáo là những thợ giỏi trong xứ được cử ra để lập những xưởng ngay đằng sau viện Bảo-tàng. Họ dạy theo lối riêng của họ, và có quyền trọn lọc học trò trong buổi đầu.

3.) một ban chuyên môn về việc bán và quảng cáo những hàng do các thợ đã thành nghề sản xuất được sau khi về làng lập xưởng làm việc. Những hàng đó, ban chuyên môn trọn lọc cần thận để giữ cho đồ hàng những giá-trị đặc biệt của nó.

Ba cơ quan trên liên lạc mật thiết với nhau dưới một ban quản đốc duy nhất và có trách-nhiệm, để hòa hợp sự sản xuất và sự tiêu thụ. Các thợ trong xứ lại hợp thành những nghiệp-đoàn đặt dưới quyền kiểm soát của sở mỹ-nghệ về phương diện mỹ-thuật và chuyên môn.

Nhờ sự tổ chức đó, người ta đã thấy sự bán tăng lên gấp bội. Năm 1918 bán được chưa tới 4 nghìn bạc hàng, năm 1937: 8 vạn, tức là gấp 20 lần. Đó là chỉ kể những đồ hàng bán cho các du khách người Âu qua thăm Đế-thiên đế-thích, nghĩa là sự bán có thể kiểm soát được.

Việc phục-hưng mỹ-nghệ ở Cao-mên tuy chỉ là một phần nhỏ trong việc khuyến trưong tiểu-công-nghệ, song nó là một thí nghiệm đáng nên chú ý. Nó là sự thực hành của một chính sách có tổ chức một chính sách do chính-phủ cầm đầu với một phương pháp ờ rệt, những hi-sinh về tiền tài và sự cố gắng của những người có trách-nhiệm.

VŨ-ĐÌNH-HÒE

Trong một số sau: Một chính sách khuyến trưong tiểu-công-nghệ ở Đông-dương.

Báo Mới

1.) Nhi-Đồng Hoa-Bản Chủ-nhiệm: Bà Phạm-Ngọc-Khuê tòa báo 20 phố Bắc-Ninh Hanoi mỗi số 16 trang giá Op.15 số đầu ra ngày 4 Décembre 1941.

2.) Đông - Tây tạp-chí hàng tuần văn-chương và mỹ-thuật do ông Quỳnh-Dao chủ-trưong tòa báo: 129 phố Sinh-Tử Hanoi số đầu sẽ ra ngày 19 Décembre 1941.

Xin kính chào các bạn đồng-nghiep mới và vui lòng giới thiệu với các bạn đọc.

29

MỘT VÀI PHƯƠNG CHÂM HƯỚNG DẪN

(Tiếp theo và hết)

b) Công bố những kết-quả bịa đặt chưa đủ họ còn lạm dụng vật liệu của thuốc tây để lừa người không biết, trong việc quảng-cáo. Ai đi qua phố hàng Bông chả phải chú ý đến mấy hiệu thuốc đau mắt do mấy ông « con trời » chủ trương. Nào kính hiển-vi (microscope) nào đèn trán (lampe frontale de Clar) nào những tấm hình vẽ giải-phẫu học (planches anatomiques) la liệt bày khắp nhà. Kể có học đi qua thấy họ công-nhiên bóc lột dân ngu, công-nhiên giết hại người không biết, công-nhiên sĩ-nhục khoa-học, ai là người cầm được lòng phần uất ;

3. Những ông lang băm.

Nói đến lang băm tất nhiên nhiều người đoán trước là chỉ-trích những ông lang ta. Thế là nhầm. Ta hay tây, mà nghiên cứu cho đến chốn, biết tận-tụy với nghề, biết khám bệnh, biết cho thuốc một cách nỉnh-bạch, thầy nào cũng đáng kính đáng tin. Cho nên muốn định nghĩa chữ lang băm ta nên biết có nhiều hạng lang băm. Hạng lợng băm gồm có những ông lang tây có biết chữ Hán, có đọc qua năm ba quyển sách thuốc, hãy còn mơ-hồ, đã tự xưng là uyên-bác nho-học, có khảo cứu thuốc nam ; những ông lang ta có khảo cứu thuốc tây trong mấy tờ quảng cáo thuốc, ông mấy quyển « Hướng dẫn khán-hộ » hay hơn nữa trong những câu chuyện nghe ngóng hàng ngày, rồi ung dung lạm dụng cách khám bệnh của phương tây ; và tất cả các ông lang ta vô học hay thiên học giải rác khắp nước tiếm ăn với mấy bài thuốc gọi là gia-truyền

Hai thứ thầy thuốc trái phép ấy đều nguy hiểm vì họ đã ra ngoài phạm-vi của họ tất nhiên công việc không được đứng đắn, xác đáng, chỉ có hại cho người ốm thôi.

Còn các ông lang « vườn ». Cái họa do các ông ấy gây nên ai là người không biết. Đã đành rằng một đôi khi dụng thuốc cũng đắc lợi, song chẳng qua là may-rủi, một lần trong trăm nghìn lần, và có « cách ngoại mới tỏ được quy-tắc » (l'exception confirme la règle). Các ông đã quá liều lĩnh, bệnh bất cứ nhẹ hay nặng, biết rõ hay không, đều cam đoan chữa khoán. Rồi tiền mất tật mang, rồi có khi nguy

hiểm đến tính mạng. Nói tóm lại những cái hại của hạng lang băm là :

1. tổn tiền vô ích cho người ốm ;
2. nguy hiểm vì tăng bệnh, vì chậm trễ cho sự cứu chữa đúng phép về sau.
4. Một nguyên nhân thứ hai của cái hại này là sự *cúng cấp*. Sự cúng cấp có thể có một ích-lợi nhỏ cho những kẻ tâm-trí yếu-ớt. Vì lòng tin tưởng quá mạnh của họ mà nhiều khi bệnh trạng được thuyên-giảm ít nhiều. Dù sao mặc lòng cái lối chữa bệnh ngu muội, mơ hồ ấy cũng phải nên bài-trừ vì những lẽ vừa kể trên ; và vì nó tỏ ra một trình-độ tinh-thần hèn-kém không thể dung thứ được.

Năm 1912 một viên thanh-tra y-tế có nói : (khi đau yếu người Việt-nam không quản ngại vứt tiền cho những thầy cúng hay những thầy thuốc tâu. Thế phải chăng là họ đã ít tin cậy những thuốc tây phát không quá dễ dàng ở những phòng khám bệnh tại các nhà thương. (l'Annamite n'hésite pas à dépenser des sommes considérables chez les sorciers et les droguistes chinois l'orsqu'il est malade. Il faut donc croire qu'il a peu de confiance dans les médicaments distribués si facilement et gratuitement à nos consultations). Ba mươi năm đã qua, lời nói ấy nay hãy còn đúng. Thật đáng ngao ngán thay.

(B Những điều phải nên làm

1. Tìm thầy thuốc

Bệnh tình vừa phát ra bất cứ nặng hay nhẹ cũng phải tìm thầy thuốc. Vì nặng hay nhẹ cũng không thể biết trước được. Có bệnh rất nặng mà lúc đầu không có triệu-chứng gì nguy hiểm (tắc ruột, thương hàn...), lại có bệnh sau nhẹ mà lúc đầu có những triệu chứng dễ làm cho ta lo lắng (pneumonie ! . . .). Tìm thầy thuốc tất nhiên không phải theo những lời quảng-cáo, tất nhiên nên tránh xa những ông lang băm. Một cách dẫn-dị là lại một nhà thương (công hay tư) gần nhất. Nếu những điều kiện của nhà thương ấy không làm cho mình được hài lòng, thì không gì hơn xin thầy thuốc ở nhà thương ấy chỉ dẫn cho đến tìm cho những bệnh-viện và thầy thuốc chuyên-môn. Như vậy đỡ mất thì giờ vô ích, vì tùy theo nặng hay nhẹ kẻ khám bệnh đầu tiên sẽ chỉ bảo một cách rõ ràng và xác đáng. Thầy

NGƯỜI ỒM TRONG LÚC CHỮA BỆNH

thuốc ấy sẽ cho người ốm biết bệnh thuộc về nội-khoa hay ngoại-khoa, nặng hay nhẹ, cần phải lập tức điều-trị hay còn có thể đợi được. Mấy lời chỉ-dẫn đầu tiên này rất quan trọng. Người ốm và người nhà nên biết thế mà tuân theo, nhất là khi bệnh nguy hiểm ta lại phải biết quyết định cho mau chóng : ngoại khoa tất nhiên phải đưa đến nhà giải-phẫu chuyên-môn ; nội-khoa phải tìm đến thầy thuốc uyên-bác.

2. *Tìm được thầy phải theo thuốc, tin thầy.*

Sau khi đã theo lời chỉ dẫn, đầu tiên phải tức khắc tuân theo mệnh lệnh tìm đến người chuyên môn. Bấy giờ công việc không phải là ở mình, mà là công việc của thầy thuốc. Ta giao phó số phận người ốm cho họ. Họ đảm nhận cái trọng-trách ấy. Ta có thể yên tâm được vì phải biết rằng khi họ đã nhận cái trọng-trách ấy là họ đã nghĩ ngợi lắm. Nồng nôi làm sao được, vì cả một thanh thế, một sự nghiệp của họ có thể nguy được. Họ ấn định, ta theo, mà theo cho đến cùng. *Thuốc chữa phải đủ mới công hiệu.* Có nhiều người hoặc thấy chậm kết-quả, hoặc thấy mau lành tưởng khỏi nhất quyết xin thôi, đó là một thói xấu nên bài-trừ. Vì thế cho nên có người bó chân thấy lâu không liền chỗ xương gãy nhất định xin về chữa thuốc ta đề mua đắt lấy sự tâng tặt. Lại có người bị bệnh phong tình như giang-mai, sau 4 phát tiêm thấy mụn lở đã thành sẹo tưởng khỏi xin thôi, đề 2, 3 tháng sau trở lại mụn lở đầy mình. Bao giờ cũng vậy thuốc không đủ có nhiều hại : bệnh không khỏi ; và nếu không đổi thuốc bệnh thành khó chữa, cơ-thể hoặc vì quen với nhiều thuốc, hoặc vì không chịu được sức mạnh của nhiều thuốc sinh ra kém lực và vì thế dễ sinh nhiều biến chứng làm cho bệnh thêm trầm trọng.

Nhưng một ấn định của thầy thuốc làm cho ta lo ngại băn-khoăn do-dự hơn cả, một ấn định ta cần phải tuân theo với hết cả sức mạnh của lòng tin-tưởng là cái ấn định phải mổ. Một thí-dụ : một đêm vào khoảng 2 giờ sáng, một bác-sĩ đưa một cậu học-trò từ Quảng-yên về Hà-nội vì thương-hàn thủng ruột. Theo với cậu có 4, 5 người nhà. Nhà giải-phẫu sau khi xem xét, công nhận lời gọi bệnh của bác-sĩ đương chữa là phải, và bảo cho người nhà biết phải mổ ngay đề mong cứu lấy bệnh nhân,

tuy rằng kết quả rất mong-manh, có tới 90% thất bại. Sau 45 phút bàn luận, trong đám người nhà do-dự không ai dám đảm nhận trách-nhiệm, bác-sĩ cùng đi với họ phải can-thiệp mấy lần, gia-trưởng mới bằng lòng, nhưng cả nhà họ lo lắng vô cùng chờ đợi trong sự im lặng. Có trông thấy mới thấu hết sự băn khoăn lo sợ của họ. May sao, cậu bé tuy bệnh tình nguy hiểm mà mổ lại được kết quả tốt đẹp. Sau 2 tháng điều trị cậu lại được lành mạnh. Tuy không phải bao giờ cũng được may mắn như vậy, *song phải hiểu sự nguy-hiểm của bệnh-trạng, tin lời thầy thuốc ; trong những giây phút nặng-nề trách-nhiệm đối với kẻ đau ốm, ta nên biết quyết định và tin rằng : ngoài một vài sự thất bại khoa giải-phẫu đã bao lần cứu nhân-loại ra ngoài vòng đau khổ.*

II. — Phương-châm thứ hai do những người có tâm huyết với công cuộc Y-tế cứu-tế xứ ta

Trong bài diễn thuyết của ông tại trường Cao-dẳng Hanoi, ngày 2 juillet 1941 bác-sĩ GE-NIN đã cho ta biết trong vòng 50 năm ở Đông-dương đã lập được 875 nhà thương, 6.000.000 người khám bệnh, 5.000 người nằm điều trị, tốn kém 11.000.000p trong năm 1940. Cái số 875 nhà thương và 35.000 người điều trị tại nhà thương đối với dân số Đông-dương hơn 23 triệu chưa có thể gọi là đủ được.

Sự thiếu thốn ấy là một trở-lực lớn trong việc cứu chữa bệnh của dân trong xứ. *Thắng nổi trở-lực lúc này là một vì n-dề rộng rãi, ngoài phạm-vi lực lượng cá-nhân ra, nhưng nếu hợp tác lại và có Chính-phủ cả n-dầu thì công cuộc ấy mới mong có kết quả và có hy-vọng một ngày một bành-trướng.*

Chấn chỉnh và khuếch-tăng những nhà thương, phòng thuốc đã có rồi ; lập thêm những cơ sở mới ; khuyến-khích thanh-niên Y-học bằng cách mở rộng những kỳ thi : externat, internat, clininat... Mở trường huấn luyện những khán-hộ (chứ không phải những y-tá xã-hội). Đó là công việc của chính phủ.

Lập những bệnh-viện tư rẻ tiện, nhưng phòng khám bệnh truyền nhiễm làm phức (lao, hoa liễu...). Đó là sáng kiến của nhưng

(Xem tiếp trang 39)

Ý-KIỆN BẠN ĐỒNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THANH-NGHỊ TRONG BÁO GIỚI QUỐC VĂN MỘT SỰ CỐ GẮNG CỦA CÁC BẠN TÂN HỌC

NHÂN ĐỘC BÁO THANH-NGHỊ

THƯỜNG nghe nhiều người đọc báo phàn nàn: « Báo chí quốc-ngữ cũng như dưa hấu ngày tết, phải lựa chọn nhiều lắm mới gặp một tờ đọc được, còn thì đại-đều đều tạp-nhập chẳng ra gì ».

Nói thế là tỏ ra khó tính chăng ?

Dẫu cho khó tính đi nữa, chúng ta cũng không nên trách, vì sự khó tính ấy rất dễ hiểu.

Tờ báo, nhất là tạp chí, đó là món ăn tinh thần của độc-giả, thì ắt phải chứa những cái gì để bổ ích cho trí não, mở-mang kiến văn cho người đọc hoặc về văn chương, hoặc về nghệ-thuật, hoặc về khoa học hay về các phương diện khác. Nếu điều-kiện khăn ấy mà thiếu đi, tự nhiên độc giả có quyền phàn-nàn.

Biết kén chọn món ăn tinh-thần ấy tức là người đọc báo đã tiến bộ một cách đáng mừng và nghề làm báo ở ta ngày nay không còn dễ dãi được như ngày trước.

Những nhà viết báo xứng đáng với cái danh nghĩa ấy hẳn đều nhận biết như thế, nên vẫn cố gắng luôn luôn mỗi lúc, nâng đỡ cho nghề nghiệp mình bước tới một trình-độ cao hơn.

Trong những tạp chí quốc văn mới xuất bản mấy lúc gần đây, thấy có một vài tờ đáng chú ý, mà tạp chí « Thanh-Nghị » ở Hanoi là một.

Báo « Thanh-Nghị » chia làm hai phần khác nhau: Một phần chuyên về nghị luận, khảo cứu và văn chương, ra một tháng một số, với một phần nữa kêu là « Thanh-Nghị trẻ em », chuyên về giáo-dục nhi-đồng, đại khái cũng như kiểu báo « Cậu Ấm » ngày trước, phần « T. N. trẻ em » này vẫn do một bộ biên tập riêng trông nom, gồm có các cô giáo và thầy giáo ở các trường công, tư.

Mấy số « Thanh-Nghị » mà chúng tôi đã được xem qua đều có vẻ đứng đắn đáng khen. Bài vở phần nhiều có công phu khảo cứu, có giá trị về tư tưởng, mà lại viết

bằng một ngòi bút chắc-chắn, chứng tỏ sự chịu khó luyện tập của các nhà thanh niên tân học này đối với quốc văn.

Giữa lúc nghề làm báo đương sống trong một hoàn cảnh chật vật khó khăn mà lại có một nhóm người tân học đứng ra xuất bản một tờ báo hữu ích như « Thanh-Nghị » kể thật cũng là một sự cố gắng đáng cho người ta chú ý lắm vậy.

Vì thế nên chúng tôi rất vui lòng viết mấy hàng này để khuyến-kích các bạn thanh niên chủ trương « Thanh-Nghị » và giới thiệu tạp chí ấy với độc giả của bản báo. L. Đ.

(Dân-Báo, ngày 5 Novembre 1941)

L. T. S. — Chúng tôi xin thành thực cảm tạ tấm thịnh tình của quý đồng-nghiep trong Nam đối với tờ Thanh-Nghị và xin nguyện lúc nào cũng cố gắng để không phụ lòng tin cậy của các bạn xa gần.

MỘT VÀI PHƯƠNG CHÂM...

người hằng sản hợp-tác với các thầy thuốc hằng tâm.

Một công cuộc thứ ba mà khắp trong y-giới ai cũng có thể làm được: viết sách, báo, phổ-thông tuyên-truyền tân-y-học ở khắp mọi nơi để bài trừ những thành kiến mê-tin của dân chúng, những hành-động bất chính của bọn lang băm.

Cùng với công cuộc truyền-bá quốc-ngữ đang bành-trướng, công cuộc truyền bá tư-tưởng nhất là về tân-y-học là hai vấn-đề tối trọng, hiện thời có liên can mật thiết với nhau. Nếu một ngày kia trình-độ học-thức thêm khá, trình-độ tư-tưởng thêm cao, lại thêm có người lưu tâm đến nền y-tế, thì tân-y-học không thể không lan rộng khắp trong nước; dân chúng không thể thờ ơ trước cái giá-trị của thuốc tây; lúc ấy ai chẳng sẵn lòng tin ở nghệ-thuật của những thầy thuốc chính-đạo. Những cách chữa bệnh không căn cứ, không phương pháp sẽ vì thế mà mai một, bệnh nhân đỡ đau khổ và thú vui sống cũng sẽ được thêm rồi rào dưới ánh sáng của khoa y-học mới. Ta đề nhiều hy vọng về tương-lai.

VŨ VĂN-CẦN

Externe des Hôpitaux de Hanoi

VÀI TRANG NÊN ĐỌC VỀ KINH-TẾ VIỄN-ĐÔNG

DUY-TÂM dịch thuật

I

QUYỀN-LỢI KINH-TẾ CỦA MỸ

NGOÀI những lẽ về quân-bị, về lý-tưởng, ngoài sự cần giữ quân-đạo Phi-luật-tân, muốn hiểu chính-sách ngoại-giao của Mỹ tại Viễn-đông, ta còn nên biết qua vài con số về quyền-lợi kinh-tế của Mỹ tại phần trái đất này.

Về phương-diện ấy sau đây là một trang trích trong quyển «War and Diplomacy in Eastern Asia» của giáo-sư Cl. A. Buss xuất bản tại New York năm 1941 :

Mỹ buôn bán với Viễn-đông

« Trong nền tảng kinh-tế vĩ-dại của Mỹ, những quyền-lợi của Mỹ tại Viễn-đông giữ một địa vị rất nhỏ. Từ hồi kinh-tế khủng hoảng, hàng năm Mỹ chỉ gửi sang Viễn-đông 15-l. số hàng bán ra ngoài và mua ở đây 24-l. số hàng mua ở ngoại quốc. Sự giao dịch với Viễn-đông chỉ bằng nửa sự giao dịch với Âu châu. Số hàng Mỹ bán cho 11 triệu dân xứ Canada còn nhiều hơn số bán cho 700 triệu người Á-đông.

Tuy vậy, những con số đó không đủ cho ta biết rõ sự quan trọng của hàng hóa mua bán với Viễn-đông đối với kỹ-nghệ Mỹ.

Nếu chiến tranh cắt đứt đường nhập cảng hàng Viễn-đông thì kỹ-nghệ Mỹ sẽ vào một tình thế nguy ngập : 80-l. hàng Mỹ mua ở Á-đông gồm có những nguyên-liệu trọng yếu như tơ sống, cao-su, thiếc, dầu hỏa nguyên chất, tre, các đồ gia vị, dây manille, lông lợn, các hạt giống, da dê, da bò và dầu dừa. Một phần lớn những thứ nhập cảng khác là các chất đường, dầu coconut và giấy thiêng. Còn một phần rất nhỏ không đầy 5-l. gồm những tạo-phẩm mua ở Nhật-bản. Những tạo-phẩm đó kể về số và giá cũng ít ỏi, nhưng thường gây nên những cuộc tranh luận gắt gao vì nó chạm vào những quyền-lợi kinh-tế có thể lực của người Mỹ : Hoa-kỳ chưa bao giờ mua ở Nhật-bản tới quá 1-l. số vải bông thể mà cứ theo những nhời bàn luận gay gắt trên báo chí Mỹ thì người ta có cảm giác như Nhật-bản sắp cướp hết cả thị-trường Mỹ.

Hoa-kỳ bán sang Viễn-đông nhất là sang Nhật 1 phần 3 số bông gòn được. Lại bán nhiều thuốc lá, lúa mì, bột, sắt và thép. Nhưng chỉ bán cho Viễn-đông có 2-l. số xuất sản về các chất dầu hỏa đã lọc. Các tạo-phẩm như máy móc, ô-tô, phi cơ, máy vô tuyến điện, máy nước đá hiện còn chiếm 2 phần 5 số hàng

bán sang Viễn-đông nhưng càng ngày càng kém đi vì các nước tại Viễn-đông đương kỹ-nghệ hóa sắp sửa đề tự cung-cấp lấy. Một phần sáu những tạo-phẩm của Hoa-kỳ xuất cảng thì đem sang Viễn-đông, còn 14 những nguyên-liệu xuất cảng cũng đưa sang đây. Sự chênh lệch ấy thực trái với điều nhằm lẫn của nhiều người vẫn tưởng rằng nước Mỹ kỹ-nghệ phát đạt đem các thứ hàng đã chế sẵn đề đòi lấy nguyên-liệu ở Viễn-đông. Thực ra Mỹ hờ những nguyên-liệu của mình và những sản vật đã chế qua, sang Á-đông ; hiện nay Á-đông đương kỹ-nghệ hóa dùng nhân công và những nhà máy riêng mà hoàn tạo những vật mới chế qua ấy.

Tính ra mỹ-kim, thì Hoa-kỳ buôn bán với Á-đông như sau đây :

Triệu Mỹ - kim

Trung bình	XUẤT CẢNG			NHẬP CẢNG		
	Á-châu	Nhật	Tàu	Á-châu	Nhật	Tàu
1921-25	451	241	1 8	785	335	160
1926-30	507	246	131	988	379	155
1931-30	309	9	75	414	148	55
1938		1	34		125	47

Việc buôn bán riêng giữa

Nhật và Mỹ

Trong năm 1938 mỗi ngà, Nhật buôn bán với Mỹ tới một triệu mỹ-kim, nghĩa là một mình Nhật mua 8-l. số hàng Mỹ bán ra ngoài, bán 6,5-l. số hàng Mỹ mua về. Mười sáu phần tư số xuất cảng của Nhật trở sang Mỹ, mặc dầu có phong trào bài xích hàng Nhật và mười phần tư số nhập cảng của Nhật là do ở Mỹ trở sang. Mỹ là khách hàng và mỗi hàng thứ nhất của Nhật. Nhật là khách hàng thứ ba của Mỹ còn Tàu chỉ là khách hàng thứ 17.

Như thế không phải là đổ với nền kinh-tế ở Mỹ. Nhật chiếm được địa-vị quan-trọng nhất, vì có chiến-tranh, sự buôn bán với Nhật và Mãn-châu tạm thời tăng gập lên, Nhật coi Hoa-kỳ là một nơi bán quân-khí quan-trọng nhất và đã mua ở đó quá nửa những vật liệu làm quân-khí. Nhật mua ở Mỹ 90-l. tự-động-xa, 50-l. máy móc, 70-l. thiếc vụn, 60 l. dầu mỏ, 90-l. đồng và 60-l. bông sống. Ít ra là 60-l. số hàng mua ở Mỹ từ khi có cuộc chiến tranh với Tàu là các vật liệu dùng về quân bị.

Cả trong lúc bình thời, phần lớn số hàng Nhật mua của Hoa-kỳ cũng là các nguyên-liệu. Các nguyên-liệu đó đem chế hóa ở Nhật rồi ra tranh

với tào phảm của Mỹ. Thí dụ như Mỹ bán dầu nguyên-chất cho Nhật. Dầu ấy lọc tại Nhật rồi lại bán trên thị-trường Nhật hay trên thị-trường thế giới tranh với dầu lọc của Mỹ. Và chẳng các chi nhánh ở Nhật của các hãng người Mỹ cũng mua nguyên-liệu tại Hoa-kỳ sang, rồi dùng nhân-công Nhật để chế thành tạo-phẩm.

Sự buôn bán giữa nước Mỹ và Nhật quan-trọng quá khiến cho các nhà cầm quyền Mỹ phải thận-trọng mỗi khi thi hành một chính sách gì có thể ảnh-hưởng đến những người lợi vì đây mà đã có sẵn. Người Nhật lại là những khách hàng rất tốt và trang trải tiền mua rất đúng hẹn. Tuy vậy ngày 26 tháng giêng 1940, Washington cũng đã hủy bỏ bản hợp-ước thương mại trước đã làm cho sự buôn bán giữa hai nước được thịnh vượng. Sự đó làm cho người ta lo rồi sẽ có sự hạn chế xuất cảng nguyên-liệu sang Nhật và tăng thuế các hàng Nhật nhập cảng.

Tư bản Mỹ tại Viễn-dông

Tư bản Mỹ đặt tại Viễn-dông chỉ là 5 l. số 40.000 triệu Mỹ kim mà người Mỹ đặt ở ngoài quốc. Trong số 750 triệu đặt ở Tàu, Nhật, Phi-luật-tân và Mã-lai năm 1935, thì gần một nửa là trái-khoản của các thành phố, chi nhánh những hãng buôn, công sở và chính phủ tại Nhật-bản. Theo cuộc điều-tra của bộ Thương-mại Mỹ, thì tư bản Mỹ ở Nhật nhiều bằng tất cả tư bản Mỹ tại các nước khác ở Viễn-dông. Ở Phi-luật-tân có 150 triệu, ở Tàu 132 triệu, còn 80 triệu là những quyền lợi về dầu mỏ, cao-su, và các quyền lợi lật vật khác ở Nam-dương, Mã-lai, Đông-pháp và Thái-lan.

Toàn-thể tư bản Mỹ ở Viễn-dông không nhiều bằng tư bản Đế quốc Anh ở ngoài nước Tàu, và còn kém tư bản Nhật ở riêng ở Mãn-châu-quốc. Tính cả tư bản Mỹ ở Tàu và Nhật không bằng vốn của một mình hãng Royal-Dutch-Shell của người Anh tại Nam-dương quần-đảo. Đối với một đồng của Mỹ đặt ở Tàu, thì Anh 4 đồng và Nhật 6 đồng rưỡi.

II

KINH-TẾ NAM-DƯƠNG QUẦN-ĐẢO TRONG NĂM 1940

RIỀNG từ hồi có chiến-tranh, sự giao-dịch giữa Mỹ và Nam-dương quần-đảo thành quan-trọng vô cùng. Nam-dương quần-đảo đã làm cho người ta phải chú ý đến một cách đặc-biệt vì ở đây các cường quốc có những quyền lợi trái ngược nhau.

Bao Finance et Commerce ở Thượng-hải có bài khảo cứu về kinh-tế Nam-dương từ hồi Hà-lan bị Đức chiếm cứ:

« Muốn xét tình hình kinh-tế Nam-dương quần-đảo trong năm 1940 cần phải chia năm ấy ra làm hai thời kỳ, thời kỳ trước ngày 10 mai mà thời-kỳ sau ngày đó.

Trong thời kỳ thứ nhất nền kinh-tế dần dần ứng-

hợp theo cuộc chiến-tranh bắt đầu tại Âu-châu từ septembre 1939. Tuy được một hồi phát-dạt tạm thời vào tháng 3 năm 1940, nhưng sau tháng 4, Đức chiếm Đan-mạch và Na-uy làm mất hết hy-vọng hưng thịnh.

Sau ngày 10 tháng 5, nước Hòa-lan bị chiếm cứ, việc ấy làm cho Nam-dương bị khủng-hoảng về mọi phương diện. Sự buôn bán với ngoài bị ngưng trệ và nhiều ngành buôn bán bị đình hẳn. Tuy rằng có tiếng là vẫn giao-thiệp với chính phủ Hà-lan hiện lánh sang Luân-đôn, nhưng vì không thông-thương được nữa nên Nam-dương quần-đảo bị phó mặc một mình, và nhiều phương-pháp kinh-tế mới phải đem thi hành chẳng khác gì xứ thuộc-địa ấy hoàn toàn biệt lập vậy.

Nam dương vào « khối sterling »

Chính phủ phải đặt những phương-pháp để giảm mọi sự khó khăn và tăng sức chống giữ về kinh-tế, nên mở rộng quyền cho nhà binh. Có những đạo luật cho phép chính phủ được sung công các công sự ở tư và có những định lệ mới về kiểm-soát giá hàng và lợi tức về buôn bán với nước ngoài, về kiểm-soát hối đoái và tiền của tư nhân gửi tại nước ngoài.

Tháng sáu 1940, chính phủ Hà-lan và chính phủ Anh ký một hiệp ước tiền tệ; tuy không phải là chính thức nhưng thật ra Nam-dương đã thành một nước trong khối « sterling » (khối gồm các nước dùng tiền Anh). Đồng guilder của Nam-dương định giá là 1,6 đồng ăn một livre sterling, tiền Anh và 1,875 đồng ăn một dollar Mỹ.

Trong sự cố gắng để hợp tác với Anh, Nam-dương nhận cho Anh mua chịu nguyên liệu và để cho Anh dùng nhiều tàu của mình. Lại còn nhiều điều quyết-định chứng tỏ sự hợp tác chặt-chẽ hơn nữa như điều này: hàng năm Nam-dương buôn bán với các nước thuộc khối « sterling » được thừa ước độ 100 triệu guilders tức là gần 53 triệu mỹ-kim, số thừa đó từ nay để đọng lại ở ngân hàng Anh quốc cho tới khi xong chiến tranh.

Tình hình nông-nghiệp

Những nông-sản vẫn xuất cảng thì bị chiến tranh bên Âu châu làm sút kém đi, còn các thực vật dùng cho người bản xứ thì bị thiệt hại vì hạn-hán.

Kỹ-nghệ làm đường bị thiệt hại vì mất một phần thị-trường ở Âu châu và cả ở Ấn-độ và Cận-đông nữa. Vì Ấn-độ cũng đã khuếch-trương kỹ-nghệ làm đường trong năm 1940 nên đã có một hợp ước hạn chế xuất cảng sang xứ đó, còn như đối với các nước ở phía tây kinh đảo Suez thì vì thiếu tàu và vì tiền vận tải tăng quá đáng, nên việc giao-dịch bị đình hẳn. Tuy chính phủ đã hết sức khuếch trương các thị trường ở Viễn-dông, nhưng số đường xuất cảng trong 11 tháng đầu trong năm 1940 chỉ được 752.000 tấn, đối với 1.331.790 trong thời gian ấy về 1939.

Còn như trè, thì mất thị-trường Bỉ, Hà-lan, Na-uy và Thụy-điển, nhưng còn bán cho Anh được 40 triệu cân.

Vì hạn hán nên mùa màng của dân bản xứ bị sút kém rất nhiều về cuối năm, nhưng may trong khoảng đầu năm đã được mùa đặc biệt. Và chẳng, chính phủ đã lo chữ gạo ở khắp nơi, và đã tìm cách để khai khẩn nhiều đất vẫn bỏ hoang.

Trái với các nông sản khác cao-su và kỳ-nin xuất năm đã được giá cao. Vì quân đội dùng nhiều và vì Hoa-kỳ mua càng ngày càng nhiều để tích-trữ nên các nhà trồng cao-su được lợi to.

Năm 1940, số cao-su xuất cảng chiếm 40% hàng Nam-dương bán ra ngoài: Số cao-su gửi ra ngoài lên tới 544.000 tấn, đối với 378.000 tấn trong năm 1939; riêng Hoa-kỳ mua 321.000 tấn đối với 171.160 trong năm trước. Trong 11 tháng đầu Nhật mua 20.560 tấn đối với 20.440 tấn trong cả năm 1939. Người ta bảo rằng trong ba tháng sau cùng năm 1940, người Nhật đã có nhiều khi giả tăng giá để mua cho được.

Về vỏ cây quinquina thì tuy mất khách hàng là mầu quốc Hà-lan, nhưng lại được số mua gấp bội cả vỏ cây lẫn kỳ-nin của người Anh, người Mỹ và sự tiêu thụ cũng ở ngay Nam-dương nhiều hơn. Nhật cũng mua nhiều quinine hơn mấy năm trước.

Vì có chiến-tranh, nên sự sản xuất thiếp tăng lên, số thiếp xuất cảng so với năm 1939 tăng tới 30%. Sự tăng ấy do ở sự mua rất nhiều của một hãng người Mỹ. Thật ra thì một phần lớn số thiếp xuất sản ở Nam-dương từ tháng 6 đem sang bán cho Mỹ.

Quặng bauxite, chở sang Nhật nhiều nhất cũng xuất cảng thêm. Người ta nói rằng sắp khai những mỏ bauxite ở cũ-lao Bintam để cung cho Mỹ và Anh.

Trong năm 1940 hình như người ta lại mới tìm thấy nhiều mỏ kền ở cũ-lao Célèbes, và một hội-đồng đã lập ra để khảo-cứu về các mỏ sắt ở Bornéo.

Việc buôn bán về dầu mỏ trong năm 1940 cũng tương tự như trong năm 1939 chỉ khác là giá cao hơn trước một ít. Hồi đầu tháng 11 năm 1940 các nhà sản xuất Nam-dương có ký hợp ước với người Nhật để bán mỗi năm 1.200 nghìn tấn dầu mỏ. Trong năm 1940 có lập một nhà máy ở Palambany (Sumatra) để sản xuất dầu sang dùng cho máy bay.

Địa-vị Hoa-kỳ

Vì những sự thay đổi do chiến tranh gây ra, nên Hoa-kỳ đối với Nam-dương thành ra nước bạn và nước mua quan-trọng nhất Theo những con số về 11 tháng đầu năm 1940, thì hàng Mỹ nhập cảng đòi với 1939 tăng 70%. còn hàng xuất cảng sang Mỹ thì tăng 100%.

Sự buôn bán với Nhật cũng liên bộ; hàng Nhật đem vào bán tăng độ 20%, và hàng bán sang Nhật tăng gần 100%.

Còn sự buôn bán với Âu châu thì kém đi 25% về nhập cảng và 35% về xuất cảng.

Những phái bộ của nhà nước và của tư nhân đa sang tận Mỹ để giao thiệp với các nhà kinh-doanh Mỹ và một phái bộ của chính-phủ Nhật đã sang Bala vào vào tháng septembre 1940 để điều-dinh ký một hiệp ước kinh-tế giữa Nhật và Nam-dương.

Từ khi Nam-dương vào khối sterling, sự buôn bán với Đế-quốc Anh đã được nhiều điều tiện lợi.»

(Kỳ sau sẽ đăng tiếp)

DU Y TÂM

...Thu - n - 1 t tài-liệu để giúp vào sự giải-quyết những vấn-đề quan-hệ đ - n cuộc sinh-hoạt của dân-tộc Vi - t-Nam...

NƠI TIN CẬY CỦA CÁC NGÀI

KHẢI-PHÁT-TU'Ờ'NG

28, Phúc-Kiến — Hanoi

Bán buôn bán lẻ thuốc Bắc, Nam sơn, và bào chế.

THUỐC TỐT, GIÁ RẺ:

Các thứ thuốc Cao, Đan, Hoàn, Tán Trường-sinh rất kinh nghiệm, như là:

Thần giải cảm . . . 0\$40 và 0\$15

Thuốc tẩy 0\$10

Thượng lưu đại bổ 3\$00

Cam tích tán 0\$15

Bổ phổi và chữa ho. 1\$00 và 0\$50

Kẹo ngậm ho 0\$10

Bổ thận. 1\$50 và 0\$60

vấn vấn...

35

Nông nghiệp Đông-dương hiện tại và tương lai

(Tiếp theo trang 15)

Trước hết, ta phải lo làm thế nào để ruộng nào cũng cấy được hai mùa, như thế thóc ta sẽ gặt được gấp bội, (1) sau ta phải tính cách phá thêm ruộng núi mà khai khẩn cho thành ruộng. Vì những việc này, công cuộc dẫn thủy nhập điền có một cái quan hệ lớn.

Người ta còn nghĩ tới việc di dân đi khai khẩn các miền trung-nguyên và thượng du nữa, hoặc gửi dân vào các nơi nhiều ruộng mà ít người, như phía nam xứ Nam-kỳ, v. v. Công việc di dân này nguyên-lý rất hay, song có hai điều trở ngại. Một là công quỹ phải tiêu một số tiền lớn mà không biết rằng những dân đi di-cư như thế có chịu ở lại mà làm an hay không, hay là kiếm an được rộng rãi đòi chút lại trở về lang, như thế công cuộc di dân sẽ chỉ có một kết quả tạm thời mà thôi. Cho nên muốn cho dân cư chịu ở những nơi khai phá mới ấy, người ta cố sức gây nên ở đấy một bầu không khí làng mạc như ở trung-châu, để dân thấy vui mà đến ở, cấy cấy giồng dọt.

Nhưng nếu điều trở ngại ấy có thể qua khỏi được, thì điều trở ngại thứ hai lại ghê gớm hơn. Đó là bệnh sốt rét. Bệnh sốt rét ngả nước là cái lo nhất cho người ở đấy bằng lên làm ăn ở mạn ngược. Vì có kẻ bệnh nặng quá người ta có thể chết một cách rất mau chóng. Ai gượng được thì cũng xanh-xao ốm yếu luôn. Người ta đã tính vì thử đem 100 người đi làm đồn điền ở các nơi nước độc thì một phần tư chết về bệnh ngả nước (sốt rét), còn ba phần tư thì khi làm khi nghỉ vì ốm, làm việc cũng uể oải, tính rút cục chỉ còn độ 50 nhân-công mà thôi. Như thế, bệnh sốt rét làm cho ta thiệt mất một nửa nhân công, sức sản xuất tất nhiên cũng giảm đi một nửa, sự no ấm của dân vì vậy mà sút nhiều. Cho nên sự tiến bộ về việc khai khẩn ruộng đất phải đi đôi với sự tiến bộ về y-tế. Vì phải lo cho dân đình được cường tráng, thì nhân-công mới rồi rào; nhân công rồi rào khả dĩ mới khai phá dễ dàng được.

Nhưng lo về một việc giồng thóc lúa cũng chưa đủ. Phải mở mang thêm về sự giồng dọt các thứ hoa lợi khác, như ngô, đậu, v. v., để thêm cái ăn cho dân, lại còn cần phải khuyến khích giồng thêm các cây dùng trong kỹ nghệ như bông, như đay, như gai, v. v.

Nói riêng về bông, sự nhu-cầu trong nước mỗi năm có tới hai vạn tấn mà ta mới sản xuất được ba nghìn tấn. Và lại bông của ta một mẫu tây chỉ được 80 cân, như vậy hẳn còn ít quá, các nhà chuyên môn canh nông cần phải làm việc nhiều.

Một khi ta có thêm nhiều nguyên-liệu trong nước, dân gian sẽ có nhiều thứ mà dùng, sự sinh hoạt chắc phải hơn lên.

Như vậy, nghề nông là cái nguồn lợi chính của Đông-dương, dân Đông-dương sinh sống về nghề ấy, sự thịnh-dạt của xứ này nhờ ở nghề ấy một phần lớn. Nhưng nông-sản không phải là kho vô tận. Mà nếu dân cư đông đúc quá, lại chỉ trông về nghề nông thôi, tất nhiên phải thiếu thốn. (2) Một nhà bác-học Pháp quan sát cái tình trạng ấy đã kết luận rằng: dân Đông-dương nghèo, mà mỗi ngày một đông, chỉ mong làm sao cho dân đỡ khổ được đã là một sự may mắn, muốn làm cho thật sung sướng như các dân tộc Âu Mỹ thực là khó thay! Làm cho đỡ khổ thêm, mà có thể làm được như thế, âu cũng là một điều hay lắm rồi. Còn muốn cho dân sung sướng hơn, thì một nghề nông thật không đủ cho ta đạt tới mục-dịch ấy. Còn cần phải có một nền thương-mại và một nền kỹ-nghệ tối-tân mới được. (3)

PHẠM-GIA-KÍNH

(1) Như ở xứ Trung-kỳ, hiện nay cấy được 807.000 mẫu tây ruộng (mỗi mẫu tây được ngót ba mẫu ta), mà có 560.000 cấy một mùa, chỉ có 247.000 mẫu cấy được hai mùa; còn miền trung-châu xứ Bắc-kỳ thì cấy được 1.200.000 mẫu tây, trong số đó có 650.000 mẫu ruộng hai mùa. Nếu có thể cấy đều được hai mùa cả, thì diện tích cấy của hai xứ ấy sẽ tăng gấp đôi. Ruộng ở Nam kỳ cấy mỗi năm độ 2.200.000 mẫu tây, phần nhiều là ruộng một mùa cả.

(2) Xét riêng về nạn nhân mãn ở miền trung châu xứ Bắc-kỳ, mỗi năm dân số tăng thêm lên 10 vạn người. Như vậy chỉ trong 60 năm thì dân số ở miền này sẽ tăng gấp đôi.

(3) Vấn đề làm cho dân xứ ta được sung túc hơn thực là một vấn đề phiền phức. Những phương pháp nói trong bài này riêng về phạm-vi canh nông mà thôi. Đứng về một phương-diện kinh-tế và xã-hội rộng hơn nữa, thì phải nghĩ tới việc cho vay nặng lãi nó làm mòn mỏi dân quê, khổ lòng mà họ trở nên xung đột được. Vì dân ta đi vay phần đông không phải để lấy vốn về khai khẩn sinh lợi, trái lại để ăn mà sống, chờ đến vụ gặt sau, nhưng đến khi ấy thì một phần lớn thóc gặt được đã phải đem trả lãi cho chủ nợ rồi.

(Tiếp theo)

EM làm sao? Đã bảo không muốn ăn thì thôi, còn ăn cố làm gì. Em vào buồng mà nằm.

Bà đỡ. Quì đứng dậy. Bà cụ cũng đứng lên theo.

— Để và cậu cứ ăn đi. Để tôi đưa em vào nằm.

— Chị để mặc em.

Quì đi vội vào buồng. Máy người nhìn theo. Bà Mậu bảo chồng:

— Chiều cậu nhớ mua lấy mấy chai nước suối.

Mậu chợt nhớ ra. Hỏi người vợ cả có mang, cũng có những điềm ấy; chóng mặt, sợ cơm, lợm dọng, thèm ngủ, và phải uống nước suối mới đỡ. Đã bao lần chàng đeo mấy chai nước vào xe đạp, đem về cho vợ. Chàng nhớ lại những lúc ép vợ uống, với những cử chỉ âu yếm, chiều chuộng, chan chứa những hy-vọng sau này bị mấy lần tiểu sản phá tan.

Quì bây giờ cũng ghen. Hèn gì mà vợ cả chàng và bà mẹ, không tỏ vẻ quan tâm đến nỗi khó chịu của nàng. Duy có chồng áy náy, nhưng không dám ra mặt săn sóc người vợ lẽ. Thì ra họ đã biết những triệu chứng ấy, triệu chứng không nguy hiểm gì, mà đàn bà có chồng đều mong có. Bà cụ và vợ, tình hơn chàng, nhìn qua dáng điệu Quì, đã hiểu được ngay.

Một nỗi sung sướng tràn vào người Mậu. Anh chàng khắp khối, muốn đến ngay cạnh Quì xem các điềm đó đã dịch sắc chưa. Chàng còn biết thêm vài triệu chứng về đàn bà bắt đầu có mang: lông mày dựng đứng, đầu vú thâm, và ít điều vặt khác. Anh chàng bồn chồn, lúc ấy như không có sự gì ngăn được chàng. Chàng buông đũa trước, vào buồng.

Quì đã ngủ, môi hé mở, hơi thở phì phò, đáng một nhọc. Mậu ngồi xuống cạnh nàng, nắm lấy hai cánh tay Quì, nhìn vào tận mắt. Quì mở mắt, uể oải:

— Để cho em nằm.

Mấy cây lông mày ở đầu con mắt như dựng đứng lên, trái với những cái khác soãi theo chiều con mắt. Nhưng trước kia, hình như nó cũng thế; Mậu không lấy gì làm chắc.

— Em làm sao thế?

— Em chóng mặt lắm.

Nàng đỡ mình, nằm nghiêng. Mậu tuồng một tay qua ngực nàng, Quì xê đẩy tay chồng ra:

— Anh đừng yên cho em ngủ, em khó chịu lắm.

Tay Mậu vẫn không buông:

— Em chỉ chóng mặt thôi à? Có làm sao nữa không?

Quì nhắm mắt:

Đ Ú A C O N

Tiểu - thuyết của
ĐỖ ĐỨC - THU

— Không. Lm không làm sao cả.

Mậu đứng dậy, keo chan đắp cho nàng.

Mậu vẫn không biết gì hơn khi này, không chắc rằng lòng mày Quì dựng, đầu vú thâm hơn trước. Nhưng chàng tin ở lời vợ cả bảo mua nước suối. Về những chuyện này, đàn bà họ vẫn tinh hơn đàn ông; rất có lý là Quì ốm ghen.

Mậu ra đèn cửa buồng, vừa gặp vợ cả đi vào, người vợ nhìn chàng và mỉm cười một cách rất

khó hiểu. Mậu thấy khó chịu về nụ cười đó. Chàng xuống sân lấy xe đạp, người vợ cả theo ra:

— Cậu đi đâu?

— Tôi ra phố mua nước suối.

Nụ cười vừa rồi lại hiện trên môi người vợ cả:

— Thì chiều mua không được à? sao cậu chần thẽ?

Mậu không nói gì, vẫn quay xe.

— Hay biên giấy bảo con sen nó ra lấy cho, đỡ phải đi.

— Con sen nó biết gì.

Giọng nói gắt gỏng, như khiêu khích, chàng lại chùng mắt nhìn vợ. Người đàn bà chưa hết ngạc nhiên, thì Mậu đã nhảy lên xe, đạp ra khỏi cổng.

Một sự gì mới ló ý đồ trong người đàn ông.

Có con! Hai tiếng ấy đủ làm cho bao nhiêu tình tình trong lòng chàng, đột khởi, chàng chỉ mong có thể. Hy vọng trong đời chàng xưa nay là: đi làm, lấy vợ, đẻ con. Cái mục đích cuối cùng sắp sửa đạt được, chàng chắc rằng không khi nào Quì lại gặp bước không như chị, khỏe mạnh như Quì, chàng chắc sẽ một đứa con đẹp đẻ nó làm cho đời chàng đầy đủ, và làm chắc thêm tình ái của chàng với Quì.

Lúc này: Mậu thấy tình yêu Quì tràn ngập lòng chàng, chàng nhớ lại những lời ân ái đã nói với nàng, mà ít lâu nay chàng không có dịp nào nhắc lại. Hình như tại Quì không muốn nghe, nhưng anh chàng cũng tự trách mình điều sơ xuất đó. Có lẽ tại vì hôm sơ sàt.... không, bây giờ thì chàng không sợ gì ai, dứt chấp cả những điều gì ngăn trở tình ái của chàng với Quì, chàng nóng lòng muốn tỏ thái độ ấy với hết thảy mọi người, nhất là với vợ cả.

Anh chàng không hiểu rằng khi tình ái của đôi vợ chồng đã mất, thì đứa con khó lòng gây lại được. Và tính bồng bột của chàng chỉ như một ngọn lửa rơm, dễ bùng lên mà cũng dễ tắt. Nó không ích gì cho Quì, cho sự sống của ba người, có khi lại gây thêm tai họa.

HẾT PHẦN THỨ HAI

GIAN buồng lờ mờ, tranh tối tranh sáng. Quì mới mở đôi mắt mệt mỏi, không rõ là mới sáng sớm hay đã chiều hôm. Đã lâu nằm liên miên trên giường, Quì có những lúc thiếp đi nó làm quên cả thời-gian. Mỗi lần tỉnh dậy, Quì lại ngơ ngác nhìn quanh mình, cố nhớ lại chuyện đã qua. Đồ vật trong buồng dần dần lại thân mật, về bờ ngõ của Quì mất dần.

Quì ốm đã sáu bảy tháng nay, từ ngày sinh thằng Tinh. Nàng đã tưởng chết ngay hôm ấy. Nàng nhớ lại từ lúc bắt đầu trở dạ, chồng và chị đưa nàng đến hộ-sinh-viện. Rồi những cơn đau cấp bách, mỗi lúc một dồn dập, làm nàng quên cả giữ din. Thân thể gần như bực lộ trên bàn để bỏ hôi vĩa đầy người... tuy trời lạnh, nàng nghiến rang, bám chặt lấy thành bàn để chống lại cơn đau. Cho đến lúc thân thể như bị xé tan, trời đất tối xam lại, và tiếng một con mần con vắng vắng bên tai. Nàng còn cố hỏi: « trai hay gái? » rồi thiếp đi.

Bây giờ, những chuyện ấy đã qua. Đã qua cả những cơn sốt sau đó mấy ngày, bị ốm về sữa, nàng đã tưởng không mong qua khỏi. Bây giờ, tuy thỉnh thoảng nàng còn bị sốt triền miên, nhưng theo lời thầy thuốc, không đến nỗi lo ngại. Người ta bảo rằng vì nàng bé nhỏ, đưa con lại lớn quá, lúc mới lọt lòng đã gần được bốn cân, nên sự sinh đẻ khó khăn. May mà không phải mờ. Nghĩ lại còn sợ. Những nỗi sợ hãi của một người đàn bà lúc sinh nở, không mong một ai hiểu nổi. « Trai vượt bề có chúng có bé gái vượt cạn chỉ có một mình. » Quì nghĩ.

Thời-gian đã phủ lên những việc đã qua. Quì không còn thấy những nỗi sợ hãi đau đớn, cũng như nàng đã quên cả những chuyện ghen tuông, ganh ghét. Trong thời Quì có mang, bà Mậu đã rất tử tế với nàng. Cuộc đời, tuy không vui vẻ gì, nhưng cũng được dễ chịu.

Bây giờ Quì đã có con.

Quì thấy một cảm giác êm êm, như lúc một người ốm qua cơn sốt, thấy được nằm trong chăn đệm ấm áp. Quì cố đoán xem lúc ấy vào khoảng mấy giờ, và cất tiếng gọi xê:

— Vú em?

Quì gọi xê một tiếng nữ. Sự yên lặng tràn ngập cả gian buồng. Quì tự nhiên thấy lạnh lẽo, như bị bỏ quên ở một nơi hẻo lánh nào. Chung quanh tịch mịch quá, yên lặng quá. Quì dấm sợ, gọi to gần như hét:

— Vú em?

Lần này có tiếng người thưa, Quì được yên lòng. Vú em đẩy cửa vào, hai tay ướt và đầy bọt sả phòng.

— Vú làm gì mà để tôi gọi mãi thế?

Người vú dơ bàn tay:

— Thưa mợ con đương đỡ giắt cho chú mấy cái lót.

— Chú đâu? không có ai ở nhà à?

— Chú ngủ ở nhà ngoài, mợ cả sang chơi bèn bà Tám.

— Đã mấy giờ rồi.

— Thưa mợ, bốn giờ.

Bốn giờ, giờ Mậu đi làm. Người vợ cả đi chơi, con xen bận cơm nước, không trách nhà vắng.

— Vú bế chú vào đây cho tôi. Rồi xuống giặt nốt đi.

Người vú ngần ngại:

— Thưa chú đang ngủ.

Quì gắt:

— Chú ngủ thì ngủ, vú không bế được vào à? Quái lạ, sao lần nào tôi bảo vú bế chú vào, vú cũng lẩn chần, không muốn nghe, là có làm sao?

Người vú muốn nói một câu gì, nhưng thấy vẻ Quì tức giận, lại thôi:

— Vâng. Để con đưa tay rồi bế chú vào.

Quì dịu giọng:

— Cứ để chú ngủ, bế khéo khéo chú thức dậy.

Người vú lau tay, ra cái nôi đặt cạnh giường bà Mậu, ôm Tinh gọn trong mớ lót, mang vào buồng. Quì nằm sách lại. Người vú đặt đứa bé xuống cạnh Quì, đứng nhìn. Đứa bé ọ-ẹ mấy tiếng, mím miệng cười, rồi lại ngủ.

— Mụ đang dạy chú...

— Thôi, xuống giặt nốt đi, rồi trông cơm với con xen. Cậu cũng sắp về rồi.

Quì trở mình nằm nghiêng, ngắm đứa con. Đứa bé mồm mĩm, cổ tay, dưới cằm, chỗ nào cũng đầy ngấn. Hai má phình phình làm cái mồm chum nhỏ lại. Trên đầu phớt phớt ít sợi tóc chưa đen hẳn. Quì thấy hay hay, như một con búp bê bán ở mấy hiệu tây, lại lớn hơn, đẹp hơn. Người đàn bà ít tuổi ấy còn ngỡ với tình làm mẹ. Tình mẫu tử có tự nhiên trong người đàn bà. Nhưng từ con búp bê sau cùng nó chỉ là món đồ chơi, đến đứa bé đầu lòng mang theo những bí mật của sự chữa, đẻ, người đàn bà cần có đủ thời-giờ quen với cảm giác, trường hợp mới.

Quì nhìn đứa bé, như ngạc nhiên thấy nó là con nàng. Nàng đã mang trong người, và lúc sinh ra, đã làm nàng vô cùng đau đớn. Nàng thấy một cảm giác vui thích thấm thía, khác hẳn cái vui thích khi bế một đứa con hàng xóm. Đứa bé này hoàn toàn của nàng. Nàng không có một ý nghĩ cho người đàn ông đã cùng nàng tạo ra đứa bé. Quì chỉ biết nó là con mình. Về tình vợ chồng, lòng Quì đã khô khan. Sự chùng dưng đã dĩ nhiên, thì sinh con cũng là chuyện dĩ nhiên.

Bên ngoài có tiếng gặt gồng. Hình như chị nàng đang mang người ở. Thỉnh thoảng lại thấy có tên thằng bé. Quì cố nghe: giọng người chị lẩn át cả tiếng con vú. Con vú vào buồng mắt đỏ hoe:

— Mợ cho con bế chú ra.

Quì chưa kịp trả lời, nó đã ôm thốc lấy thằng bé. Tinh đang ngủ, giắt mình, dơ hai cánh tay lên quơ mấy cái. Quì còn thấy những ngón tay ngắn

ngủ sô ra lúc con vú ẵm đưa bé đi ra. Nàng hết sức ngạc nhiên. Tại sao nó lại bế Tinh ra?

Qui giọng dậy ra nhà ngoài. Trong chiếc nôi mây, Tinh đã thức, hai mắt tròn xoe chỉ thấy lòng đen đang tập nhìn, hai chân đạp tung cả lót. Thằng bé rất lạnh, xuất ngày không một tiếng khóc. Qui nhìn con, lúng nghe người chị vẫn gắt.

« Tôi đã bảo vú bao nhiêu lần, mà vú không chịu nghe là làm sao? Hễ tôi ra khỏi nhà, vắng mặt tôi là vú không coi lời tôi vào đâu nữa. — Thưa mẹ, nhưng mẹ hai bảo con bế vào. liếng người vú trả lời. — Cừ mẹ ấy bảo bế vào là phải bế à? Ai làm chủ cái nhà này, tôi hay mẹ hai? Tôi nuôi vú trả công vú hay mẹ hai nuôi vú? »

Đưa bé khoa tay, chân reo lên mấy tiếng nhỏ. Qui cúi xuống cạnh nôi, xoè một bàn tay đặt lên mình con cho nó nằm yên. Nàng vẫn lắng nghe bên ngoài. Thì ra người chị đã cấm không cho bế thằng bé vào với nàng. Hèn gì con vú ngần ngại lúc nàng đòi mang thằng Tinh vào buồng, đã vùng vằng bế Tinh ra. Tại sao người chị lại không muốn cho Tinh vào buồng? Tiếng con vú:

« Con vẫn biết mẹ nuôi, nhưng mẹ hai sai con con cũng không dám trái. Không phải là lỗi tại con. Nếu mẹ không bằng lòng thì mẹ tìm người khác nuôi chứ, con xin mẹ con ra. — Được rồi, vú muốn ra thì tôi tìm người khác, rồi cho ra, tôi không giữ: có cơm có gạo, không thiếu gì người. Cái lỗi của các người vẫn thế, ở đâu cũng không đậu chân, no cơm lành áo, thấy hợp trẻ là làm mình làm mẩy. Đây tôi không phải chiều vú em như chiều mẹ già ».

Nhờ nói cứng, nhưng giọng nói đã bớt găng. Qua hai ba người, đã mất nhiều tiền quà cho bọn đưa người ở mới nuôi được con vú này. Nó tốt sữa, sạch sẽ, chăm công việc. Ngoài việc chăm nuôi Tinh, nó còn hầu hạ Qui trong lúc ốm, giặt dĩa, sắc thuốc men, Qui thương hại cho nó vì nặng nề mà nó phải mắng. Nàng không hiểu tại sao người chị lại bất bình, chỉ vì nàng đã bảo bế Tinh vào buồng với nàng trong chốc lát.

« Làm gì mà ầm lên thế? » Mẹ về, và đã nghe thấy câu cuối cùng của vợ cả. Con vú vội nói: « Thưa cậu, buổi chiều mẹ hai bảo con bế chú Tinh vào buồng. con bế vào. Mẹ cả đi chơi về mắng con, chứ con có làm gì đâu? » Tiếng Mẹ: « Thôi, im đi, Có thể mà cũng ầm lên ».

Qui đón đến trở vào buồng. Nàng để hé cửa để nghe chuyện bên ngoài, rồi lên giường nằm.

Mẹ vào nhà, vợ cả theo vào.

— Mắng mỗ nó làm gì. Bây giờ nuôi được người vú khó lắm. Mẹ không thấy tốn bao nhiêu công phu mới nuôi được con vú này đấy à?

Người vợ cả chưa hết giận:

— Nhưng nó phải nghe lời tôi chứ? Cơm ăn tiền lấy, mà nó không coi lời tôi vào đâu là có làm sao?

— Cái gì mà nó không nghe?

— Tôi đã bao nhiêu bao nhiêu lần rằng đừng bế thằng bé vào buồng, mà hễ rời tôi ra là nó lại bế vào.

— Bế vào thì làm sao!

— Làm sao à? Làm sao rồi cậu biết. Thằng bé trũng nước, hơi sức là bao mà cho ấp lầy hơi người ốm. Không sợ rồi...

— Chà. Kheo lo xa thế. Để mỗi lúc mà đã lầy ngay sang được. Nó nằm trong buồng vò vớ một mình, thỉnh thoảng cũng cho nó chơi với con nê chứ. Có phải lỗi tại con vú đâu?

Mẹ vẫn dịu giọng, muốn cho vợ im tiếng. Người vợ vẫn còn tức giận gây với chồng.

— Không phải lỗi nó thì lỗi ai, mà cậu còn bênh nó chằm chặp. Để thường tôi không nói được ai ở cái nhà này nữa.

Đến lượt Mẹ nổi nóng!

— Ai bênh nó. Nói thế mà nghe ư? Nó đi ở, chủ sai thì nó phải làm.

— Tôi là chủ nó. Tôi bảo nó phải nghe tôi.

— Tùy từng cái nghe. Việc gì lại cấm bế thằng Tinh vào buồng? Con mẹ đấy mà mẹ giữ? Muốn giữ để mà giữ.

Sau cái câu buồng sông ấy, Mẹ bỏ mặc vợ cả, vào buồng Qui. Mẹ đến cạnh giường:

— Em đã đỡ mệt chưa?

Qui lam bộ mệt nhọc:

— Em đã đỡ, chuyện gì ở ngoài ấy thế?

Nàng đã nghe rõ, không sót một tiếng, nhưng nàng cũng vờ như không biết tí gì.

— Không, có gì đâu. Có ra ăn cơm được không, hay để nó mang vào.

— Thôi, để em ra.

Mẹ ra ngoài. Ít lâu nay, Mẹ hay san sóc đến nàng, những lúc đi làm về, thường vào ngồi cạnh giường, nói một vài câu chuyện. Mẹ chăm nom Qui ra mặt, không còn thấy gì vợ cả. Trong lúc Qui mệt, có lúc chính tay chàng mang cơm nước vào buồng, ngồi nhìn người vợ lẽ ăn. Qui nhận thấy đang diệu ấy, nàng cũng chàng vui thích gì. Trước kia, đã được chiều chuộng như vậy, thì Qui có lẽ đã yêu phòng. Nhưng Qui đã phải sống lâu ngày trong sự thất vọng, buồn tẻ. Mấy giọt nước tươi chạm, không đủ hồi sinh cái mầm đã khô héo. Qui đã hết đoán chồng, sự xét đoán rất nghiêm khắc của anh chàng mất cái. Bây giờ, Qui thờ ơ với cả chỉ âu yếm của chồng.

Mẹ đã giữ lời tự hứa với chàng. Từ lúc Qui có mang, Mẹ luôn luôn săn sóc nàng, như săn sóc một người ốm. Mẹ đã ít ra ngoài, bây giờ lại không còn đi đâu, trừ hai buổi ở so, lúc nào chàng cũng ở bên Qui. Trong nhà hình như không có người vợ cả.

Và, lạ thay, người vợ cả không tỏ một chút phiền lòng. Lúc chồng tỏ vẻ âu yếm trước mặt chị, Qui ngơ ngác sợ một chuyện ghen tuông. Nhưng không. Người vợ cả lạnh đi nơi khác, và như lấy thế làm vui. Qui von vứa, mấy tháng sau

khí có mang, thường có những lúc vắng vất, khó chịu. Người chị dục nàng tiêm thuốc. Lúc nàng ở cũ, người chị hết lòng, hết sức, săn sóc đứa bé, tìm vú bỏ, chạy ngược chạy xuôi mà không có một lời phàn nàn. Đang lúc yếu đau, Quì thấy thế cũng vui lòng, và đâm phân vân, ngờ rằng bấy lâu nay đã nhận lầm chị. Không lẽ những cử chỉ ấy lại giấu một tâm hồn bạc ác.

Bây giờ Quì chợt hiểu. Người chị tử tế với nàng, chỉ vì thành Tính, chỉ vì đứa con nàng. Lúc nàng có mang, thì người chị chỉ biết đứa con. Chẳng thế, sao mấy tháng giờ, nàng ốm nằm một chỗ, người chị không hề nhìn đến. Thuốc chồng lấy người ở sắc mang vào buồng. Người chị như không biết đến. Thấy chị thương phải vất vả về đứa trẻ; đêm hôm nhiều khi phải dậy quát tháo người ở pha sữa, thay lót, Quì cũng thấy đồ oán chị, và mĩm cười thầm con nàng được người trông nom chu đáo. Chu đáo đến nỗi không cần tới nàng! Ốm vào buồng một lúc, mà người chị cũng không bằng lòng, rầy la con vú. Quì chắc không phải vì sợ nàng ốm mà chị nàng không muốn cho Tính đến gần. Những lúc nàng đỡ mệt, ra nhà ngoài, đến gần hoặc bế Tính chốc lát, thì người chị cũng ra vẻ khó chịu, tìm cách dời lại đứa bé, hoặc giao cho vú. Nàng cho là người chị thương nàng mệt. Nay Quì thấy không phải vì thế. Quì lơ mơ thấy người chị muốn chiếm hẳn lấy đứa bé, không cần gì đến nàng.

Quì nhớ lại chuyện cũ, nghĩ đến địa vị nàng, dần dần hiểu cái trường hợp từ khi nàng có mang. Nàng vào cái gia đình này, chỉ vì người ta muốn có một đứa con. Mẹ nàng, vợ chồng Mậu đã nói rõ mục đích ấy, khi cưới nàng về. Rồi những chuyện tình ái, ghen tuông làm Quì quên hẳn cái công việc người ta trông đợi ở nàng. Nàng quên, nhưng người ta không quên. Khi Quì có thai, bao nhiêu việc nhà bắt buộc, những chuyện ganh ghét ghen tuông, đẹp yên cả lại. Nàng được vỗ về chăm chút, không phải vì nàng, mà vì đứa con trong bụng nó là sự mong đợi của hai vợ chồng Mậu, là kết quả bao nhiêu hy vọng họ mong mỗi bấy lâu nay. Bây giờ, đứa con đã được vuông tròn, nài g bị gạt ra ngoài. Người ta chăm nom đứa bé, chăm nom cho con vú để nó tốt xấu nuôi Tính.

Quì còn ngờ, không dám tin những ý nàng nghĩ. Hoặc giả chị và chồng vẫn tốt, chỉ vì nàng đã ghét hẳn họ mà tưởng tượng ra thế? Nàng sẽ dò xét cho ra lẽ. Nếu họ thực có ý nghĩ ấy, thì địa vị nàng không hơn gì con vú. Một người công dề, một người công nuôi, cả hai cùng bị chủ nhà khinh rẻ. Nàng không chịu được cái nhục ấy. Chẳng thà như ngày trước, hiềm khích, cãi cọ nhau. Người ta còn đề ý đến nàng, đến địa vị nàng.

Quì lại tự trách mình không chăm nom đứa bé. Nàng đã coi công việc đó là một gánh nặng, vui

lòng thấy người càng đáng dùm. Vừa phần nàng bị đau yếu, vừa phần nàng chưa thiết tha đến Tính. Bây giờ tình mẫu tử đột khởi trong lòng Quì. Nàng sẽ giữ giết lấy nó, xem họ cư xử ra sao?

Quì mở cửa buồng ra ngoài. Người chị đang cúi cạnh cái nôi thay áo cho Tính. Thăng bé rầy, đập lia lịa. Bà Mậu vừa sờ tay cho Tính, vừa chặc lưỡi hỏi chuyện, nét mặt đầy vẻ hân hoan của người mẹ hiền nhìn đứa con yêu. Tự nhiên Quì thấy ghen tức. Nàng lại gần:

— Chị để em thay áo cho cháu.

Bà Mậu quay lại, mất hết dáng vui vẻ. Bà nhặt nhèo trả lời:

— Để mặc tôi, đi cù vào trong buồng mà nằm. Cũng gần xong rồi.

Quì sán lại gần nôi, nhìn chị mặc nốt áo cho Tính. Nàng thấy ngượng vì thấy một người khác làm việc đáng lẽ của nàng, và tủi vì chính con nàng, mà người ta không khiến nàng săn sóc. Nàng muốn kiếm chuyện với chị ngay lúc ấy, nàng muốn nói to, bảo chị: « Chị cứ để mặc nó cho tôi. Con tôi đẻ ra, tôi trông nom, không khiến ai nhìn đến nó. Việc gì đến chị, mà chị lại cấm cả mang nó vào buồng với tôi? » Gây chuyện như vậy thì vô lý quá. Quì đành đứng nhìn, đợi một cơ hội khác. Mậu ở đầu cũng lại gần nôi, nhìn con và hai vợ. Một bức tranh gia đình êm đẹp: chồng, hai vợ bộp quanh đứa con. Nếu biết có tư tưởng từng người, thì ý nghĩa bức tranh lại khác.

Tính đã mặc xong áo, ngoảnh nhìn mấy người bằng cặp mắt nhìn chưa được vững. Quì cúi ôm lấy con: bỗng lên, nói nựng:

— Mợ bế con tí nhé!

Người chị nhìn theo Quì đi lại chỗ bàn ăn. Bà gọi to:

— Vú em đâu? Lên cho chú Tính bú nhé.

và quay bảo Quì:

— Di đưa cho nó cho bú. Từ chưa, Tính chưa được ăn.

— Chị để em bế Tính một lúc đã.

Quì ngồi xuống ghế, hai tay nâng ngang nách đứa bé, đỡ nó đứng lên đùi nàng. Thăng bé không chịu đứng yên, dúi dẩy làm sổ cả lót, thỉnh thoảng lại khịu gối ngã xuống lòng mẹ. Tính mới bảy tháng, mà cứng cáp bằng đứa trẻ đã đầy năm. Quì ngắm con không chán mắt. Người vú đã đứng bên.

— Thôi, di đưa nó cho bú, vú đỡ lấy chú.

Quì không muốn đưa. Người chị tiếp:

— Bây giờ đã đến giờ Tính ăn rồi, chậm thì lại khóc thét lên. Nuôi trẻ cần nhất là phải có giờ giấc. Tập được cho trẻ tính ăn, ngủ có giờ là khó lắm, mỗi chốc không nên bỏ mất đi, chú Tính bây giờ đã quen lắm rồi, chậm ăn một tí là khóc.

Quì chẳng thấy Tính khóc bao giờ, chẳng qua chị nàng bịa đặt ra. Tính lành như cục bột. Còn

như cách thức nuôi con, thì chắc cũng học lỏm ở đâu, nghe ai nói, chứ chị nàng cũng không khác gì nàng, chưa có kinh nghiệm về nuôi con mọn. Quì khó chịu về cái giọng kẻ cả, dạy người ấy. Con vú đã bế lấy Tinh, tựa hồ như dâng ra khỏi lòng nàng :

— Mợ đưa chú cho con.

Người chị lại lên giọng sành sỏi :

— Những người mệt yếu không nên bế trẻ. Trẻ con phần nhiều cựa cật luôn. Biết đâu, lỡ ra hoa mắt, sẩy tay là vút trẻ xuống. Lấy lại cũng không kịp.

Mậu chen vào :

— Chú Tinh đến giờ ăn, thì mình cũng đến giờ ăn rồi. Đi ăn cơm.

Người chồng vui vẻ nhìn hai vợ cùng ngồi một mâm, thấy Quì đã có dáng lành mạnh. Quì thấy những điều nàng nghĩ không nhằm, nhưng chưa chắc lắm, nàng còn cần biết rõ hơn.

XIII

QUÌ dục con vú :

— Xuống xem nước được chưa.

Người vú chạy xuống bếp. Quì xếp mấy chiếc áo sạch, bế Tinh đặt nằm ngửa lên ghế ngựa.

— Mợ tắm cho con nhé !

Nàng cởi áo, bỏ lót cho Tinh. Thăng bé tròn trĩnh phơi cái bụng trắng hồng, hai chân đạp lia-lịa, chỉ chực lật xấp xuống. Quì giữ lấy mình đứa bé, không cho lật, cúi hỏi chuyện con. Thăng bé toét miệng cười, chân càng đạp khỏe. Quì thấy hay lấy tay chọc cái bụng đứa bé cho nó cười thêm. Con vú dưới bếp lên, trông thấy, kêu :

— Ấy chết, sao mợ lột trần chú ra thế ?

— Nước đâu ?

— Nước chưa được nóng lắm, mợ hãy mặc áo cho chú kéo chú lạnh.

— Được, để chú nằm chơi một tí, trời này lạnh ghê.

Quì sẽ cù Tinh, đứa bé cười lên tiếng. Con vú thấy hay cũng đến cạnh giường. Quì hỏi :

— Chú béo đấy nhỉ, vú nhỉ ?

— Sao mợ lại quở-quang chú thế, mợ không kiêng cho chú à ?

— Vẽ, việc gì mà kiêng, chú béo thì nói béo để nói thể mà chú gầy đi được à ?

— Đã đành rằng thế, nhưng người ta bảo có kiêng có lành. Con mà nói thế thì phải mắng chết.

— Ai mắng ?

— Mợ cả mắng con. Thỉnh thoảng con có lỡ mồm câu gì, khen chú khỏe mạnh hay sinh đẹp thì mợ cả mắng như tát nước vào mặt. Mấy hôm sau còn sợ, chỉ sợ nói đại, chú có vang mình sốt mẩy làm sao, mợ cả lại bảo tại con quở quang chú thì thật chết.

Quì bĩu môi :

— Rõ khéo vẽ. Thời buổi van mình này còn ai tin những cái nhảm nhí ấy.

— Vâng, con thấy bên bà Tâm chẳng kiêng khem gì mà đứa con nào cũng cừ như hòn bột. Mợ cả con thì kỹ kiêng quá.

— Hủ chết đi đấy ; nói làm quái gì.

Đứa bé đùa mua lúc đã mệt, nằm yên, hai mắt lừ đừ. Quì cù nó cũng không cười. Mỗi lần ngón tay nàng đụng đến nách thằng bé, nó lại co chân lên, dùm người lại, miệng méo như muốn khóc. Quì bảo con vú :

— Thôi xuống lấy mau nước lên, đứng mà noi nhảm mãi.

Con vú mang thau nước nóng lên, và đỡ Quì tắm cho Tinh. Nàng đặt Tinh vào thau, đỡ đầu nó lên khỏi mặt nước, trong khi người vú kỳ cho đứa bé. Quì nhớ lại lúc còn bế tắm cho con búp bé bằng nhựa. Bây giờ là một cc búp bé lớn, biết cử động. Nàng nắm hai cái đùi mập mạp đầy ngấn, và giữ chặt hai bàn tay đứa bé để cho nó hết sức cựa gỡ ra.

Con vú nói :

— Thôi, lau cho chú. Tắm lâu rồi sợ lạnh. Mợ cả con cũng sắp về.

— Mợ cả về thì về chứ sao. Việc gì mà vú phải sợ ?

— Mợ cả không bằng lòng để ai tắm cho chú. Lần nào cũng chính tay mợ cả tắm.

Quì gắt với con vú :

— Không ai tắm được cho chú, nhưng tôi tắm được. Không việc gì vú phải sợ. Cứ bảo là tôi tắm cho chú đấy, thì ai dám làm gì ?

Quì cũng đã thấy mẹ. Nàng mới ốm dậy, đùa với con từ nãy, lại phải giữ nó trong thau nước. Nàng nhắc Tinh ra đặt lên giường cho con vú soa phần và mặc lại áo, lót.

— Vú cho chú bú đi. Tôi đi nằm một lát.

— Thưa, chưa đến giờ cho chú bú. Mợ cả bảo...

Quì gắt :

— Mợ cả, mợ cả, lúc nào vú cũng mợ cả là nghĩa làm sao ? Tôi sai vú không được à ? Tôi bảo gì thì vú cứ việc nghe, tội vạ đã có tôi chịu, không việc gì đến vú.

Con vú vội nghe theo. Nó ngạc nhiên nhìn cô chủ, mới vừa rồi còn vui tính, mà bây giờ đã gắt gỏng. Nó ngom-ngợp sợ bà Mậu về ngay lúc ấy. Chẳng biết gì, nó hãy bị mắng trước.

Vì gương xuất buổi sáng, nên chiều hôm ấy Quì lại mệt, nằm lì trong buồng. Mậu đã về, sắp đến bữa ăn, mà nàng cũng không muốn ra. Bên ngoài, bà Mậu mặt lầm lằm. Con vú đã hết sức giấu việc tắm cho Tinh, nhưng khi bà Mậu về thấy Tinh đã thay áo, đầu còn ướt, và vết nước bẩn còn trên gạch nhà, bà biết ngay. Tuy biết đầu tên tại Quì, bà cũng dọa con vú : « Nói đồ xuống sông xuống biển, chú mà làm sao thì tôi bảo cho vú. »

Đúng đến giờ bữa ăn chiều, người vú bế Tinh cho bú. Trái với mọi lần, mỗi khi đầu vú kề đến

miệng, Tinh chớp ngay lấy nún rất ngon lành, và dương mắt thao-láo nhìn lên mặt người vú, lần này thằng bé nún vài cái, rồi nhả đầu vú, mắt lơ-lơ, lim-dim như buồn ngủ, người vú cố nhét đầu vú vào miệng Tinh. Thằng bé uể-oải nún vài cái, rồi lại nhả ra. Người vú nựng:

— Bú đi chứ, chú. Sao biếng ăn thế?

Người vú cố đã mấy lần, Tinh vẫn không chịu bú.

— Ô hay, sao hôm nay em tôi biếng ăn thế này!

Bà Mậu lại, nhìn vú em, nhìn Tinh. Bà đặt bàn tay lên trán đứa nhỏ. Bà thất sắc.

— Thôi chết rồi! Rõ khổ, thực là nó giết thằng bé!

Mậu vội chạy lại:

— Cái gì thế?

Cái gì à? Cậu sờ đầu Tinh xem. Thật rồi tôi ra là hồ-3. Giời gió, máy như thế, nó lôi thằng bé ra tắm. Bây giờ thằng bé sốt rồi!

Mậu đặt một tay lên trán Tinh, nghe một lát:

— Ủ hình như sốt thật.

— Đầu nó nóng như thế, lại còn hình như gì nữa? Đưa ngay nó đây!

Con vú, mặt đã tái mét, vội đưa Tinh cho bà Mậu. Bà Mậu ẳm Tinh vào lòng, dăm dăm nhìn vào mặt thằng bé. Tinh nhắm mắt, thiu thiu ngủ. Mậu luống cuống:

— Hay đi mời ngay thầy thuốc cho nó?

Người vợ cả không để ý đến lời chồng:

— Tôi đã nói bao nhiêu lần, có đứa nào chịu nghe tôi đâu, không kiêng-ghem gì cho thằng bé.

Bà nhìn con vú:

— Rồi tao bảo chú mà?

Con vú vội cãi:

— Thưa mợ, tại mợ hai chữ có tại con đâu? Con đã bảo không nắn tắm cho chú, mợ không bằng lòng, nhất định đòi tắm. Con biết làm sao được?

Qui thấy ồn ào bên ngoài, mở cửa ra vừa nghe thấy câu người vú. Nàng ngơ-ngác nhìn mấy người, nét mặt lim-hàm của chị, vẻ sợ hãi của con vú, dáng điệu luống cuống của Mậu. Nàng sẽ hỏi:

— Cái gì thế?

Người vú vội đỡ trách nhiệm cho nàng:

— Thưa mợ, hình như chú ẳm đầu, mợ cả bảo tại con đem tắm cho chú sáng ngày. Con cũng nói là không phải tại con.

Người chị không để ý đến Qui, vẫn lải nhải:

— Thật là nó coi giời bằng vung, lo lại không có lúc trắng mắt ra à. Đã biết gì, biết gì mà tắm với rửa, chăm với nom. Được yên thân, không bận đến thần xác, nó lại còn không nghe, còn làm khó người ta!

Qui thấy tiếng « nó » chỉ vào nàng. Nếu nàng muốn gây chuyện, thì không còn dịp nào tốt hơn. Nhưng nàng đã quên cả ý muốn cãi nhau với chị.

Nhìn Tinh thiu thiu trong lòng chị, thấy Tinh

ốm, Qui tự nhiên thấy trái tim dội lên. Nỗi sợ hãi chung quanh lây sang người mẹ. Tự nhiên, Qui hồi hộp, bồn chồn. Hay thực vì nàng mà Tinh ốm? Nàng nhớ lại: Sáng ngày, lúc tắm, nàng có khen con béo tốt, quở-quang thằng bé. Biết đâu những lời đó không linh nghiệm? Người ta kiêng không phải là vô cơ.

Qui chưa thoát khỏi những tin tưởng ấy. Những lời nàng nói với con vú, chẳng qua chỉ vì bướng bỉnh, tỏ ra nàng không sợ chị. Nàng muốn lên mặt với người vú. Bây giờ, Qui thấy tự ngờ mình, và như có ý hối tiếc. Qui lại nhớ đã lột trần thằng bé và ngâm nước rất lâu. Không biết lúc ấy cửa đóng hay mở. Một cơn gió có thể thổi qua người ta thường bị cảm về một cơn gió nhẹ. Nếu Tinh làm sao...

Những ý tưởng hắc ám đồn-dập. Qui không biết nói gì, làm gì. Qui, Mậu, người vú cùng nhìn người vợ cả với thằng bé con, đợi một ý định. Người vợ cả ắp tay lên trán Tinh, nghe ngóng như một y-sĩ.

Qui dơ tay:

— Chị đưa cháu cho em.

Người chị ngược nhìn Qui, vẻ mặt không chút hiền hậu:

— Thôi, cô để mặc tôi.

Bà quay sang chồng, gắt:

— Cậu không đi mời ngay ông lang, còn đứng làm gì như bụt mọc ở đấy?

Mậu vội đi thay áo:

— Tôi đi mời đốc-tờ nhà?

Vợ cả lại gắt:

— Mời đốc-tờ làm gì. Cứ mời cụ lang đằng đầu phố là đủ. Cụ ấy là danh sư, có tiếng là một tay chữa trẻ, cậu đi mau lên.

Qui muốn mời đốc-tờ. Nàng nghĩ rằng chỉ đốc-tờ mới là người chữa được bệnh. Ở thời này, mỗi khi ốm, người ta mời đốc-tờ nhiều khi không phải vì nghĩ rằng họ đã nhiều công nghiên cứu, nhiều kinh-nghệm về y-học, có tài chắc-chắn đề tin cậy, mà chỉ vì mời đốc-tờ là một cái mốt «mời đốc-tờ» nghe sang và hợp thời. Qui cũng muốn theo cái mốt ấy. Qui cho là chị sợ tốn tiền nên mời ông lang ta. Nhưng Qui không dám nói; lời người chị chắc-chắn, quả quyết như một thượng lệnh. Mậu đã ra khỏi nhà.

Cụ lang theo chân Mậu đến. Cụ nhìn thần sắc thằng bé, xem kỹ mấy đốt ngón tay, nghe mạch. Cả nhà ngơ-ngợp chờ đợi một lời cụ lang như có thể tác phúc tác họa cho họ.

— Không sao. Cháu bị cảm, chắc là tại ra gió.

Bà Mậu liếc nhìn Qui rất nhanh, hỏi lại:

— Thưa cụ, cháu bị cảm xoàng thôi chứ?

— Xoàng thôi, đừng lo, không việc gì cả. Cho người nào lại đằng tôi lấy mấy viên thuốc về mài cho cháu uống. Cháu ngủ một đêm, sáng mai thì khỏi.

(Xem tiếp trang 47)

Tôi khuyên một bạn trẻ đi buôn

Nếu anh thực tâm yêu nghề...

TÔI lấy làm vinh dự đã chinh phục được người bạn trẻ của tôi giữa lúc va đương bị ảnh hưởng của gia đình, của phụ nữ, của xã hội là sau khi dứt được mảnh băng, mong tìm một chân ở một công sở nào. Tôi đã xô đẩy va vào một con đường khác là con đường thực nghiệp rất hợp với tính tình và tư cách của va. — Chứng cứ là cách đây không lâu, va lại đến thăm tôi và thành thực hỏi tôi rằng:

— Nhờ sự vận động quả quyết của tôi, tôi đã được thầy me tôi vui lòng cho tôi một số tiền để mở một thương cạp. Sau khi chịu lời khuyên của ông là phải, tôi rất ham khảo cứu, xem xét các nghề buôn hiện thời nhưng chưa nhất định là buôn gì, ông có ý kiến gì hay, xin ông làm ơn mách dúp?

Tôi vui vẻ trả lời không ngần ngại điều gì với người bạn trẻ đã bắt đầu khuynh hướng về nghề buôn:

— Một trăm kẻ bán, một vạn người mua. Nghề gì biết làm cho nó sống, nó vẫn sống. Nghề gì không biết làm cho nó sống, nó phải tự chết. Có hàng buôn đã mở lâu năm mà gặp một trường hợp khủng hoảng cũng phải đóng cửa. Có cửa hiệu mới mở, — mở dữa lúc tình thế khó khăn, — mà vẫn đang hoàng thịnh vượng. Nếu anh thực tâm yêu nghề, tôi dám nói chắc chắn rằng: anh buôn nghề gì cũng thắng. — Nếu anh định làm nghề buôn bán, phải coi nó là nghề cao quý của anh, lấy nó là mục đích duy nhất của đời anh.

Từ câu truyện khuyến khích đến câu truyện thực hành.

Tôi muốn mở một cửa hàng bán tạp hoá, thứ nhất là các hàng « Nouveautés » nên chăng?

— Trong lúc này, hàng ngoại quốc ít vào — nạn khan hàng càng ngày càng rõ rệt — Buôn hàng tạp hoá, thứ nhất các hàng « Nouveautés » là thứ hàng hiếm vào, không hợp thời.

— Thế ông bảo buôn hàng gì hơn trong lúc này?

— Trong lúc này, nếu anh có vốn to, anh nên nghiên cứu chế tạo sản xuất những thứ hàng để thay những hàng xưa nay mình vẫn phải mua của hàng ngoại quốc, giờ không có nhập cảng. — Nếu anh ít vốn anh sẽ buôn những thứ hàng ấy hay tốt hơn anh sẽ điều đình, đặt tiền nhận làm đại lý cho những nhà chế tạo các thứ hàng mới cần thiết ấy. — Anh sẽ chắc chắn có lãi bằng tiền hoả hồng được. Bán được nhiều hàng, lấy nhiều; bán được ít, lấy ít. Số hàng đọng không bán được có thể trả lại, anh không còn nơm nớp sợ một sự khủng hoảng nguy nan gì xảy đến. Gặp những trường hợp đặc biệt có những mối hàng to đưa tới, cần phải vốn lớn, anh có thể tìm người mua, rồi ở giữa điều đình ăn hoả hồng. Những trường hợp như thế có thể xảy tới luôn. Nếu anh chịu khó tìm tòi để gây những cơ hội đó, thì việc buôn bán của anh sẽ tiến phát rất mau.

Khi mới ra buôn bán.

Người bạn trẻ của tôi, đã đáp lại những điều tôi nói bằng . ững cái « gât đầu » thành thực:

— Những điều kiện cần thiết cho một người mới ra buôn phải như thế nào?

Nếu anh chưa đến tuổi trưởng thành thì anh phải xin phép cha mẹ đi buôn bán. Vấn đề thứ nhất của anh phải làm, sau khi đã nhất định chọn thứ hàng mình buôn là vấn đề tìm nhà ở một phố thích hợp với sự buôn bán của mình. Anh phải làm đơn ra phòng môn bài Tòa Đốc-ly xin lấy môn bài. Phòng ấy sẽ truyền lên quan Đốc-ly hoặc lên quan Thống-sứ tùy việc buôn quan trọng hay không. Sau khi Phế Trưởng điều tra, Quan đầu tỉnh cho phép, tư xuống phòng « Thuế môn bài » anh phải ra đấy khai để lấy môn bài. Đã có những giấy in sẵn chỉ rõ cách thức khai thế nào. Phòng « Môn bài » đưa cho anh một tờ giấy nhận thực là anh đã khai môn bài rồi. Trong khi đợi trả tiền môn bài, anh có thể bắt đầu làm việc trang hoàng của hàng, đặt tủ kính;

xếp đặt hàng hóa cho ngẫu nấp, trưng bày quảng cáo...v.v.

Nói tóm lại, anh có thể tổ chức về mặt trong cũng như mặt ngoài, cửa hiệu buôn của anh một cách trật tự và bắt đầu buôn bán giao dịch ngay được. — Luôn dịp anh ra phòng Lục-sự Tòa-án khai lấy sổ « Sổ buôn » (No. du Registre de Commerce). Môn bài từ 60\$,00 thì sự khai là sự bắt buộc — Tiền vốn anh nên đem ra ký quỹ ở nhà Băng Đông-dương. — Nếu, xét cần phải có, anh không nên hà tiện, ra nhà Giấy-thép, xin đặt máy « Điện-thoại » và lấy « Địa-chỉ điện tín » (adresse télégraphique).

Những việc kể trên này rất cần thiết cho một người mới a buôn để làm bảo đảm cho sự tin nhiệm buổi đầu, với những bạn hàng mình sẽ phải giao dịch — Anh phải in giấy viết thư, bằng thứ giấy lịch sự, với tên hiệu chọn cho « kêu ». Với những thứ kể trên ấy, việc in giấy viết thư làm được mỹ thuật tức là làm được một phần quảng cáo cho hiệu buôn của mình rồi đấy.

Kiến thức chuyên nghiệp và tư cách giáo dục cần cho người buôn.

Trong khi nghe tôi nói, người bạn trẻ không rời cái bút chì trên cuốn sổ tay. Tôi thấy vẻ quả tâm thần cần sự biết, tôi lại càng cao hứng muốn nói nhiều những sự từng trải của tôi để giúp người bạn trẻ:

— Trong thời buổi mới, anh ra buôn, không thể theo lối buôn bán đàn bà: bỏ tiền ra mua hàng, gặp khách được giá thì bán, thu tiền bán bỏ vào ngăn kéo, không biên chép một tý gì. — Anh bỏ bạc vạn ra buôn bán, anh phải chủ trương lấy công việc của anh, từ người vợ sau này có đảm đang anh cũng chỉ dùng như người giúp việc. — Pháp luật hiện hành bắt người buôn bán phải biên chép vào sổ sách những công việc buôn bán hàng ngày, và phải kiểm soát tài sản, hàng hóa, đồ đạc hàng năm, nghĩa là đã buôn to, anh phải giữ kế-toán theo đúng luật. — Việc này là phần cốt yếu về sự nội-chính của một hãng buôn, rất quan trọng trong con mắt nhà buôn Âu, Mỹ. Có dịp, tôi sẽ cắt nghĩa sự quan trọng ấy anh nghe, vì phải cần nhiều thì giờ. (1)

Người bạn trẻ ngắt lời tôi, hỏi rằng :

— Nghề buôn không phải là nghề dễ dàng. Bấy lâu nay, phần đông các bạn hữu tôi và tôi đều tưởng nhầm !

Tôi trả lời :

— Nghề buôn là một nghề tự lập, mà đã là nghề tự lập, muốn cho nó vững vàng, thịnh đạt, có phải là việc dễ đâu ?

Người bạn trẻ của tôi mỉm cười như biểu đồng tình :

— Thực quả có thế.

Tôi nói tiếp :

— Kể ra anh vừa bỏ ghế nhà trường, đã ra buôn ngay, tất nhiên là lỡ ngõ.

Để tránh sự lỡ ngõ lúc đầu cho con, các nhà Cựu Thương Tàu, — vì nước họ không có trường Thương-mại chuyên môn — thường đem con gửi các thương-cục của bạn hữu, trước khi giao phó công việc buôn bán to tát cho con. Đó cũng là một cách luyện cho con đủ tư cách của một người buôn — Người con, trong thời kỳ tập sự ở một hãng buôn khác phải bỏ thói phong lưu công tử, bất cứ việc gì cũng phải dùng tay vào, từ việc quét tước, đóng cửa, dần dần đến việc bán hàng, biên chép, việc Bá-chính, vãn... vãn... Khi mọi việc đều được thông thạo trong cái trường học thực-hành ấy, người con mới được gọi về gia đình, để giao cho việc buôn bán.

Anh sẵn có học thức, anh phải chuyên tâm nghiên cứu nghề buôn trong phạm vi thực hành. — Kiến thức đến với sự từng trải hàng ngày — Anh phải hiểu Địa-dư kinh-tế, khảo biết Luật buôn, khảo sát các vấn đề thương-chính, bảo hiểm, vận tải, thông thạo việc giao dịch với nhà giấy thép, với nhà Ngân-hàng, sở Hỏa xa, (1) v... v... Phải biết cách mua hàng, phải biết cách bán hàng. Hiểu rõ sự thích, sự cần dùng của khách mua hàng, rồi tìm tòi lấy thứ hàng tận gốc xuất sản và trong khi nhận hàng, nên xét cho tinh sự tốt, xấu, thực, giả. — Khi bán phải định giá một cách thực thà : của xấu bảo xấu, của tốt nói tốt, định giá cao hạ tùy hạng, nhưng nên kiêng nhất sự giả dối để lừa bạn hàng. Trong sự giao thiệp, cần có nhã độ, dù gặp người

(1) Sẽ nói dần trong những số sau.

Thuế khóa

(Tiếp theo trang 8)

Thuế quế, có từ năm Vĩnh-Thịnh thứ mười (1714).

Nhưng đến năm Bảo-Thái nguyên niên (1720) Tể-tướng Nguyễn-công-Hằng đặt quy-lệ minh bạch; đại-khai như sau này :

Hễ ai muốn buôn quế thì trước hết phải làm đơn, nộp lễ cung tiến, rồi quan Giám-đường sẽ phát bằng cho. Có bằng, đem trình quan sở tại nơi có rừng quế; khai rõ định bóc bao nhiêu cân, quan sở tại sẽ cho người đưa đến nơi bóc quế, bóc xong, đưa trình xã-dân khám đủ số được bóc, rồi lại đưa quan trình quan sở tại, lúc bấy giờ mới được cấp bài thông-hành. Đưa quế về tới kinh, trình Giám-đường quan để đánh thuế. Cứ một trăm cân, là trị giá một trăm quan và đánh thuế lấy năm mươi quan.

Nộp thuế xong, người quế-hộ được tự tiện bán cho người trong nước, hoặc trữ lại để bán cho người ngoại-quốc.

Nếu người ngoại-quốc muốn mua, thì phải làm giấy trình Giám-đường quan. Được phép mua thì phải giả thuế mỗi trăm cân là năm mươi quan tiền. còn như giá quế, thì tùy quế-hộ và thương-khách thỏa thuận với nhau.

Thuế đồng và thuế các thứ kim khí khác như vàng, bạc đại để cũng như thuế quế.

Thuế muối, năm Bảo-Thái nguyên niên (1720) mới thi hành. Dân nấu muối gọi là Táo đình: được miễn các thứ thuế thân, thuế dịch (dung và điệu). Người buôn muối gọi là Diêm-hộ: nếu buôn về bán ở Nội-trấn thì phải nộp mỗi trăm cân là một tiền, nếu bán ở Ngoại-trấn thì mỗi trăm cân phải nộp ba tiền.

Muối của Táo-đình nấu được bao nhiêu thì phải trích ra hai phần mười nộp kho nhà nước: muối của kho nhà nước gọi là « quan diêm ».

Người buôn muối phải mua « quan diêm trước, nếu không đủ mới mua đến muối của Táo-đình. .

Còn như giá muối thì tùy theo thời-giá không nhất định.

■

Quy-lệ thuế khóa kê trên một phần lớn là công cuộc đời Nhân-vương Bảo-Thái (từ 1720). Thuế trực thu và thuế gián thu đều do Tể-tướng Nguyễn-công-Hằng chỉnh đốn lại phần mình; và chính năm Bảo-Thái nhị niên (1721). Nhân vương hạ một chỉ-dụ nói về cách thu thuế: chỉ dụ ấy nêu lên một qờn-niệm rất mới mẻ về tài chính: Chỉ-dụ nói: « Từ xưa đến nay, lập sổ dự thu trước rồi mới lập sổ dự chi sau; từ nay, phải lập sổ dự chi rồi mới dựa vào đó mà lập sổ dự thu. »

Chính sách ấy tức là chính sách của các nước văn-minh bây giờ. Và chỉ có chính sách ấy mới có thể giữ vững nền tài chính của một nước.

Kinh-tê Đông-dương ngày nay và ngày mai

(Tiếp theo trang 3)

đôi phần nạn đầu-cơ, còn không sao ngăn-cản được sự tăng-giá gây nên bởi tình-hình thị-trường. Nhiều khi muốn cho qui-lệ của mình được nghe theo, các hội-đồng định-giá bắt buộc phải thay đổi bảng-kê của mình để theo cho kịp sự thay-đổi của giá hàng.

Vậy muốn giữ cho giá hàng khỏi tăng một cách hỗn-loạn, ta không thể chỉ dùng luật-pháp để hạn chế hay trừng-phạt; ta phải có hẳn cả một « chính-sách định giá » (politique des prix) dựa theo kế-hoạch cải cách cả nền kinh-tế trong xứ: những sản-vật nào đáng khuyến-khích thì phải định giá cao cho người sản-xuất có lợi nhiều; trái lại, đối với thứ hàng không đáng khuyến-khích thì nên định giá hạ để người sản-xuất đem tài-lực và tư-bản sang các ngành khác.

Riêng đối với các thứ ta muốn giữ cho vững giá, sự định-giá phải kế-tiếp từ khi

bắt đầu sản-xuất cho tới lúc đem bán trên thị-trường.

Ta có thể ví giá một thúng hàng như một giòng sông, lúc mới phát-nguồn chỉ là một cái suối nhỏ rồi sau mới hợp cùng nhiều suối, nhiều lạch khác mà tu dần. Nếu chỉ đặt một cái « đập » ở gần về đề ngàn cá một giòng sông đương cuồn cuộn chảy thì cái đập kia sẽ bị chới băng; nhưng nếu từ chỗ sông mới phát-nguồn đã đặt những bờ đề hãm từng ngọn suối thì cái đập sau cùng không cần phải kiên-cố cố gắng đã tránh được cảnh nhà trôi đồng ngập.

Vậy muốn cho sự định-giá có hiệu-quả, ta phải chú-trọng đến vật-liệu, nhân-công, thuế-khoá, tất cả những nguyên-nhân làm tăng « giá vốn » của nhà sản-xuất, và đứng đầu những nguyên-nhân ấy là giá sinh-hoạt của dân-quê và dân lao-động.

TÂN-PHONG

Thế giới

TRONG THÁNG VÙ'A QUA

của V. L.

Xem lại những việc xảy ra trong tháng vừa qua, người ta có cảm tưởng rằng Novembre sẽ dặt lại cho Décembre những sự quan-trọng vô cùng ở bên trời Âu cùng ở bên trời Đông người ta đều cố gắng ; mà khi người ta đã cố gắng thì kết quả của sự nỗ-lực đó tất rất lớn lao vậy.

Ở bên Âu - châu

— Quân Đức hai lần tiến công để đánh Moscou mà không được, cách đây độ mười hôm lại tiến công một trận kịch - liệt để cố đạt tới mục đích của mình. Người ta đoán có đến 20 sư-đoàn cơ-giới, ngót một triệu quân bồ vậy. Tuy thế sức kháng chiến của quân Nga cũng mãnh-liệt, những đường phòng thủ quanh Moscou lại rất kiên cố, mỗi thước đất giấu một sự nguy hiểm.

Ở các mặt trận khác Nga phản công tiến lên được nhiều nơi như ở miền Caucase có tin Nga chiếm lại được Restov.

Trong khi đó thì quân Anh lập một mặt trận mới ở bên Phi-châu. Bây giờ người ta mới rõ tại sao từ trước đến nay Anh không hết sức giúp Nga, một phóng viên chuyên về chiến-tranh của một tờ báo Bồ-Đào-Nha có nói rằng quân đội Anh thề rằng không bao giờ lại kháng-chiến cạnh quân cộng-sản. Vì thế nên có một vết chia rẽ giữa quân đội và chính - phủ Anh. Thủ tướng Anh tỏ lời chê bai quân đội Anh cho là một lũ hề. Quân đội tức vì câu nói ấy, muốn tỏ lực lượng của mình nên lập mặt trận mới ở Phi-châu và chục đồ bộ ở bờ biển Pháp. Việc đồ bộ bị hoàn toàn thất bại còn trận đánh ở Phi-châu thì chưa có kết quả gì rõ ràng.

Ở bên Viễn - đông

— Những việc xảy ra ở Âu-châu trong tháng này không được chú ý bằng những việc xảy ra ở Viễn-

đông. Hai bên Mỹ, Nhật đều gắng. Nhật cố gắng điều đình ổn-thỏa nên phái một đặc-sứ ông Kurusu sang phụ-lực với ông Nomura đại sứ ở Nữu-uớc. Nhưng hai bên đều không tìm được cách giải quyết ổn thỏa vì những điều yêu cầu của Mỹ hơi khó khăn : Mỹ muốn rằng Nhật-bản bỏ hẳn ý định xâm sang miền Nam Viễn-đông, rút quân ở Đông-dương về và không được xâm phạm Thái-lan. Trong khi điều đình thì hai bên cùng gọi kiêu dân ở ngoài về. Mỹ cho quân lính đóng ở Thượng-hải rút lui. Nhưng cuộc điều đình không có kết quả gì và hôm mùng 7 Décembre, hai bên thủy quân đã bắt đầu giao chiến. Chiến-hạm Nhật đã đánh vào mấy nơi căn cứ hải quân của Mỹ như đảo Gam và Hawaii. Phi-luật-Tân cũng bị đánh và cả Tân-gia-Ba của Anh nữa. Cuộc chiến-tranh Thái-bình-Dương thế là đã nổ bùng.

Ngày nay thật là hoàn-toàn Thế-giới chiến-tranh.

Ở bên Pháp

— Một tang chứng đau đớn cho nước Pháp : đại-tướng Huntziger đi kinh-lý ở Phi-châu về bị nạn tàu bay thiệt mạng. Đại-tướng là một nhân vật trọng yếu của nội-các Pháp, người đã đứng ra điều đình hợp-uớc đình-chiến với Đức hồi trước. Nước Pháp đã làm lễ quốc-táng cho đại-tướng.

Việc quan trọng nữa: đại-tướng Weygand về hưu.

Sau đó thì thống-chế Pétain lên miền bị chiếm đóng điều đình và đã gặp thống-chế Goering

Ở Đông - dương

— Ở Đông-dương cũng có một sự cố gắng lớn. Đó là việc tổ-chức cuộc Đấu-xảo triền lâm ở Hanoi. Hôm 30 Novembre đã làm lễ khai-mạc. Kết quả rất mỹ mãn.



XUAN-LOC

Habillez vos enfants
chez Xuan Loc
c'est leur donner de la
joie

XUAN LOC
Vêtements pour Enfants

Tôi khuyên một bạn trẻ đi buôn

(Tiếp theo trang 43)

ban hàng khó tính hay một trường hợp bức mình, cũng vẫn nên vui vẻ. Quảng cáo cũng quan trọng, anh phải biết cách làm.

Tóm tắt, anh hãy tạm đủ tư cách như vậy. Còn muốn trở nên một nhà doanh nghiệp trong buổi đời mới, cần phải tự đào luyện tư cách cho được đầy đủ hơn sự lừng trãi trong trường thực tế.

Yêu nước cho phải đường trong buổi thời nay

Người bạn trẻ của tôi như hăng hái với việc buôn thối ra nhời nói :

Nay tôi mới hiểu rõ câu của ông « Goethe » nhà đại văn hào Đức « Tôi chưa từng thấy ai tài trí quảng bác uyên thâm hơn một người buôn lớn » (Je ne sais pas qu'il y ait d'esprit plus large et plus cultivé que celui d'un grand commerçant).

Trong khi nước mình còn kém người về đủ các phương diện, thanh niên, . . . trong thời buổi nay, không gì hơn theo về một con đường thực tế : « đi buôn. »

NGUYỄN-PHÚC-LỘC

ĐỨA CON

(Tiểu thuyết của Đỗ Đức-Thu)

(Tiếp theo trang 42)

— Thừa cụ, thế không phải uống thuốc chén ?

— Không, không nên, con trẻ cho uống thuốc chén làm gì. Chỉ thuốc viên cũng đủ khỏi.

Mọi người còn có vẻ lo ngại, cụ lang tiếp :

— Cứ yên tâm, không sao đâu mà. Trẻ con nó vang mình sốt mảy là thường. Có thể mời dễ nuôi.

Cụ lang còn theo cái thuyết cổ là trẻ con cần phải có những lúc đau yếu, sai đẹn, dứa nào dễ nuôi, khỏe mạnh quá cũng không tốt.

Cụ lang về, họ yên lòng một đôi chút. Bà Mậu như thấy đầu Tịnh bớt nóng. Uống thuốc xong, thằng bé nằm ngủ, thở khò khè. Bà Mậu sẽ đặt Tịnh vào nôi, bảo người vú :

— Thôi, chú mới uống thuốc, để yên cho chú ngủ. Đêm chú có đòi ăn hãy cho bú.

Qui bảo chị :

— Đêm nay để cho cháu nằm trong buồng với em

(còn nữa)

ĐỖ-ĐỨC-THU

Cùng các bạn đọc

Các bạn mua năm có tên sau này, xin kíp gửi ngân phiếu cho nhà báo. Mong các bạn hiểu và lượng thứ cho. Xin trân trọng cảm tạ các bạn trước.

Phần nghị-luận :

M.M. Đào Duy-Anh, Huế,
Lê Văn-Cơ, Quảng-yên,
Vũ Văn-Thiện, Hà-nam,
Nguyễn Hữu-Uyên, Lao-kay,
Đào Đình-Vinh, Hà-nội,

Cả hai phần :

M.M. Vũ Đình-Lương, Hải-dương,
Nguyễn Ngọc-Chương, Hải-dương,
Phan Đức-Huân, Hải-dương,
M. Luy, Hải-dương,
Nguyễn Hoài-Định, Hải-lương,
Nguyễn Hữu-Tuyên, Hải-dương,
Cao Đình-Ba, Hải-dương,
Vũ Bá-Lang, Hải-dương,
M. Năng, Hải-dương,
M. Hồng Hải-dương,
Ngô Ngọc-Kha, Nam-định,
Trần Văn-Thân, Nam-định,
Phạm Đức-Tích, Nam-định,
Nguyễn Tám, Nam-định,
Phùng Tất-Đắc, Nam-định,
Phạm Quang-Phúc, Nam-định,
Nguyễn Tế-Mỹ, Hanoi Zone,
Nguyễn Đàm, Phú-tho,
Bùi Khắc-Quang, Phú-tho,
Nguyễn Tử-Anh, Sơn-tây,
Đinh Văn-Ty, Cao-bàng,
Phan Xuân-Thoi, Mỹ-tô,
Trần Văn-Đạt, Ninh-bình,
Nguyễn Văn-Quy, Ninh-bình,
Vũ Ngọc-Mai, Hải-phòng,
Đào Đăng-Vỹ, Huế,
Ngô Đăng-Đức, Quảng-yên.

ĐÃ CÓ BÁN :

NỤ CƯỜI

Sách HOA MAI của NAM - CAO

Giá 0p.10

Đọc xong cuốn « NỤ CƯỜI » của Nam-Cao, các bạn sẽ thấy trong lòng vui vẻ, yêu đời, thấy cả cuộc đời dầm nhuộm màu tươi sáng.

Nhà xuất bản CỘNG - LỰC

N° 9 rue Takou, Hanoi Tél. 962

TONIQUE MIELLA

(THUỐC BỔ)

**Reconstituant Energique
Digestif Puissant**

Convient aux enfants, aux vieillards,
aux malades en convalescence et
particulièrement aux femmes après
les couches. Apéritif délicieux pour
les personnes en bonne santé.

En vente à la
Pharmacie

d'Extrême Orient

M^e PHAN - ANH

Pharmacien de 1^{ère} classe Faculté de Paris

74, rue Changeurs, Hanoi

TÉLÉPHONE 1688

Chè tẩy không đau bụng.
Dùng ít nhuận tràng,
thông tiểu tiện. Dùng
lâu khỏi hẳn bệnh táo,
mụn, nhọt, lở, ngứa,
làm cho da trắng
và mịn. Rất hợp
với tạng dân bà.

TISALAXA

Bán tại :
Pharmacie
T Í N
H A N O I
và các hiệu thuốc lớn ở
ĐÔNG-PHÁP

BÁC SĨ

DẶNG - VŨ - HỶ

nguyên nội trú tại nhà thương
St LAZARE A PARIS



CHỮA CÁC BỆNH
CHUYÊN MÔN CHỮA bệnh
HOA LIỄU và bệnh đàn bà

Giờ khám bệnh

SÁNG TỪ 8 GIỜ ĐẾN 12 GIỜ
CHIỀU TỪ 3 GIỜ ĐẾN 7 GIỜ



18, Rue Richaud. Hanoi
(đầu ngõ Hội-Vũ) — Tél. 242

**Không quản khó nhọc !
Chẳng ngại tốn tiền !**

MẤY NĂM NAY HÀNG TƠ LỤA
NGOẠI QUỐC KHAN, HÀNG NỘI
HÓA THIẾU THỐN, CHO NÊN BẮN
HIỆU CHỦ NHÂN VÌ NỀN CÔNG
NGHỆ NƯỚC NHÀ MÀ KHÔNG
QUẢN KHÓ NHỌC, KHÔNG NGẠI
TỐN TIỀN RA CÔNG NGHIÊN CỨU
ĐỂ CHẾ TẠO CÁC THỨ HÀNG RẤT
TINH SẢO NHƯ THE, LĨNH, ĐẬU,
LỤA CÓ CẢI HOA RUỘM ĐỦ CÁC
MÀU CHO CÁC QUÝ BÀ, QUÝ CÔ
HÀNG TÍT-SO, ĐŨI, TROPICAL,
HÀNG MÙA RÉT CHO CÁC QUÝ
ÔNG.

Gian hàng hội chợ số 18 série B
Xưởng dệt VŨ-HUY-CHẨN
48 Hàng Dầu Nam - Định